

**NHẬN DIỆN TÁC ĐỘNG CỦA
KINH DOANH NỀN TẢNG
TỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM**

**VIỆN NGHIÊN CỨU
QUẢN LÝ KINH TẾ
TRUNG ƯƠNG**

Hà Nội, tháng 02/2025

NHẬN DIỆN TÁC ĐỘNG CỦA KINH DOANH NỀN TẢNG TỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Báo cáo này là công trình nghiên cứu của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) phối hợp với nhóm chuyên gia của Tổng cục thống kê thực hiện. Nhóm nghiên cứu của CIEM do TS. Trần Thị Hồng Minh chỉ đạo; TS. Nguyễn Minh Thảo (Trưởng ban, Ban Nghiên cứu môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh) phụ trách về nội dung; và cùng thực hiện với các thành viên của Ban Nghiên cứu môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh. Nhóm chuyên gia của Tổng cục thống kê (TCTK) gồm Ông Nguyễn Việt Phong, Phó Vụ trưởng, Vụ hệ thống Tài khoản quốc gia và các cộng sự; cùng với sự tham gia của TS. Bùi Trinh, chuyên gia thống kê cao cấp.

Các thông tin trong báo cáo này được tổng hợp từ nhiều nguồn dữ liệu khác nhau, trong đó dữ liệu để đo lường các tác động kinh tế của ngành kinh doanh nền tảng được dựa trên bảng cân đối liên ngành (I-O) cập nhật năm 2022 của Tổng cục thống kê. Tất cả các tư liệu trong báo cáo này đều có bản quyền. Chúng tôi khuyến khích việc truyền tải thông tin của báo cáo phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu của các bên, hoạt động tham vấn chính sách, luận dẫn trong triển khai hoạt động quản lý, điều hành.

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	4
DANH MỤC HÌNH	5
DANH MỤC HỘP	5
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	6
TÓM TẮT	7
MỞ ĐẦU	13
Mục tiêu và nội dung nghiên cứu.....	14
Phương pháp nghiên cứu.....	15
CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU KINH TẾ NỀN TẢNG	19
1.1. Giới thiệu về kinh tế nền tảng ở Việt Nam.....	19
1.2. Các chính sách phát triển kinh tế số, kinh tế nền tảng ở Việt Nam.....	20
1.3. Thực trạng kinh tế số, kinh tế nền tảng ở Việt Nam.....	24
1.3.1. Kết quả phát triển kinh tế nền tảng.....	24
1.3.2. Một số thách thức trong phát triển kinh tế nền tảng.....	37
1.4. Grab Việt Nam - Điển hình của kinh tế nền tảng.....	38
CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG SỐ NHÂN CỦA NGÀNH KINH DOANH NỀN TẢNG TỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM	42
2.1. Tổng quan về GRDP theo vùng và đóng góp của ngành nền tảng trong GRDP.....	42
2.2. Tác động của ngành Nền tảng tới nền kinh tế từ phân tích bảng cân đối liên ngành.....	45
2.2.1. Về cấu trúc cung và cầu.....	45
2.2.2. Về hiệu ứng lan toả và mức độ cần thiết của ngành Nền tảng.....	46
2.2.3. Chỉ số liên kết của ngành Nền tảng về giá trị tăng, việc làm và thu nhập.....	47
2.2.4. Tác động số nhân sản lượng của ngành Nền tảng.....	49
2.2.5. Tác động số nhân của ngành Nền tảng tới giá trị tăng thêm, việc làm và thu nhập.....	51
2.2.6. Mức độ nền tảng hóa trong nền kinh tế.....	53
CHƯƠNG 3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ	54
3.1. Một số kiến nghị chung.....	54
3.1.1. Đối với cơ quan quản lý nhà nước.....	54
3.1.2. Đề xuất đối với doanh nghiệp kinh doanh nền tảng.....	55
3.2. Đề xuất về thiết lập Khung thể chế thử nghiệm cho một số hoạt động kinh doanh nền tảng.....	55

KẾT LUẬN	57
TÀI LIỆU THAM KHẢO	58
PHỤ LỤC	59
Phụ lục 1. Phương pháp luận	59
<i>1. Giới thiệu hệ thống đầu vào – đầu ra (I-O)</i>	59
<i>2. Phương pháp tính toán</i>	62
<i>3. Giải thích sơ đồ về tác động được tạo ra bởi sản phẩm cuối cùng của ngành Ngành Nền tảng và các ngành khác</i>	67
Phụ lục 2. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP các năm 2020 -2023	68

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Giải thích về số nhân sản lượng.....	16
Bảng 2. Giải thích về các tác động kích thích của ngành Nền tảng tới tạo cơ hội việc làm và thu nhập.....	17
Bảng 3. Giải thích về liên kết ngược và liên kết xuôi.....	17
Bảng 4. Một số chỉ tiêu về phát triển kinh tế số đến năm 2025 và 2030	21
Bảng 5. Giới thiệu một số văn bản pháp lý quy định về phát triển kinh tế số, kinh tế nền tảng	22
Bảng 6. Giá trị và cơ cấu GRDP phân theo vùng kinh tế	42
Bảng 7. Giá trị và cơ cấu ngành Nền tảng phân theo vùng kinh tế.....	42
Bảng 8. Giá trị và cơ cấu ngành Nền tảng lĩnh vực vận tải phân theo vùng kinh tế	43
Bảng 9. Cơ cấu của ngành Nền tảng lĩnh vực vận tải và ngành Nền tảng trong GRDP phân theo vùng kinh tế.....	44
Bảng 10. Cấu trúc của ngành Nền tảng.....	45
Bảng 11. Cơ cấu kinh tế của 20 ngành trong bảng I-O.....	47
Bảng 12. Tác động của một đơn vị sản phẩm cuối cùng ngành Nền tảng tới giá trị tăng thêm, thu nhập và việc làm.....	48
Bảng 13. Tác động số nhân của một đơn vị sản phẩm cuối cùng ngành Nền tảng	49
Bảng 14. Sản phẩm cuối cùng của nền tảng lan tỏa tới sản lượng các ngành trong nền kinh tế	50
Bảng 15. Tác động số nhân của 1 đơn vị sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng tới giá trị tăng thêm, thu nhập và việc làm.....	52
Bảng 16. Sản lượng của ngành Nền tảng được tạo nên bởi một đơn vị sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng và sản phẩm cuối cùng của các ngành khác trong nền kinh tế	53

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Tỷ lệ người dân sử dụng Internet	24
Hình 2. Mục đích sử dụng internet.....	25
Hình 3. Số lượng và tốc độ tăng mua sắm trực tuyến.....	26
Hình 4. Doanh thu trên các nền tảng trực tuyến tại Việt Nam.....	26
Hình 5. Tỷ trọng doanh thu TMĐT B2C so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.....	27
Hình 6. Số lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam	29
Hình 7. Tỷ trọng đóng góp của dịch vụ nền tảng trong lĩnh vực giao thông vận tải đối với nền kinh tế.....	29
Hình 8. Thị trường giao đồ ăn trực tuyến.....	30
Hình 9. Xếp hạng về tỷ lệ người dùng thanh toán qua di động	32
Hình 10. Tỷ trọng kinh tế số trong GDP	33
Hình 11. Tỷ trọng kinh tế số trong GDP (phân theo ngành).....	34
Hình 12. Tăng trưởng kinh tế số ở Việt Nam	35
Hình 13. Quy mô nền kinh tế số.....	35
Hình 14. Tỷ lệ người dùng trên thị trường gọi xe ở Việt Nam	40
Hình 15. Nền tảng gọi xe được ưa chuộng (Tỷ lệ người dùng lựa chọn)	40
Hình 16. Thị phần dịch vụ gọi xe máy ở Việt Nam.....	40
Hình 17. Đóng góp của Grab trong ngành Nền tảng vận tải và trong GDP	41
Hình 18. Thứ hạng về cơ cấu GRDP của ngành Nền tảng và Nền tảng lĩnh vực vận tải theo vùng kinh tế.....	45
Hình 19. Tỷ lệ giá trị tăng thêm so với giá trị sản xuất.....	46

DANH MỤC HỘP

Hộp 1. Taxi truyền thống “lột xác”, cạnh tranh trên thị trường nội địa.....	28
Hộp 2. Mô hình kinh doanh của Grab tạo tiền đề ban hành Khung thể chế thử nghiệm đối với mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng công nghệ trong lĩnh vực vận tải tại Việt Nam.....	39

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Mô tả đầy đủ
CAGR	Tốc độ tăng trưởng kép hằng năm
CIEM	Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
CNTT	Công nghệ thông tin
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GMV	Tổng giá trị hàng hóa
GTSX	Giá trị sản xuất
GTTT (hoặc VA)	Giá trị tăng thêm
I-O	Bảng đầu vào – đầu ra
KTXH	Kinh tế - xã hội
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
TCTK	Tổng cục thống kê
TMĐT	Thương mại điện tử
VECOM	Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam

TÓM TẮT

1 Kinh tế số nói chung và kinh tế nền tảng nói riêng không chỉ là một xu hướng mà còn là động lực mạnh mẽ, góp phần định hình lại kinh tế toàn cầu. Vì thế, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã xác định mục tiêu rõ ràng, cụ thể về phát triển kinh tế số, trong đó có kinh tế nền tảng.

2 Từ khi chính thức hòa mạng internet toàn cầu vào ngày 01/12/1997, Việt Nam đã chứng kiến sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và trở thành một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng internet nhanh nhất ở khu vực châu Á Thái Bình Dương. Google, Temasek, Bain & Company (2023) đánh giá Việt Nam thuộc nhóm 10 nước dẫn đầu về số lượng lượt tải mới ứng dụng trên thiết bị di động trong 2 năm liên tiếp (2022, 2023). Thêm vào đó, dân số Việt Nam gần 100 triệu người, đứng thứ 15 thế giới, là thị trường lớn cho phát triển kinh tế số. Về cơ cấu dân số, các nhóm tuổi có tỷ trọng lớn nhất cũng là nhóm tuổi sử dụng các dịch vụ nền tảng nhiều nhất. Điều này dự kiến sẽ tác động trực tiếp, thúc đẩy xu hướng sử dụng dịch vụ nền tảng ở Việt Nam.

3 Tỷ lệ sử dụng internet cao và tăng nhanh, cùng tỷ trọng lớn của nhóm dân số trẻ, ưa chuộng sử dụng dịch vụ nền tảng kéo theo xu hướng mua sắm trực tuyến tăng nhanh cả về số lượng và tốc độ. Nhờ vậy, hoạt động thương mại điện tử trở thành một trụ cột tăng trưởng cho kinh tế số của Việt Nam. Tại Sách trắng Thương mại điện tử Việt Nam 2023, Bộ Công Thương thống kê cho thấy năm 2023, quy mô thị trường thương mại điện tử (TMĐT) bán lẻ tăng thêm khoảng 4 tỷ USD (tăng 25%) so với năm 2022, đạt 20,5 tỷ USD. Doanh thu thương mại điện tử năm 2024 ước đạt 27,7 - 28 tỷ USD, tăng 36%, thuộc nhóm nước có tốc độ tăng trưởng hàng đầu thế giới.

4 Với dân số đô thị đang tăng nhanh ở Việt Nam, trong khi thiếu các lựa chọn giao thông công cộng và tần suất, mức độ tắc nghẽn giao thông ngày càng gia tăng, vì thế nhu cầu về các phương thức vận tải gọi xe cũng đã tăng lên trong những năm gần đây. Nhờ vậy, thời gian qua, ngành dịch vụ nền tảng trong lĩnh vực giao thông vận tải đã đóng góp có ý nghĩa cho phát triển kinh tế của Việt Nam (đóng góp khoảng 1,7% GDP năm 2022 và tiếp tục tăng trong năm 2023). Đặc biệt, đối với hai vùng trọng điểm phát triển của Việt Nam là vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ, dịch vụ nền tảng trong lĩnh vực giao thông vận tải đã đóng góp tương ứng lần lượt là 2,7% và 2,3% tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của hai vùng này.

5 Bên cạnh đó, thị trường giao đồ ăn trực tuyến đang có sự tăng trưởng đáng kể do người tiêu dùng thay đổi thói quen truyền thống; sử dụng các nền tảng trực tuyến để đặt đồ ăn. Theo Momentum Works, năm 2023, tổng doanh thu ước tính của thị trường giao đồ ăn trực tuyến Việt Nam xếp thứ 5 trong các quốc gia Đông Nam Á, sau Indonesia, Philippines, Thái Lan và Malaysia, nhưng tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2022 xếp thứ 3 (ở mức 29,5%).

6 E-logistics, hay còn gọi là logistics thương mại điện tử, tăng trưởng nhanh chóng ở Việt Nam thời gian qua. Ngành logistics TMĐT Việt Nam được xếp hạng thứ 11 trong 50 thị trường tăng trưởng hàng đầu. Theo Hiệp hội thương mại điện tử Việt Nam (VECOM), lượng sản phẩm được vận chuyển qua dịch vụ giao hàng tăng 47% vào năm 2020. Từ năm 2020 đến năm 2025, dự kiến sẽ duy trì tốc độ tăng trưởng 29%. Trong các nền tảng e-logistics, GrabExpress là một ứng dụng giao hàng phổ biến trên thị trường Việt Nam.

7 Tại Việt Nam, nỗ lực ứng dụng công nghệ thông tin được triển khai thực hiện trong tất cả các ngành, lĩnh vực kinh tế, trong đó có lĩnh vực thanh toán số. Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 09/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thí điểm dùng tài khoản viên thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ (Mobile-Money) được xem như cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) ở Việt Nam. Theo báo cáo Ngân hàng Nhà nước (NHNN), tỷ lệ tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán giảm từ 11,34% năm 2021 xuống còn 9,51% vào năm 2022 và chỉ hơn 8% năm 2023. Tính đến hết tháng 6/2024, tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản thanh toán đạt 87,08% (tăng 9,67% so với cuối năm 2023), vượt mục tiêu Chính phủ đặt ra cho năm 2025. Trong 6 tháng đầu năm 2024, tổng số lượng khách hàng tích lũy có sử dụng dịch vụ mobile money đạt hơn 8,8 triệu khách hàng, trong đó 6,3 triệu khách hàng ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa; Giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt tăng 58,2% về số lượng và 36,7% về giá trị.

8 Dân số Việt Nam gần 100 triệu người, đứng thứ 15 thế giới, là thị trường lớn để nuôi dưỡng và phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam. Theo số liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông, trong 6 tháng đầu năm 2024, số doanh nghiệp công nghệ số tăng 8% so với cùng kỳ năm 2023, hiện có 50.350 doanh nghiệp đang hoạt động, cao hơn mục tiêu 48.000 doanh nghiệp của Chính phủ. Sự tăng trưởng nhanh về doanh nghiệp công nghệ số tạo nền tảng mở rộng và phát triển các dịch vụ kinh doanh số, trong đó có các dịch vụ nền tảng ở Việt Nam.

9 Với những thay đổi và kết quả như được phân tích ở trên, kinh tế số ở Việt Nam liên tục phát triển trong thời gian qua, và đặc biệt tăng trưởng nhanh trong nửa đầu năm 2024. Theo số liệu của Tổng cục thống kê, tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP các năm từ 2020-2023 lần lượt là 12,66%, 12,88% 12,63% và 12,33%. Sang tới nửa đầu năm 2024, tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số đạt 18,3%, vượt cao hơn tỷ lệ trung bình giai đoạn 2020-2023.

Báo cáo của Google, Temasek, Bain & Company (2023) đánh giá tốc độ phát triển kinh tế số Việt Nam nhanh nhất Đông Nam Á trong 2 năm liên tiếp, cao gấp 3,5 lần tốc độ tăng trưởng GDP. Năm 2023, số lượng người dùng trên các nền tảng số Việt Nam tăng trưởng 46% so với năm 2022. Nhờ vậy, Việt Nam tiếp tục được kỳ vọng sẽ là quốc gia có nền kinh tế số tăng trưởng mạnh nhất trong khu vực ASEAN từ nay đến năm 2025.

10 Các kết quả nêu trên thể hiện vai trò ngày càng tăng của kinh tế số nói chung và kinh tế nền tảng nói riêng. Việt Nam được quốc tế đánh giá có những lợi thế nhất định để phát triển kinh tế số. Đây sẽ là động lực mới để Việt Nam có sự tăng trưởng và phát triển bền vững trong thời gian tới.

Với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, hiện nay, trên thị trường Việt Nam đã xuất hiện nhiều hoạt động kinh doanh nền tảng. Các hoạt động kinh doanh này thích ứng với xu hướng công nghệ và phù hợp với xu hướng chuyển đổi trên thế giới. Báo cáo nghiên cứu này nhằm phân tích, nhận diện các tác động kinh tế của dịch vụ kinh doanh nền tảng tới nền kinh tế Việt Nam. Cụ thể, báo cáo đo lường các tác động của dịch vụ nền tảng tới nền kinh tế thông qua tính toán hiệu ứng số nhân (multiplier effects) và tác động lan tỏa (spillover effects) trong quan hệ liên ngành dựa trên sử dụng bảng cân đối liên ngành I-O (cập nhật năm 2022) và các dữ liệu liên quan sẵn có.

11 Theo số liệu thống kê, năm 2022, tổng giá trị tăng thêm của ngành Nền tảng đóng góp **40,5 tỷ USD** vào GDP của Việt Nam, tương đương **9,92%**. Trong đó, ngành nền tảng lĩnh vực vận tải đóng góp **6,8 tỷ USD**, chiếm **16,8%** giá trị tăng thêm của ngành Nền tảng, tương đương **1,7%** GDP của nền kinh tế. Tuy nhiên, có sự khác biệt lớn giữa các vùng kinh tế trong đóng góp vào giá trị tăng thêm của ngành Nền tảng. Theo đó, vùng Đồng bằng sông Hồng (bao gồm Hà Nội) và vùng Đông Nam Bộ (bao gồm thành phố Hồ Chí Minh) là hai vùng có mức đóng góp lớn nhất. Như vậy, có thể thấy còn nhiều dư địa để phát triển ngành Nền tảng và ngành dịch vụ nền tảng trong lĩnh vực vận tải ở các vùng kinh tế còn lại của Việt Nam trong tương lai.

12 Trong lĩnh vực kinh doanh nền tảng, Công ty TNHH Grab (**Grab**) là một mô hình tiên phong, hoạt động dựa trên công nghệ, tạo hệ sinh thái đa dạng phục vụ nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người dân như dịch vụ gọi xe, giao hàng, giao đồ ăn,... Với vai trò là doanh nghiệp dẫn đầu trong lĩnh vực gọi xe và giao hàng, Grab hoạt động tại 50/63 tỉnh, thành phố trên cả nước và là nền tảng được ưa chuộng. Với sự tham gia của Grab đã thúc đẩy tăng trưởng, phát triển của ngành vận tải và đóng góp có ý nghĩa cho phát triển kinh tế của Việt Nam. Năm 2022, Grab đóng góp **7,8%** về giá trị tăng thêm đối với ngành Nền tảng lĩnh vực vận tải; **1,31%** giá trị tăng thêm của ngành Nền tảng và **0,13%** trong GDP của nền kinh tế.

13 Kết quả đo lường, phân tích quan hệ liên ngành dựa trên bảng I-O cho thấy một số điểm đáng chú ý như sau:

a) Sản phẩm cuối cùng ngành Nền tảng lan tỏa tới sản lượng của nền kinh tế ở mức **1,009** (Hệ số lan tỏa đo lường liên kết ngược – Index of the power of dispersion). Tỷ lệ này lớn hơn 1 cho thấy mức độ quan trọng của ngành Nền tảng với tư cách là ngành sử dụng các sản phẩm vật chất và dịch vụ từ các ngành khác trong nền kinh tế làm đầu vào cho ngành Nền tảng. Điều này có nghĩa là khi ngành Nền tảng phát triển sẽ kéo theo sự tăng trưởng của các ngành cung ứng sản phẩm vật chất và dịch vụ khác trong nền kinh tế.

Mức độ cần thiết (Index of the sensitivity of dispersion – hệ số độ nhạy đo lường liên kết xuôi) của ngành Nền tảng là **1,628**, cao hơn nhiều so với mức bình quân chung (là 1). Kết quả này thể hiện mức độ quan trọng đáng kể của ngành Nền tảng như là nguồn cung sản phẩm dịch vụ cho nền kinh tế.

b) Sản phẩm cuối cùng ngành Nền tảng lan tỏa đến giá trị tăng thêm (Power of dispersion on value-added) và thu nhập (Power of dispersion on income) của nền kinh tế lần lượt ở mức **1,230** và **1,294**. Cả hai hệ số lan tỏa này đều cao hơn mức trung bình của nền kinh tế. Tuy nhiên, sản phẩm cuối cùng ngành Nền tảng lan tỏa tới việc làm chỉ ở mức 0,709. Hệ số này thấp hơn mức trung bình của nền kinh tế. Điều này có thể được giải thích là do ngành Nền tảng đòi hỏi lao động có kỹ năng cao hơn so với mức trung bình của các ngành khác trong nền kinh tế.

c) *Về nhân tử sản lượng*¹: 1 tỷ USD sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng không chỉ kích thích sản lượng của chính nó mà còn kích thích tổng sản lượng của toàn bộ nền kinh tế lên **2,754 tỷ USD** (trong đó kích tăng tăng **1,401 tỷ USD** từ ngành Nền tảng và **1,352 tỷ USD** từ các ngành khác).

d) Sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng không chỉ kích thích giá trị tăng thêm, việc làm và thu nhập của chính ngành Nền tảng mà còn kích thích giá trị tăng thêm, việc làm và thu nhập của các ngành khác trong nền kinh tế. Cụ thể các tác động như sau:

- *Tác động lan tỏa tới giá trị tăng thêm*: 1 tỷ USD sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng kích thích giá trị tăng thêm của nền kinh tế là **1,1918 tỷ USD**. Trong đó, kích thích giá trị tăng thêm của chính ngành Nền tảng là 0,77 tỷ USD (chiếm **64,4%** tổng tác động) và kích thích giá trị tăng thêm của các ngành khác là 0,42 tỷ USD (chiếm **35,6%** tổng tác động).

- *Tác động lan tỏa tới việc làm*:

+ Trong khu vực doanh nghiệp, năm 2022, số lao động trong ngành Nền tảng là **2.086,2 nghìn** người, chiếm **4,12%** tổng số việc làm trong nền kinh tế.

+ Đo lường tác động lan tỏa của ngành Nền tảng tới cơ hội việc làm cho thấy một tỷ USD sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng tạo ra **93.734 cơ hội việc làm** trong toàn nền kinh tế. Trong đó, kích thích tăng cơ hội của chính ngành Nền tảng là 39,5 nghìn việc làm (chiếm **42,14%** tổng tác động) và 54,234 nghìn việc làm được tạo ra trong các ngành khác của nền kinh tế (chiếm **57,86%** tổng tác động). Tác động lan tỏa về tạo cơ hội việc làm của ngành Nền tảng tới các ngành khác là lớn hơn lan tỏa đến giá trị tăng thêm và thu nhập. Điều này thể hiện rằng ngành Nền tảng càng phát triển thì sẽ càng nhiều cơ hội việc làm được tạo ra.

+ Với kết quả đo lường số nhân việc làm như trên, trong năm 2022, ước tính sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng tăng lên đã kích thích tạo thêm **423.909** cơ hội

¹ Nhân tử sản lượng thể hiện sự thay đổi tổng giá trị sản xuất của toàn nền kinh tế khi có sự thay đổi tiêu dùng cuối cùng về sản phẩm của ngành platform thêm 1 USD.

việc làm trong nền kinh tế; gồm **178.638** cơ hội việc làm trong ngành Nền tảng và **245.272** cơ hội việc làm trong những ngành khác.

- Về tác động lan tỏa tới thu nhập:

+ Trong khu vực doanh nghiệp, năm 2022, thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp Nền tảng khoảng **540,74 nghìn tỷ đồng** (tương đương 26,2 tỷ USD), chiếm **10,9%** tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp của nền kinh tế. Đáng chú ý là mặc dù số lao động trong doanh nghiệp ngành Nền tảng chỉ chiếm 4,12% tổng số việc làm, nhưng thu nhập của người lao động ngành này chiếm 10,9% tổng thu nhập trong nền kinh tế. Giai đoạn 2018-2022, thu nhập bình quân một tháng của người lao động ngành Nền tảng là hơn 11,3 triệu đồng, cao hơn 14% thu nhập bình quân chung của nền kinh tế (gần 9,9 triệu đồng). Những kết quả này thể hiện ngành Nền tảng tạo thu nhập cho người lao động cao hơn so với mức trung bình của nền kinh tế.

+ Đo lường tác động lan tỏa của ngành Nền tảng tới thu nhập cho thấy một tỷ USD sản phẩm cuối cùng của ngành nền tảng kích thích thu nhập của người lao động trong nền kinh tế là **0,7326** tỷ USD. Trong đó, kích thích thu nhập của người lao động trong chính ngành Nền tảng là **0,4968** tỷ USD (chiếm 67,81% tổng tác động); kích thích thu nhập của lao động trong các ngành khác là **0,2358** tỷ USD (chiếm 32,19% tổng tác động).

+ Với kết quả đo lường tác động số nhân thu nhập của ngành Nền tảng như trên, ước tính năm 2022, sự tăng lên về sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng đã kích thích tăng **3,313** tỷ USD thu nhập của người lao động trong nền kinh tế; gồm **2,247** tỷ USD thu nhập của người lao động trong ngành Nền tảng và **1,066** tỷ USD thu nhập của người lao động trong những ngành khác.

e) Ngoài ra, sản lượng của ngành Nền tảng không chỉ được tạo nên bởi sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng mà còn được tạo nên bởi sản phẩm cuối cùng của các ngành khác trong nền kinh tế. Mặc dù tỷ lệ giá trị tăng thêm của ngành Nền tảng trong GDP chỉ khoảng 9,92%, nhưng sản lượng của ngành Nền tảng được tạo nên bởi sản phẩm cuối cùng của các ngành khác trong nền kinh tế lên tới **62,4%**. Điều này phần nào cho thấy mức độ nền tảng hóa (platformization) cao của ngành Nền tảng trong nền kinh tế.

Chuyển đổi số đã trở thành một mệnh lệnh tất yếu đối với phát triển của **14** Việt Nam. Tuy nhiên, để đạt được các mục tiêu về kinh tế số, Việt Nam có các cơ hội nhưng cũng đối mặt với nhiều thách thức. Điều này đòi hỏi sự thay đổi về tư duy xây dựng chính sách để đảm bảo vừa thúc đẩy đổi mới và phát triển công nghệ vừa kiểm soát hiệu quả các rủi ro liên quan. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát với nguyên tắc đảm bảo tự do kinh doanh, thúc đẩy sáng tạo và phát triển các mô hình kinh doanh mới là một lựa chọn chính sách phù hợp cho Việt Nam. Những kinh nghiệm chính sách tốt về cơ chế thử nghiệm như Quyết định số 24/QĐ-BGTVT ngày 07/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về thí điểm triển khai ứng dụng khoa học công nghệ hỗ trợ quản lý và kết nối hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng và Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 09/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thí điểm dùng tài

khoản viện thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ cần được nhân rộng trên nhiều lĩnh vực khác.

15 Như vậy, ngành kinh doanh nền tảng không chỉ kích thích giá trị tăng thêm, thu nhập và cơ hội việc làm cho người lao động của chính ngành đó mà còn kích thích giá trị tăng thêm, thu nhập và cơ hội việc làm cho lao động của các ngành khác trong nền kinh tế. Kinh doanh nền tảng đã tạo ra những cơ hội mới và phát triển song hành cùng các phương thức sản xuất, kinh doanh truyền thống. Với sự phát triển nhanh chóng của các nền tảng đã tạo động lực khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh truyền thống đổi mới tư duy kinh doanh, nâng cao năng lực nội tại để gia tăng sức cạnh tranh, thích ứng với xu hướng mới. Đồng thời, sự xuất hiện của kinh doanh nền tảng đã thúc đẩy các cơ quan hoạch định chính sách nghiên cứu, nhanh chóng hoàn thiện khung khổ pháp lý nhằm quản trị linh hoạt, kịp thời nhưng vẫn đảm bảo khuyến khích sự sáng tạo đối với xu hướng phát triển mới, mô hình kinh doanh mới; qua đó khai thác hiệu quả lợi ích của các xu hướng và mô hình kinh doanh này.

16 Xu hướng phát triển kinh tế nền tảng là tất yếu trong bối cảnh phát triển mới. Bởi vậy, chính sách của Chính phủ cần đón đầu xu hướng, thúc đẩy kinh tế nền tảng phát triển, từ đó tạo tác động lan tỏa đến toàn bộ hệ sinh thái kinh tế số và cả nền kinh tế. Vì thế, tạo lập môi trường chính sách thuận lợi, an toàn, khuyến khích và thúc đẩy tinh thần sáng tạo cho kinh tế nền tảng phát triển là cần thiết. Theo đó, Báo cáo đề xuất cụ thể một số kiến nghị gồm: (i) Kiến nghị đối với cơ quan quản lý nhà nước; (ii) Kiến nghị đối với doanh nghiệp kinh doanh nền tảng; và (iii) Đề xuất về thiết kế Khung thể chế thử nghiệm cho một số hoạt động kinh doanh nền tảng.

17 Tóm lại, kinh tế số, kinh tế nền tảng đã tạo ra nhiều kết quả tích cực; liên tục đạt mức tăng trưởng cao trong những năm qua; trực tiếp đóng góp đáng kể cho tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tư duy quản lý và hệ thống pháp luật cũng dần được đổi mới để thích ứng với xu hướng chuyển đổi số, tạo thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế nền tảng. Với những cơ sở vững chắc đã tạo ra trong hơn 10 năm qua, và với ưu thế về công nghệ, kinh tế số nói chung và kinh tế nền tảng nói riêng sẽ tiếp tục là ngành chủ chốt đóng góp vào việc đạt mục tiêu tăng trưởng GDP và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ.

Để tạo động lực phát triển mạnh mẽ các dịch vụ kinh doanh nền tảng và kinh tế số, hệ thống chính sách và pháp luật về kinh tế số, kinh tế nền tảng cần hướng tới hỗ trợ doanh nghiệp, giảm thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian cấp phép các sản phẩm, dịch vụ công nghệ mới,... Trong đó, cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (regulatory sandbox) là một khuyến nghị luôn được đề xuất khi bàn đến khung khổ chính sách cho công nghệ và đột phá.

MỞ ĐẦU

Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (**CMCN 4.0**) phát triển dựa trên ba trụ cột cơ bản gồm: công nghệ sinh học, vật lý và kỹ thuật số. Trong đó, với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ kỹ thuật số, kinh tế số đang trở thành đặc trưng và xu hướng phát triển kinh tế. Những trụ cột cơ bản này của CMCN 4.0 không chỉ góp phần tạo thêm tài nguyên, sản phẩm và tài sản mới mà còn tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến các nguồn lực xã hội bao gồm thể chế, cấu trúc chính trị, xã hội và đặc biệt là việc phát triển các mô hình kinh tế, phương thức kinh doanh mới.

Kinh tế số ở Việt Nam gồm 3 thành phần chính: (i) Kinh tế số ICT là công nghiệp công nghệ thông tin và dịch vụ viễn thông (hay còn gọi là công nghiệp công nghệ số); (ii) Kinh tế số nền tảng (**Platform**) là hoạt động kinh tế của các nền tảng số, các hệ thống trực tuyến kết nối giữa cung và cầu và các dịch vụ trực tuyến trên mạng; và (iii) Kinh tế số ngành là hoạt động kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực. Trong đó, kinh tế nền tảng là một hình thức tổ chức công nghiệp mới và là một mô hình kinh doanh mới, đã làm thay đổi cách thức tiến hành sản xuất kinh doanh; liên kết người bán và người mua đa dạng, cung cấp nhiều loại hàng hóa, dịch vụ.

Kinh tế nền tảng phát triển dựa trên công nghệ kỹ thuật số, dữ liệu và hỗ trợ nền tảng, qua đó nâng cao hiệu quả và giảm chi phí. Vì thế, kinh tế nền tảng đang là ưu tiên của các Chính phủ trên toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Hơn một thập kỷ qua, mô hình kinh doanh nền tảng công nghệ phát triển mạnh mẽ trên thế giới và thâm nhập sâu rộng vào Việt Nam trong nhiều ngành nghề, lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực vận tải, thương mại... Vì thế, hoạt động kinh doanh dựa trên nền tảng số ở Việt Nam đã được thể chế hoá tại các văn bản pháp lý.

Có thể nói kinh tế nền tảng là xu thế không thể đảo ngược. Với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, hiện nay, trên thị trường Việt Nam đã xuất hiện nhiều hoạt động kinh doanh nền tảng. Các hoạt động kinh doanh này thích ứng với xu hướng công nghệ và phù hợp với xu hướng chuyển đổi trên thế giới. Chỉ trong khoảng thời gian ngắn, kể từ khi đại dịch Covid-19 bùng phát, tại Việt Nam đã chứng kiến sự nổi lên mạnh mẽ của rất nhiều ứng dụng nền tảng số kết nối cung - cầu. Các ứng dụng nền tảng số này xuất hiện trong hầu khắp các ngành, đặc biệt là trong ngành vận tải, bán lẻ, y tế, giáo dục, ngân hàng, tài chính,...

Hai năm gần đây, Việt Nam liên tục được các tổ chức quốc tế đánh giá là quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế số nhanh nhất khu vực Đông Nam Á. Tốc độ phát triển kinh tế số của Việt Nam đang gấp từ 3 đến 4 lần tốc độ phát triển GDP của cả nước. Đây sẽ là động lực để Việt Nam có tăng trưởng và phát triển bền vững trong thời gian tới.

Trong bối cảnh đó, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương thực hiện nghiên cứu “**Nhận diện tác động của kinh doanh nền tảng tới nền kinh tế Việt Nam**”.

Mục tiêu và nội dung nghiên cứu

Báo cáo nghiên cứu này nhằm phân tích, nhận diện các tác động kinh tế của dịch vụ kinh doanh nền tảng tới nền kinh tế Việt Nam. Việc nhận diện kinh doanh nền tảng (**Platform**) trong nghiên cứu này căn cứ theo cơ sở pháp lý và dựa trên số liệu điều tra của cơ quan thống kê. Cụ thể là:

- Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 80/2021/TT-BTC² quy định: “**Hoạt động kinh doanh dựa trên nền tảng số**” là hoạt động kinh doanh của các chủ thể kinh doanh thông qua hệ thống kỹ thuật số trung gian nhằm kết nối với khách hàng, tất cả các hoạt động kết nối diễn ra trong môi trường số.

- Luật Giao dịch điện tử 2023 xác định “Giao dịch điện tử là giao dịch được thực hiện bằng phương tiện điện tử” (Khoản 1 Điều 3); “**Nền tảng số** phục vụ giao dịch điện tử là hệ thống thông tin... tạo môi trường điện tử cho phép các bên thực hiện giao dịch hoặc cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ hoặc sử dụng để phát triển sản phẩm, dịch vụ” (Khoản 2 Điều 45) và “**Nền tảng số trung gian** phục vụ giao dịch điện tử là nền tảng số quy định tại khoản 2 Điều này mà chủ quản nền tảng số độc lập với các bên thực hiện giao dịch” (Khoản 3 Điều 45).

- Ngoài ra, tại Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Chính phủ xác định: “**Kinh tế số nền tảng** là hoạt động kinh tế của các nền tảng số, các hệ thống trực tuyến kết nối giữa cung và cầu và các dịch vụ trực tuyến trên mạng”.

Với các quy định pháp lý nêu trên, báo cáo nghiên cứu này xác định “**kinh doanh nền tảng**” là hoạt động kinh doanh của các chủ thể kinh doanh sử dụng nền tảng số để thực hiện giao dịch, kết nối khách hàng. Các dịch vụ này bao gồm cả dịch vụ nền tảng số trực tiếp của các chủ thể kinh doanh (thông qua các app riêng của họ) và dịch vụ nền tảng số trung gian³.

Trên cơ sở nhận diện phạm vi ngành nghề gắn với kinh doanh nền tảng, báo cáo đo lường các tác động của kinh doanh nền tảng tới nền kinh tế thông qua tính toán hiệu ứng số nhân (multiplier effects) và tác động lan tỏa (spillover effects) trong quan hệ liên ngành. Các khía cạnh kinh tế được đo lường gồm:

- Tác động tới GDP, tăng trưởng GDP.
- Tác động tới phát triển kinh tế số.

² Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

³ Có thể phân loại hoạt động kinh doanh nền tảng số trung gian ở Việt Nam theo một số lĩnh vực hoạt động sau:

- Nền tảng số dịch vụ tập trung vào các lĩnh vực như tài chính, nhà ở, lưu trú, logistics và vận tải như Grab, Be, GoJek, Ahamove, Giaohangtietkiem, Giaohangnhanh,...
- Nền tảng số cho thương mại hàng hóa như Grab, Shopee, Lazada, TikTok Shop,...
- Nền tảng số cho thương mại hàng hóa kỹ thuật số như Google Play, App Store,...

- Tác động tới GRDP vùng kinh tế.
- Tác động số nhân tới sản lượng; giá trị tăng thêm; lao động; thu nhập.
- Tác động lan toả tới các ngành trong chuỗi liên kết.

Các kết quả nghiên cứu được kỳ vọng cung cấp thêm các luận chứng khoa học về vai trò, ý nghĩa và đóng góp của các hoạt động kinh doanh nền tảng tới tăng trưởng và phát triển kinh tế của Việt Nam. Từ thực trạng phát triển kinh doanh nền tảng, kết hợp với các kết quả phân tích tác động kinh tế của kinh doanh nền tảng, báo cáo đưa ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh nền tảng, đồng thời kiểm soát được rủi ro, trong đó có gợi ý về hoàn thiện thể chế, chính sách.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Báo cáo đo lường các tác động dựa trên sử dụng bảng cân đối liên ngành I-O (cập nhật năm 2022) và các dữ liệu liên quan sẵn có. Chi tiết phương pháp luận và cách thức tính toán được trình bày tại **Phụ lục 1**. Trong đó, một số nội dung về phương pháp nghiên cứu đáng chú ý như sau:

1) Lưu ý rằng trong nghiên cứu về tác động của một ngành tới nền kinh tế, chúng ta thống nhất gọi chung là sản phẩm cuối cùng. Đối với phân tích I-O thông thường, **sản phẩm cuối cùng** cũng là **nhu cầu cuối cùng** hoặc **sử dụng cuối cùng**. Các mô hình I-O thể hiện cấu trúc của một nền kinh tế, cho phép các nhà phân tích xem xét các tác động có thể xảy ra khi có sự thay đổi trong nhu cầu đối với hàng hóa và dịch vụ của một ngành.

2) Trong nghiên cứu này, **hệ số nhân** đo lường các tác động lên sản lượng, thu nhập, việc làm hoặc giá trị gia tăng, khi có sự gia tăng một đơn vị sản lượng của một ngành cụ thể (UN, 1999)⁴. Theo đó, hệ số nhân trong kinh tế học đề cập đến những tác động mà khi có sự gia tăng một USD trong chi tiêu hoặc đầu tư ban đầu dẫn đến sự gia tăng hoạt động kinh tế lớn hơn một USD. Chuỗi tác động này xảy ra vì một USD được chi tiêu bởi một thực thể này trở thành thu nhập cho thực thể khác, và thực thể thứ hai này, đến lượt mình, sẽ chi tiêu một phần của USD đó, tạo ra thu nhập cho một thực thể khác tiếp theo. Mỗi vòng chi tiêu tạo nên các vòng chi tiêu tăng thêm, dẫn đến cái gọi là hiệu ứng số nhân.

3) **Số nhân sản lượng** thể hiện tổng sản lượng được tạo ra bởi tất cả các ngành để đáp ứng sự gia tăng một USD trong nhu cầu cuối cùng đối với sản lượng của một ngành. Theo đó, hệ số nhân sản lượng là một thước đo tổng quát về giá trị của sản lượng tăng thêm được tạo ra bởi các ngành trong nền kinh tế nhằm đáp ứng sự gia tăng một đồng USD trong nhu cầu cuối cùng đối với các dịch vụ do ngành Nền tảng cung cấp. Hệ số nhân sản lượng bao gồm các **tác động ban đầu**, **tác động trực tiếp**, **tác động**

⁴ United Nations (UN), 1999. Handbook of Input-Output Table Compilation and Analysis. Department of Economics and Social Affairs, Division of Statistics, New York.

gián tiếp, tác động được kích thích và tác động lan tỏa. Giải thích các cấu phần của nhân tử sản lượng (output multipliers) của ngành Nền tảng được trình bày tại **Bảng 1** và tham khảo chi tiết hơn tại **Phụ lục 1**.

Bảng 1. Giải thích về số nhân sản lượng

Tác động	Giải thích	Công thức	Ghi chú
Cầu cuối cùng về các dịch vụ Nền tảng tăng lên sẽ kích thích sản lượng của ngành Nền tảng tăng lên			
Tác động ban đầu	Hiệu ứng ban đầu mô tả sự bắt đầu sản xuất (vòng 1); và bằng 1. (Ví dụ doanh nghiệp có đủ năng lực sản xuất nhưng chưa sản xuất)	I là ma trận đơn vị Số nhân ban đầu = 1	Nhu cầu gia tăng đối với các dịch vụ ngành Nền tảng sẽ làm tăng sản lượng trong ngành này, bao gồm: tác động ban đầu, tác động trực tiếp và tác động gián tiếp
Tác động trực tiếp	Nếu nhu cầu cuối cùng về dịch vụ Nền tảng tăng lên, các nhà sản xuất của ngành Nền tảng sẽ tăng sản lượng của họ. Giả sử sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng tăng thêm một đơn vị, thì ngành này cần đầu vào từ chính ngành Nền tảng và các ngành khác để tạo ra một đơn vị sản xuất. Số nhân trực tiếp đo lường là hệ số đầu vào trực tiếp của ngành Nền tảng. Hệ số đầu vào trực tiếp của ngành Nền tảng là tỷ lệ đầu vào của ngành Nền tảng so với đầu ra của ngành Nền tảng.	A ₁₁	
Tác động gián tiếp	Sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng sau đó được sử dụng làm đầu vào để kích thích tăng sản lượng của tất cả 20 ngành, trong đó có ngành Nền tảng. Nói cách khác, khi sản phẩm cuối cùng của Nền tảng được sử dụng làm đầu vào tăng lên, điều này sẽ kích thích sản lượng của tất cả 20 ngành, bao gồm cả ngành Nền tảng, tăng lên. Sản lượng tăng lên của ngành Nền tảng (ở vòng đầu) được gọi là Hiệu ứng gián tiếp (số nhân gián tiếp).	(I - A ₁₁) ⁻¹ - I - A ₁₁	
Tác động được kích thích (Ảnh hưởng ngược liên ngành)	Khi sản phẩm cuối cùng của Nền tảng (dùng làm đầu vào) thay đổi một đơn vị, điều này sẽ kích thích đầu ra của Nền tảng và 19 ngành còn lại (hiệu ứng lan tỏa). Sản lượng tăng lên của 19 ngành đó lần lượt tạo ra nhu cầu mới về các dịch vụ được cung cấp từ Nền tảng. Do đó, sản lượng của Nền tảng có thể tăng trở lại. Những hiệu ứng bổ sung này được gọi là tác động được kích thích (hay hiệu ứng phản hồi). Nói cách khác, tác động được kích thích bởi hoạt động sản xuất của 19 ngành khác khi sản lượng của 19 ngành này tăng sẽ kích thích tăng sản lượng của các dịch vụ nền tảng được sử dụng làm đầu vào cho những ngành này.		
Nhu cầu cuối cùng về dịch vụ ngành Nền tảng tăng lên sẽ kích thích sản lượng của các ngành khác tăng lên (19 ngành còn lại)			
Tác động lan tỏa	Một sự thay đổi về sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng sẽ dẫn đến tăng sản lượng ở các ngành liên quan (19 ngành còn lại)		B ₂₁ = B ₂₂ .A ₂₁ .B ₁

	do các ngành này sử dụng sản phẩm cuối cùng của Nền tảng làm đầu vào trung gian. Những tác động này được gọi là hiệu ứng lan tỏa .	
Số nhân sản lượng	Tổng số nhân sản lượng được đo bằng tổng của tác động ban đầu, tác động trực tiếp, tác động gián tiếp, tác động được kích thích và tác động lan tỏa .	

Cùng với việc đo lường nhân tử sản lượng, báo cáo nghiên cứu này cũng đo lường các tác động kích thích của ngành Nền tảng tới lao động và thu nhập. Giải thích các tác động này được thể hiện trong **Bảng 2** dưới đây và tham khảo chi tiết hơn tại **Phụ lục 1**.

Bảng 2. Giải thích về các tác động kích thích của ngành Nền tảng tới tạo cơ hội việc làm và thu nhập

Tác động	Giải thích	Công thức
Tác động tới thu nhập	Nhân tử thu nhập mô tả số đô la thu nhập của người lao động trong nền kinh tế được tạo ra từ một đô la thu nhập của người lao động trong ngành Nền tảng.	
	Sự kích thích của một đơn vị sản phẩm cuối cùng ngành Nền tảng đến thu nhập của ngành Nền tảng.	$h_1.B_{11}$
	Sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng kích thích thu nhập các ngành khác	$h_2.B_{21}.A_{21}.B_2$
	Sản phẩm cuối cùng các ngành khác kích thích thu nhập của ngành Nền tảng	$h_1.B_{11}.A_{12}.B_2$
	Sản phẩm cuối cùng các ngành khác kích thích thu nhập của chính nó	$h_2.B_{22}$
Tác động tới việc làm	Nhân tử việc làm mô tả tổng số việc làm được tạo ra từ một việc làm trong ngành Nền tảng.	
	Sự kích thích của một đơn vị sản phẩm cuối cùng ngành Nền tảng đến lao động của ngành Nền tảng.	$l_1.B_{11}$
	Sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng kích thích lao động các ngành khác	$l_2.B_{21}.A_{21}.B_2$
	Sản phẩm cuối cùng các ngành khác kích thích lao động của ngành Nền tảng	$l_1.B_{11}.A_{12}.B_2$
	Sản phẩm cuối cùng các ngành khác kích thích lao động của chính nó	$l_2.B_{22}$

Ngoài ra, báo cáo này sẽ phân tích các mối liên kết ngành thể hiện sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các ngành. Điều này hàm ý tồn tại hai loại liên kết sản xuất là liên kết ngược và liên kết xuôi. Giải thích các mối liên kết này được thể hiện trong **Bảng 3** và tham khảo chi tiết hơn tại **Phụ lục 1**.

Bảng 3. Giải thích về liên kết ngược và liên kết xuôi

Liên kết ngành	Giải thích	Ghi chú
Hiệu ứng liên kết ngược	Khi nhu cầu cuối cùng của ngành Nền tảng thay đổi làm thay đổi sản lượng của các ngành cung ứng đầu vào cho ngành Nền tảng. Tác động này được gọi là Sự	$BL_i = \sum r_{ij}$ (cộng theo cột của ma trận Leontief).

	phân tán (độ lan tỏa kinh tế) của ngành Nền tảng, hay còn gọi là Hiệu ứng liên kết ngược. Độ lan tỏa kinh tế (liên kết ngược) đo mức độ quan trọng tương đối của một ngành với tư cách là bên sử dụng sản phẩm vật chất và dịch vụ làm đầu vào từ toàn bộ hệ thống sản xuất so với mức trung bình của cả nền kinh tế. Chỉ số liên kết ngược (hay còn gọi là Hệ số lan tỏa) được xác định bằng tỷ lệ của tổng các phần tử theo cột (tương ứng với ngành Nền tảng) của ma trận Leontief so với mức trung bình của toàn bộ hệ thống sản xuất. Tỷ lệ này lớn hơn 1 và càng cao thì có nghĩa liên kết ngược của ngành đó càng lớn. Nói cách khác, khi ngành đó phát triển nhanh sẽ kéo theo sự tăng trưởng nhanh của toàn bộ các ngành cung ứng (sản phẩm vật chất và dịch vụ) của toàn hệ thống.	Hệ số lan tỏa = $n.BLi / \sum BLi$
Hiệu ứng liên kết xuôi	Khi nhu cầu cuối cùng của ngành Nền tảng thay đổi làm thay đổi sản lượng của các ngành sử dụng dịch vụ của ngành Nền tảng làm đầu vào. Tác động này được gọi là Độ nhạy của ngành Nền tảng hay còn gọi là Hiệu ứng liên kết xuôi. Độ nhạy (chỉ số liên kết xuôi) đo mức độ quan trọng của một ngành như là nguồn cung ứng sản phẩm vật chất và dịch vụ cho toàn bộ hệ thống sản xuất. Mỗi liên kết này được xem như độ nhạy của nền kinh tế và được đo lường bằng tổng các phần tử theo hàng (tương ứng với ngành Nền tảng) của ma trận Leontief so với mức trung bình của toàn bộ hệ thống sản xuất. Tỷ lệ này lớn hơn 1 và càng cao có nghĩa là liên kết xuôi của ngành đó càng lớn và thể hiện sự cần thiết tương đối của ngành đó đối với các ngành còn lại.	$FLi = \sum rij$ (cộng theo hàng của ma trận Leontief). Độ nhạy $y = n.FLi / \sum FLi$
Các ngành có mức độ liên kết cao hơn có ảnh hưởng lớn hơn đến hệ thống kinh tế.		

4) Bảng I-O 2022 của Việt Nam được tổng hợp thành 20 ngành để giúp việc phân tích thuận lợi hơn, trong đó tập trung vào ngành Nền tảng và các ngành liên quan. Dữ liệu về dịch vụ nền tảng được tổng hợp và tách từ 14 ngành trong nhiều lĩnh vực khác nhau, gồm: Vận tải, kho bãi, thương mại, tài chính, thông tin và truyền thông, giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ, giải trí,... (tham khảo chi tiết tại **Bảng 2, Mục 1, Phụ lục 1**).

Ngoài ra, trong ngành Nền tảng, nhóm nghiên cứu cũng đi sâu phân tích về đóng góp của ngành Nền tảng lĩnh vực vận tải tới nền kinh tế (trên cơ sở phân tích dữ liệu từ Điều tra doanh nghiệp). Theo đó, dữ liệu về dịch vụ nền tảng lĩnh vực vận tải được tổng hợp và tách từ 4 ngành, gồm: vận tải, kho bãi, bưu chính, chuyển phát,... Tham khảo chi tiết 4 ngành liên quan tại **Bảng 3, Mục 1, Phụ lục 1**.

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU KINH TẾ NỀN TẢNG

1.1. Giới thiệu về kinh tế nền tảng ở Việt Nam

Xu hướng trên toàn cầu cho thấy kinh tế nền tảng dựa trên công nghệ kỹ thuật số, dữ liệu và dịch vụ hỗ trợ đã thúc đẩy nâng cao hiệu quả và giảm chi phí. Vì thế, kinh tế nền tảng đang là ưu tiên của các Chính phủ trên toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Hơn một thập kỷ qua, mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng công nghệ phát triển mạnh mẽ trên thế giới và thâm nhập sâu rộng vào Việt Nam, hiện diện trong nhiều lĩnh vực của đời sống, như: cung cấp dịch vụ chia sẻ phương tiện giao thông, nơi cư trú, mua bán hàng online, sử dụng ví điện tử, ứng dụng gọi xe, giao nhận hàng hóa, đặt vé máy bay, đặt đồ ăn, thuê phòng lưu trú, dịch vụ tài chính,...

Vai trò của kinh tế số nói chung và kinh tế nền tảng nói riêng có thể được nhận diện dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Ở góc độ tổng quát nhất, kinh tế nền tảng có tác động trên các phương diện như: (1) tăng trưởng thương mại điện tử; (2) thúc đẩy người dùng sử dụng Internet; (3) phát triển hệ thống hàng hóa dịch vụ kinh tế số; (4) bảo đảm tính minh bạch - một ưu thế của kinh tế số khi thực hiện thông qua các hoạt động trực tuyến, nhờ đó kiểm soát nền kinh tế tốt hơn; (5) giúp giảm chi phí giao dịch (gồm chi phí về thời gian, tài chính, nhân lực,...); và (6) giảm sự bất cân xứng về thông tin; hoạt động cung- cầu phù hợp hơn và có thể dự báo tốt hơn;... Nhờ vậy, thông qua các nền tảng kỹ thuật số giúp nâng cao năng suất, hiệu quả các hoạt động, giao dịch trong nền kinh tế.

Kinh tế nền tảng đã tạo ra những cơ hội mới và phát triển song hành cùng các phương thức sản xuất, kinh doanh truyền thống. Những năm qua, với sự phát triển nhanh chóng của các nền tảng đã tạo động lực khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh truyền thống đổi mới tư duy kinh doanh, nâng cao năng lực nội tại để gia tăng sức cạnh tranh, thích ứng với xu hướng tiêu dùng mới. Đồng thời, sự xuất hiện của kinh tế nền tảng đã thúc đẩy các cơ quan hoạch định chính sách nghiên cứu, nhanh chóng hoàn thiện khung khổ pháp lý nhằm quản trị linh hoạt, kịp thời nhưng vẫn đảm bảo khuyến khích sự sáng tạo đối với xu hướng phát triển mới, mô hình kinh doanh mới; qua đó khai thác hiệu quả lợi ích của các xu hướng và mô hình kinh doanh này, trong đó có hoạt động kinh doanh dựa trên nền tảng.

Thuật ngữ “**kinh tế nền tảng**” (**Platform**) là một khái niệm xuất hiện trên thế giới vào những năm đầu thế kỷ XXI. Khái niệm này được nhắc đến một cách thường xuyên hơn khi cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên, “kinh tế nền tảng” có nhiều cách tiếp cận khác nhau và đến nay chưa có một định nghĩa mang tính chính thống. Ở Việt Nam, khái niệm “kinh tế nền tảng” đã được chính thức thừa nhận về pháp lý.

Với sự xuất hiện của các hoạt động kinh doanh dựa trên nền tảng số, tại Luật Quản lý thuế (Luật số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019) và Nghị định số 126/2020/NĐ-

CP ngày 19/10/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế đã bổ sung chủ thể “kinh doanh dựa trên nền tảng số” vào diện quản lý thuế. Và tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC đã làm rõ hơn về nội hàm khái niệm này. Cụ thể là: “**Hoạt động kinh doanh dựa trên nền tảng số** là hoạt động kinh doanh của các chủ thể kinh doanh thông qua hệ thống kỹ thuật số trung gian nhằm kết nối với khách hàng, tất cả các hoạt động kết nối diễn ra trong môi trường số” (Điều 3.2). Như vậy, kinh doanh dựa trên nền tảng số được chính thức thừa nhận trong văn bản pháp lý từ năm 2019 và là đối tượng thuộc diện quản lý thuế.

Tiếp đó, tại Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Chính phủ xác định:

Kinh tế số là hoạt động kinh tế sử dụng công nghệ số và dữ liệu số làm yếu tố đầu vào chính, sử dụng môi trường số làm không gian hoạt động chính, sử dụng công nghệ thông tin - viễn thông để tăng năng suất lao động, đổi mới mô hình kinh doanh và tối ưu hóa cấu trúc nền kinh tế.

*Kinh tế số bao gồm: Kinh tế số ICT là công nghiệp công nghệ thông tin và dịch vụ viễn thông; **kinh tế số nền tảng** là hoạt động kinh tế của các nền tảng số, các hệ thống trực tuyến kết nối giữa cung và cầu và các dịch vụ trực tuyến trên mạng; kinh tế số ngành là hoạt động kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực.*

Trong văn bản pháp lý gần đây nhất (cụ thể là Luật Giao dịch điện tử 2023) quy định: “**Nền tảng số** phục vụ giao dịch điện tử là hệ thống thông tin... tạo môi trường điện tử cho phép các bên thực hiện giao dịch hoặc cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ hoặc sử dụng để phát triển sản phẩm, dịch vụ” (Khoản 2 Điều 45) và “**Nền tảng số trung gian** phục vụ giao dịch điện tử là nền tảng số quy định tại khoản 2 Điều này mà chủ quản nền tảng số độc lập với các bên thực hiện giao dịch” (Khoản 3 Điều 45).

Như vậy, phát triển kinh tế số nền tảng là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực tại Việt Nam. Đồng thời, theo cách hiểu đơn giản và phổ biến ở Việt Nam, kinh tế nền tảng là một hình thức tổ chức công nghiệp mới và là một mô hình kinh doanh mới, hoạt động dựa trên hệ thống trực tuyến kết nối cung-cầu. Theo đó, kinh tế nền tảng làm thay đổi cách thức sản xuất kinh doanh thông thường; liên kết người bán và người mua đa dạng; và cung cấp nhiều loại hàng hóa, dịch vụ. Bởi vậy, trong nghiên cứu này “**kinh doanh nền tảng**” được xác định là hoạt động kinh doanh của các chủ thể kinh doanh sử dụng nền tảng số để thực hiện giao dịch, kết nối khách hàng. Các dịch vụ này bao gồm cả dịch vụ nền tảng số trực tiếp của các chủ thể kinh doanh (thông qua các app riêng của họ) và dịch vụ nền tảng số trung gian.

1.2. Các chính sách phát triển kinh tế số, kinh tế nền tảng ở Việt Nam

Kinh tế số nói chung và kinh tế nền tảng nói riêng không chỉ là một xu hướng mà còn là động lực mạnh mẽ, góp phần định hình lại kinh tế toàn cầu. Vì thế, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã xác định mục tiêu rõ ràng, cụ thể về phát triển kinh tế số, trong đó có kinh tế nền tảng. Phần dưới đây tổng quan một số chính sách quan trọng về phát triển kinh tế số, kinh tế nền tảng ở Việt Nam.

1) Tại Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0, Việt Nam đặt mục tiêu phần đầu kinh tế số đạt 20% GDP đến năm 2025, chiếm trên 30% vào năm 2030; tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành đạt tối thiểu 10-20%.

2) Triển khai thực hiện mục tiêu này, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế số, kinh tế nền tảng. Trong đó đáng chú ý là:

- Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 15/5/2020 phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021-2025.
- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 về Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 2289/QĐ-TTg 2020 ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến 2030.
- Quyết định số 1968/QĐ-TTg ngày 22/11/2021 phê duyệt Đề án "Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2021-2030".
- Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Đáng chú ý là, có hơn 50% các quốc gia trên thế giới đã ban hành chiến lược chuyển đổi số, chiến lược số hóa các ngành khu vực công; hơn 10 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có Việt Nam, ban hành chiến lược phát triển kinh tế số và xã hội số⁵. Tại Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Chính phủ nêu rõ “*Chuyển đổi số là phương thức để thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững*” và “*Người dân là trung tâm của chuyển đổi số*”. Cụ thể hơn, Chính phủ xác định: “**Phát triển nền tảng số** là giải pháp đột phá để thúc đẩy chuyển đổi số nhanh hơn, giảm chi phí, tăng hiệu quả”. Theo đó, những lĩnh vực có tác động xã hội, liên quan hàng ngày tới người dân, giúp thay đổi nhận thức nhanh nhất, mang lại hiệu quả, giúp tiết kiệm chi phí cần ưu tiên chuyển đổi số trước, bao gồm: Y tế, Giáo dục, Tài chính - Ngân hàng, Nông nghiệp, Giao thông vận tải và logistics, Năng lượng, Tài nguyên và Môi trường, Sản xuất công nghiệp.

Bảng 4. Một số chỉ tiêu về phát triển kinh tế số đến năm 2025 và 2030

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đến 2025	Đến 2030
- Tỷ trọng kinh tế số /GDP	%	20	30
- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực tối thiểu	%	10	20
- Tỷ trọng thương mại điện tử/tổng mức bán lẻ	%	>10	>20

⁵ Bài phát biểu của đại diện Bộ Thông tin và Truyền thông tại Diễn đàn cấp cao Chuyển đổi số Việt Nam - châu Á 2024 (Vietnam - ASIA DX Summit 2024).

- Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	%	>80	100
- Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	%	>50	70
- Tỷ lệ lao động kinh tế số/lực lượng lao động	%	>2	3
- Thứ bậc về công nghệ thông tin (IPI)	Bậc	50	30
- Thứ bậc về đổi mới sáng tạo (GII)	Bậc	35	30

Nguồn: Tổng hợp từ Quyết định 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 và Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 31/3/2022

3) Với sự xuất hiện và phát triển nhanh chóng của kinh tế nền tảng, hệ thống văn bản pháp lý cũng đã từng bước được sửa đổi, bổ sung để đảm bảo phù hợp với xu hướng và bối cảnh phát triển. Một số văn bản pháp lý gần đây có các quy định cụ thể về phát triển kinh tế số, kinh tế nền tảng được trình bày cụ thể tại **Bảng 5**.

Bảng 5. Giới thiệu một số văn bản pháp lý quy định về phát triển kinh tế số, kinh tế nền tảng

TT	Văn bản pháp lý	Giới thiệu một số nội dung
1	Luật Giao dịch điện tử (Luật số 20/2023/QH15)	Luật Giao dịch điện tử thừa nhận rõ ràng về hoạt động giao dịch điện tử, trong đó có các hoạt động kinh doanh qua nền tảng. Đơn cử, Luật có các quy định sau: - Khoản 1, Điều 34 nêu rõ: “<i>Hợp đồng điện tử được giao kết hoặc thực hiện từ sự tương tác giữa một hệ thống thông tin tự động với người hoặc giữa các hệ thống thông tin tự động với nhau không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì không có sự kiểm tra hay can thiệp của con người vào từng hành động cụ thể do các hệ thống thông tin tự động thực hiện hay vào hợp đồng.</i>” - Điều 35 quy định: “1. <i>Giao kết hợp đồng điện tử là việc sử dụng thông điệp dữ liệu để tiến hành một phần hoặc toàn bộ giao dịch trong quá trình giao kết hợp đồng điện tử.</i> 2. <i>Đề nghị giao kết và chấp nhận giao kết hợp đồng điện tử được thực hiện thông qua thông điệp dữ liệu, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.</i>” Đồng thời, Luật cũng quy định rõ: “<i>Trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, thông báo dưới dạng thông điệp dữ liệu có giá trị pháp lý như thông báo bằng văn bản giấy.</i>” (Điều 38). - Điều 45 quy định về Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử. Cụ thể là: “1. <i>Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử là tập hợp phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu được thiết lập với chức năng, tính năng chính để phục vụ giao dịch điện tử, bảo đảm xác thực, tin cậy trong giao dịch điện tử...</i>

		2. <i>Nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử là hệ thống thông tin quy định tại khoản 1 Điều này tạo môi trường điện tử cho phép các bên thực hiện giao dịch hoặc cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ hoặc sử dụng để phát triển sản phẩm, dịch vụ.</i> 3. <i>Nền tảng số trung gian phục vụ giao dịch điện tử là nền tảng số quy định tại khoản 2 Điều này mà chủ quản nền tảng số độc lập với các bên thực hiện giao dịch.”</i>
2	Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Luật số 19/2023/QH15) Nghị định 55/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cũng thừa nhận hoạt động kinh doanh qua nền tảng. Cụ thể, tại Khoản 5, Điều 3 xác định: “<i>Giao dịch từ xa là giao dịch được thực hiện trên không gian mạng, phương tiện điện tử hoặc phương tiện khác mà người tiêu dùng không được kiểm tra, tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trước khi tham gia giao dịch.</i>” Như vậy, kinh doanh nền tảng là hình thức kinh doanh thuộc Giao dịch từ xa. Theo đó, những hoạt động kinh doanh nền tảng cũng phải tuân thủ các nguyên tắc, chính sách bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của Luật này và các văn bản hướng dẫn thi hành.
3	Luật An ninh mạng (Luật số 24/2018/QH14) Nghị định số 53/2022/NĐ-CP ngày 15/8/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân	Kinh doanh nền tảng là hoạt động giao dịch thực hiện trên không gian mạng. Vì thế, kinh doanh nền tảng cũng tuân thủ theo các quy định về an ninh mạng. Khoản 3, Điều 2 Luật An ninh mạng quy định: “<i>Không gian mạng là mạng lưới kết nối của cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, bao gồm mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, cơ sở dữ liệu; là nơi con người thực hiện các hành vi xã hội không bị giới hạn bởi không gian và thời gian</i>”.
4	Thanh toán không dùng tiền mặt Nghị định số 52/2024/NĐ-CP ngày 15/5/2024 của Chính phủ quy định về thanh toán không dùng tiền mặt Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 09/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ	Hệ thống văn bản pháp lý về thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt, triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ (mobile-money) là các cơ sở pháp lý tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh nền tảng trong lĩnh vực tài chính ở Việt Nam.
5	Thương mại điện tử	Thương mại điện tử là cấu phần quan trọng của kinh tế nền tảng. Ở Việt Nam, TMĐT đã được pháp lý điều chỉnh chính thức từ năm 2013 tại Nghị định số 52/2013/NĐ-CP. Với sự xuất hiện và phát triển của các nền tảng số trung gian, tại Nghị định số 85/2021/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

		52/2013/NĐ-CP bổ sung thêm “ Dịch vụ thương mại điện tử ”
6	Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 của Chính phủ về thương mại điện tử	“Hoạt động thương mại điện tử là việc tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử có kết nối với mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác.” (Khoản 1 Điều 3)
7	Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP	“ Dịch vụ thương mại điện tử là hoạt động thương mại điện tử theo đó thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ thương mại điện tử thiết lập website thương mại điện tử để cung cấp môi trường cho thương nhân, tổ chức, cá nhân khác tiến hành hoạt động xúc tiến thương mại, bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ. Thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ thương mại điện tử không bao gồm các thương nhân, tổ chức chỉ thực hiện cung cấp dịch vụ thiết kế website và không tham gia trực tiếp vào hoạt động kinh doanh, điều hành hoặc điều phối các hoạt động trên website đó.” (Khoản 3 Điều 1)

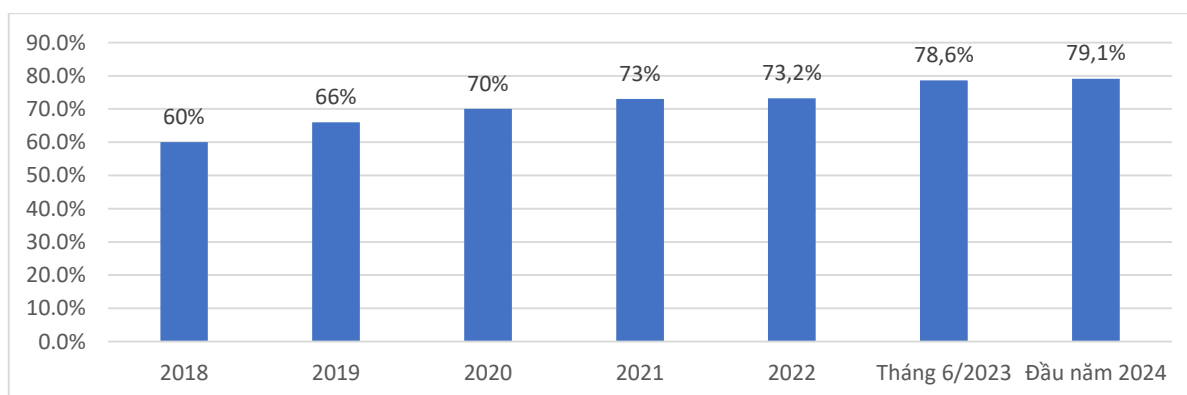
1.3. Thực trạng kinh tế số, kinh tế nền tảng ở Việt Nam

1.3.1. Kết quả phát triển kinh tế nền tảng

1) Tỷ lệ sử dụng internet cao và tăng nhanh

Theo thống kê, tỷ lệ người dân sử dụng internet liên tục tăng từ 2018 đến nay; và đạt tốc độ tăng trưởng nhanh (tham khảo **Hình 1**). Đến đầu năm 2024, có 78,44 triệu người sử dụng internet; tỉ lệ tiếp cận internet đạt 79,1%; có 72,70 triệu người sử dụng mạng xã hội, tương đương với 73,3% tổng dân số; có 168,5 triệu kết nối di động tại Việt Nam, tương đương với 169,8% tổng dân số⁶. Số lượng kết nối di động tại Việt Nam tăng thêm 5,1 triệu vào đầu năm 2024, tương đương tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 1. Tỷ lệ người dân sử dụng Internet



Nguồn: Số liệu 2018-2023: Cục Thương mại điện tử và kinh tế số, Bộ Công Thương
Số liệu 2024: We Are Social và Datareportal

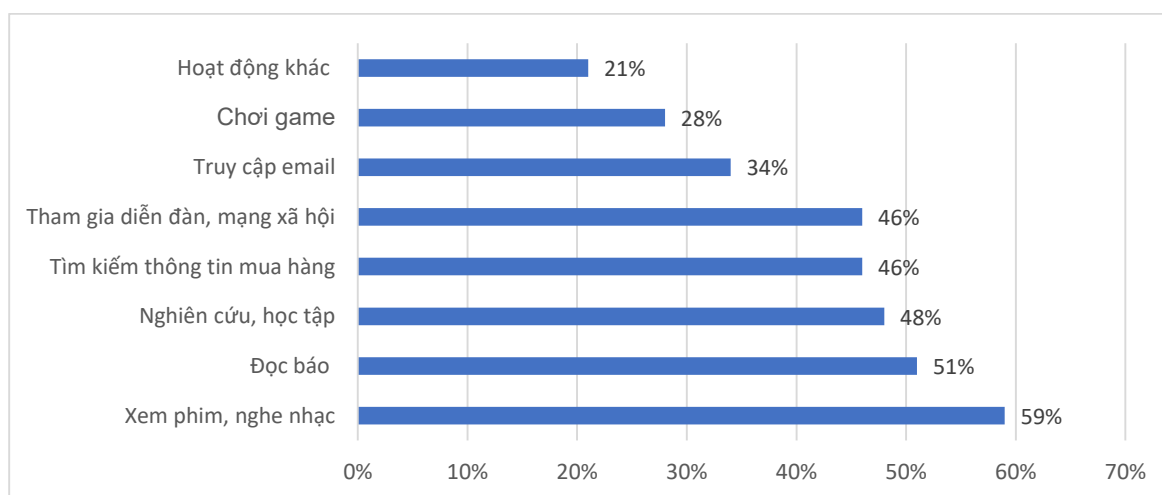
⁶ We Are Social và Datareportal (2024). Báo cáo Digital Việt Nam 2024.

Có thể thấy, từ khi chính thức hòa mạng internet toàn cầu vào ngày 01/12/1997, Việt Nam đã chứng kiến sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và trở thành một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng internet nhanh nhất ở khu vực châu Á Thái Bình Dương. Theo Báo cáo e-Conomy SEA 2023, Google, Temasek, Bain & Company đánh giá Việt Nam thuộc nhóm 10 nước dẫn đầu về số lượt tải mới ứng dụng trên thiết bị di động trong 2 năm liên tiếp (2022, 2023). Điều này dự kiến sẽ tác động trực tiếp, thúc đẩy xu hướng sử dụng dịch vụ nền tảng ở Việt Nam.

2) Dân số trẻ và là nhóm dân số có xu hướng sử dụng dịch vụ nền tảng

Dân số của Việt Nam đạt 99,19 triệu người vào tháng 01 năm 2024 và độ tuổi trung bình là 33,0. Trong đó 15,7% thuộc độ tuổi từ 25 đến 34; và 15,6% thuộc độ tuổi từ 35 đến 44. Đây là nhóm tuổi có tỷ trọng lớn nhất và cũng là nhóm tuổi sử dụng các dịch vụ nền tảng nhiều nhất. Theo khảo sát của Bộ Công Thương, 46% người sử dụng internet cho mục tiêu tìm kiếm thông tin mua hàng và 78% người dùng internet tham gia mua sắm trực tuyến (tham khảo **Hình 2**).

Hình 2. Mục đích sử dụng internet



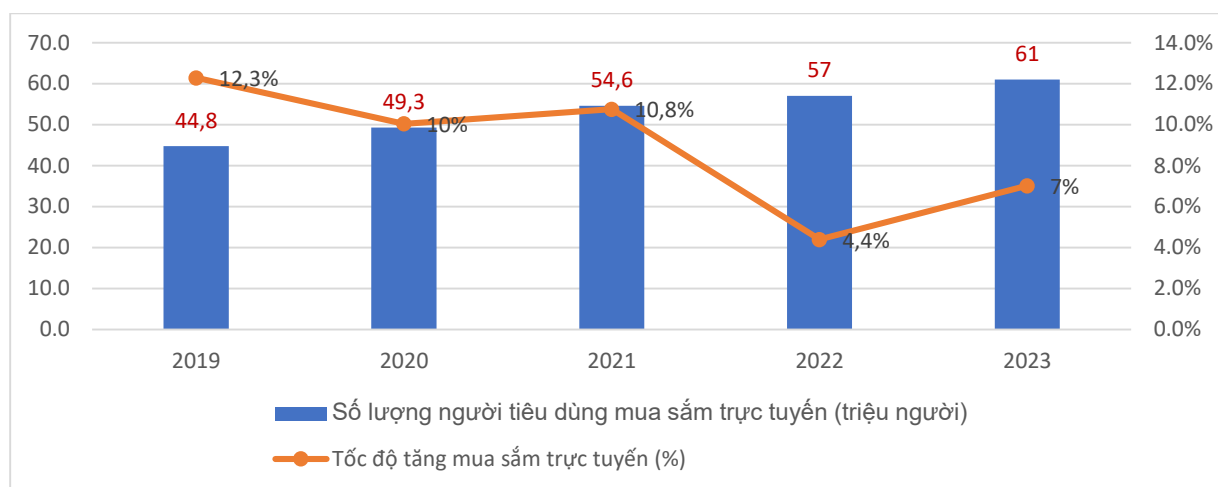
Nguồn: Sách trắng Thương mại điện tử 2023

3) Tăng trưởng nhanh về thương mại điện tử

Với tỷ lệ sử dụng internet cao và tăng nhanh, cùng tỷ trọng lớn của nhóm dân số trẻ, ưa chuộng sử dụng dịch vụ nền tảng kéo theo xu hướng mua sắm trực tuyến tăng nhanh cả về số lượng và tốc độ (tham khảo **Hình 3**). Nhờ vậy, hoạt động TMĐT trở thành một trụ cột tăng trưởng cho kinh tế số của Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng TMĐT tại Việt Nam tăng nhanh trong năm 2023, tiếp tục trong năm 2024. Doanh thu thương mại điện tử năm 2024 ước đạt 27,7 - 28 tỷ USD, tăng 36%, thuộc nhóm nước có tốc độ

tăng trưởng hàng đầu thế giới⁷. Thậm chí, Google dự báo quy mô thị trường thương mại điện tử của Việt Nam trong năm 2025 có thể lên tới 57 tỷ USD.

Hình 3. Số lượng và tốc độ tăng mua sắm trực tuyến

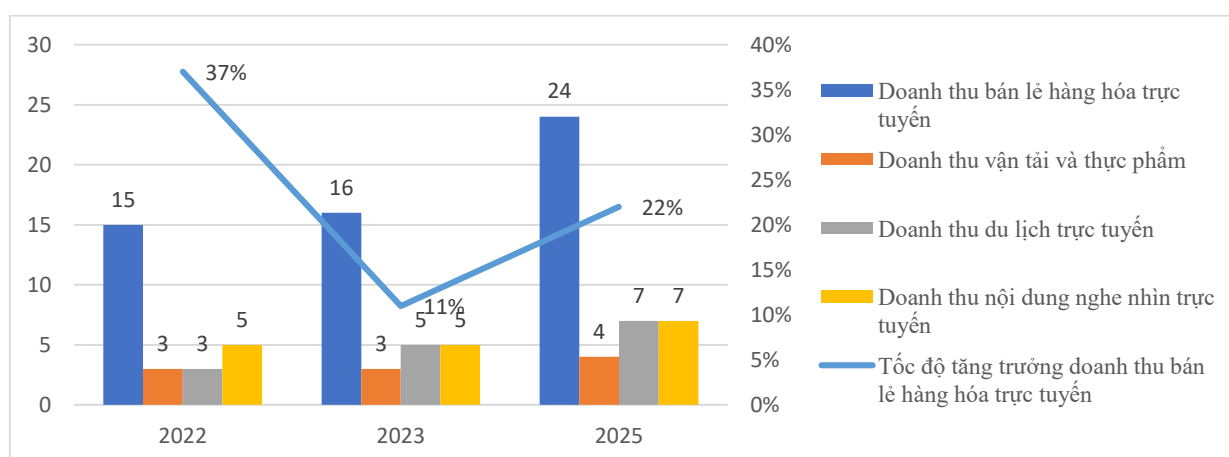


Nguồn: Cục Thương mại điện tử và kinh tế số, Bộ Công Thương

Theo Sách trắng Thương mại điện tử Việt Nam 2023, quy mô thị trường TMĐT bán lẻ năm 2023 tăng thêm khoảng 4 tỷ USD (tương đương tăng trưởng 25%) so với năm 2022, đạt 20,5 tỷ USD. Theo thông tin từ Bộ Công thương, trong 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu TMĐT đạt 13,2 tỷ USD, tăng 28% so với cùng kỳ năm 2023. Đáng chú ý là, Google, Temasek, Bain & Company (2023)⁸ cũng ghi nhận tốc độ tăng trưởng doanh thu bán lẻ hàng hoá trực tuyến tại Việt Nam đạt mức 2 con số trong những năm qua và dự báo tiếp tục duy trì tăng trưởng ở mức 22% vào năm 2025 (xem **Hình 4**).

Hình 4. Doanh thu trên các nền tảng trực tuyến tại Việt Nam

Đơn vị: Doanh thu (tỷ USD); Tốc độ (%)



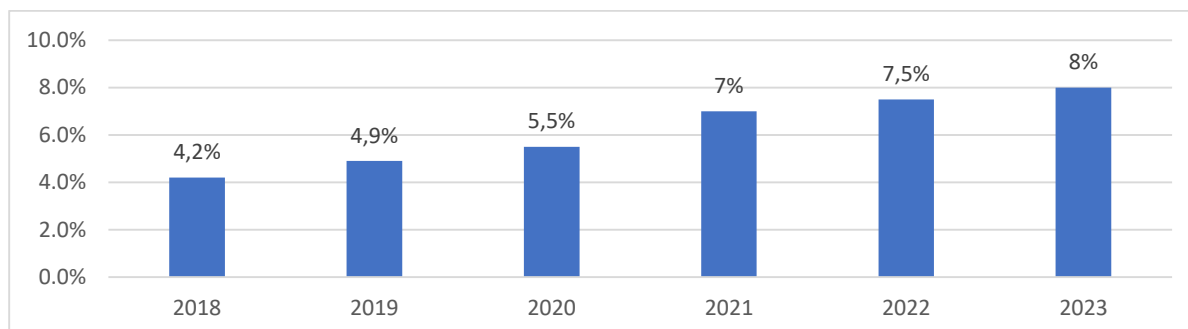
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu trong Google, Temasek, Bain & Company (2023)

⁷ Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, dự kiến Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025. Báo cáo của Chính phủ do Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính trình bày tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khoá XV

⁸ Google, Temasek, Bain & Company (2023). Báo cáo e-Economy SEA 2023.

Có thể thấy, TMĐT tiếp tục là kênh phân phối quan trọng, góp phần phát triển chuỗi cung ứng và lưu thông trong và ngoài nước. Trong đó, thương mại điện tử B2C liên tục tăng nhanh từ 2018 đến nay và hiện chiếm khoảng 8% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả nước.

Hình 5. Tỷ trọng doanh thu TMĐT B2C so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



Ghi chú: Doanh thu TMĐT B2C Việt Nam bao gồm doanh thu tất cả hàng hóa, dịch vụ bán qua kênh TMĐT (loại trừ các giao dịch liên quan đến lĩnh vực tài chính, ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm, trò chơi trực tuyến)

Nguồn: Cục Thương mại điện tử và kinh tế số, Bộ Công Thương

Trong báo cáo mới nhất về hành vi mua sắm của người tiêu dùng Việt Nam thực hiện bởi NielsenIQ Việt Nam⁹, người tiêu dùng năm 2024 đang có tần suất mua sắm online cao gấp đôi so với năm 2023. Cụ thể, trung bình mỗi người dân mua hàng trực tuyến gần 4 lượt mỗi tháng, và dành ra hơn 8 giờ mỗi tuần để mua sắm online. Con số này cao gấp đôi so với tần suất đi siêu thị hàng tháng của người Việt Nam. Trung bình mỗi người sử dụng 3,2 nền tảng để phục vụ cho việc mua sắm online.

Nhìn chung, thị trường TMĐT Việt Nam đang trên đà tăng trưởng mạnh mẽ, được thúc đẩy bởi sự thâm nhập của Internet và di động ngày càng tăng cùng với tỷ trọng cao của nhóm dân số trẻ ưa chuộng sử dụng các nền tảng trực tuyến. Sự chuyển đổi sang mua sắm trực tuyến và những tiến bộ trong thanh toán kỹ thuật số sẽ tiếp tục tạo đà tăng trưởng để thị trường TMĐT Việt Nam tiếp tục phát triển.

4) Thị trường gọi xe công nghệ: Tăng trưởng và thúc đẩy cạnh tranh

Với dân số đô thị đang tăng nhanh ở Việt Nam, trong khi thiếu các lựa chọn giao thông công cộng và tần suất, mức độ tắc nghẽn giao thông ngày càng gia tăng, vì thế nhu cầu về các phương thức vận tải gọi xe cũng đã tăng lên trong những năm gần đây. Năm 2016, Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 24/QĐ-BGTVT ngày 07/01/2016 về thí điểm triển khai ứng dụng khoa học công nghệ hỗ trợ quản lý và kết nối hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng. Đây là nền tảng pháp lý đầu tiên, được nhìn nhận như một cơ chế thử nghiệm có quản lý đối với mô hình kinh doanh nền tảng

⁹ Báo cáo Xu hướng mua sắm tại Việt Nam 2024. Tham khảo tại

<https://nielseniq.com/global/vi/insights/report/2024/syndicated-studies-research-shopper-trends-2024-2/>

trong lĩnh vực giao thông vận tải. Quyết định này đã tạo tiền đề thúc đẩy phát triển thị trường gọi xe và ứng dụng nền tảng trong lĩnh vực giao thông vận tải; từ đó đòi hỏi và tạo động lực nâng cao chất lượng dịch vụ của các hoạt động kinh doanh vận tải truyền thống.

Hộp 1. Taxi truyền thống “lột xác”, cạnh tranh trên thị trường nội địa

Thị trường gọi xe công nghệ tại Việt Nam trong hơn một thập kỷ qua đã chứng kiến những biến đổi sâu sắc, làm thay đổi hoàn toàn cách thức người dân tiếp cận dịch vụ vận tải. Sự xuất hiện và phát triển của các ứng dụng gọi xe công nghệ đã tạo ra một cuộc cách mạng trong ngành vận tải. Ứng dụng gọi xe công nghệ nước ngoài đã mang đến tiện ích chưa từng có, nhưng cũng đặt các hãng taxi truyền thống vào tình thế khó khăn.

Không chỉ đối mặt với hàng loạt khó khăn khi thị phần, doanh thu giảm, chi phí vận hành cao và hệ thống quản lý còn hạn chế, các hãng taxi truyền thống còn phải cạnh tranh với các đối thủ sở hữu nguồn lực tài chính mạnh, khả năng đầu tư vào công nghệ và chiến lược tiếp thị hiệu quả hơn. Trước sức ép cạnh tranh từ các đối thủ ngoại, các hãng taxi truyền thống Việt Nam nhận ra rằng, để tồn tại và phát triển, họ phải thay đổi, ứng dụng công nghệ và cùng nhau hợp tác.

Trong bối cảnh đó, hơn 200 hãng taxi truyền thống trên khắp cả nước đã quyết định hợp tác, tham gia trên một nền tảng ứng dụng. Theo đó, việc gọi taxi được tích hợp sẵn vào các ứng dụng ngân hàng. Giải pháp này hoạt động song song với các ứng dụng riêng của từng hãng, tạo ra một hệ sinh thái kết nối chặt chẽ giữa các doanh nghiệp. Nhờ nền tảng dùng chung này, người dùng chỉ cần một ứng dụng duy nhất để gọi xe từ nhiều hãng khác nhau, tìm tài xế gần nhất và so sánh giá cước, dịch vụ. Điều này không chỉ mang lại tiện ích cho người dùng mà còn giúp các hãng taxi mở rộng tệp khách hàng, đặc biệt là những hãng nhỏ lẻ vốn gặp khó khăn trong việc tiếp cận thị trường.

Nguồn: <https://vietnamnet.vn/taxi-truyen-thong-lot-xac-thach-dau-ung-dung-goi-xe-tren-chinh-san-nha-2326956.html>

Thị trường gọi xe đã chứng kiến sự thay đổi trong thói quen di chuyển của người dân. Mức độ cạnh tranh trên thị trường gọi xe ngày càng gay gắt với sự tham gia của các công ty như Grab Holdings Inc., Xanh SM (CTCP GSM), CTCP Be Group, FastGo,... Theo Q&Me, trung bình 80% chi phí người dùng bỏ ra để sử dụng **dịch vụ gọi xe máy** trên thị trường gọi xe. Thời gian qua, nhất là từ sau giai đoạn dịch bệnh COVID-19, thị trường này ở Việt Nam đã tăng trưởng rất nhanh. Điều này được lý giải bởi một số yếu tố sau:

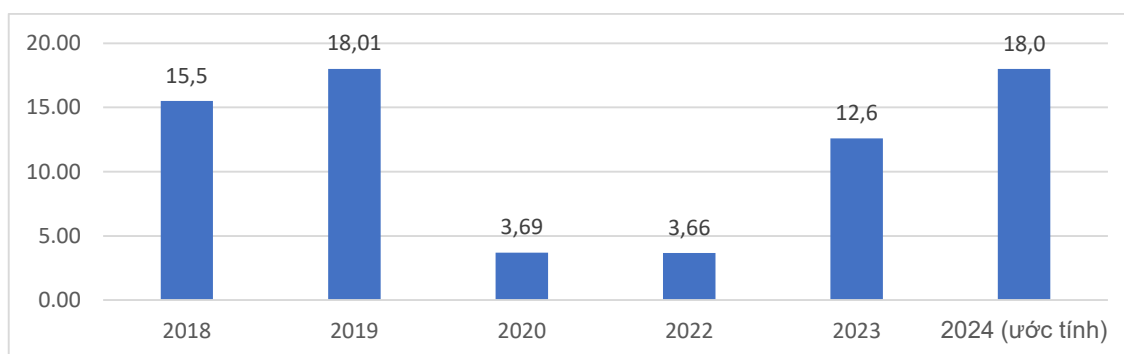
- Dân số đô thị và thu nhập người dân ngày càng tăng làm gia tăng nhu cầu về các lựa chọn giao thông thuận tiện, nhất là những người đi làm ở thành thị và giới trẻ có chuyên môn. Xu hướng lựa chọn dịch vụ gọi xe bởi sự thuận tiện trong di chuyển cá nhân.
- Sự gia tăng về nhu cầu du lịch và lữ hành; và với dân số trẻ, am hiểu công nghệ đã thúc đẩy việc sử dụng các dịch vụ gọi xe công nghệ. Số liệu thống

kê cho thấy, số lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam đã phục hồi mạnh mẽ từ năm 2023 sau giai đoạn COVID-19 bị gián đoạn và suy giảm (2020-2021) (tham khảo **Hình 6**). Lượng khách du lịch phục hồi cũng góp phần thúc đẩy phát triển thị trường gọi xe ở Việt Nam.

- Độ phủ internet của Việt Nam cao (đạt gần 80% năm 2023). Số lượng người sử dụng điện thoại thông minh ngày càng tăng thúc đẩy nhu cầu về các dịch vụ kỹ thuật số, trong đó có dịch vụ gọi xe qua nền tảng.

Hình 6. Số lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam

Đơn vị: Triệu lượt

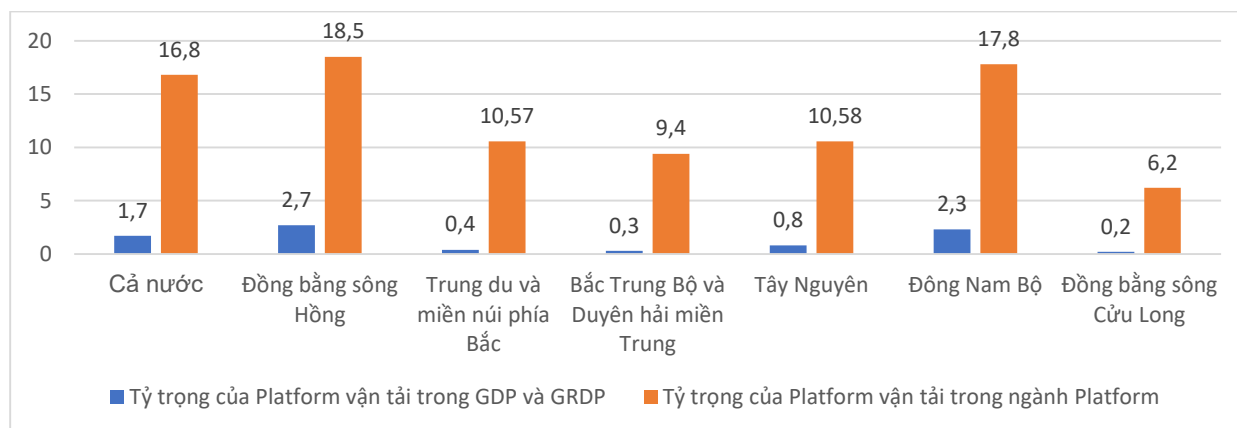


Nguồn: Cục Du lịch quốc gia Việt Nam

Nhờ vậy, thời gian qua, ngành dịch vụ nền tảng trong lĩnh vực giao thông vận tải đã đóng góp có ý nghĩa cho phát triển kinh tế của Việt Nam (đóng góp khoảng 1,7% GDP năm 2022 và tiếp tục tăng trong năm 2023). Đặc biệt, đối với hai vùng trọng điểm phát triển của Việt Nam là vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ, dịch vụ nền tảng trong lĩnh vực giao thông vận tải đã đóng góp tương ứng lần lượt là 2,7% và 2,3% GRDP của hai vùng này.

Hình 7. Tỷ trọng đóng góp của dịch vụ nền tảng trong lĩnh vực giao thông vận tải đối với nền kinh tế

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu dựa trên số liệu của Tổng cục thống kê

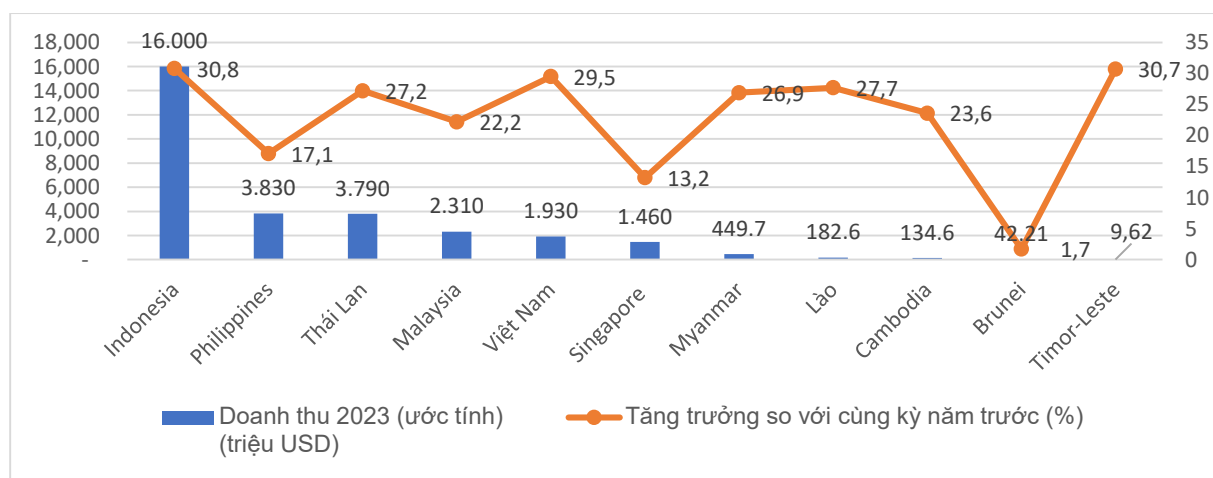
Có thể thấy, mức độ cạnh tranh gay gắt trên thị trường gọi xe đã tạo ra lợi ích cho người tiêu dùng thông qua việc các công ty cải thiện chất lượng dịch vụ và giảm giá. Để duy trì thị phần tương ứng của mình trong một thị trường có tính cạnh tranh cao, các doanh nghiệp đã cải tiến lựa chọn và mở rộng hoạt động, dịch vụ để cung cấp trên các ứng dụng di động. Nhờ đó, hiệu quả thị trường tăng lên và đóng góp có ý nghĩa vào tăng trưởng và phát triển nền kinh tế của Việt Nam.

5) Giao đồ ăn trực tuyến duy trì đà tăng trưởng

Thị trường giao đồ ăn trực tuyến đang có sự tăng trưởng đáng kể do người tiêu dùng thay đổi thói quen truyền thống; sử dụng các nền tảng trực tuyến để đặt đồ ăn. Sự phát triển của ngành nền tảng này được thúc đẩy bởi số lượng người dân sử dụng Internet gia tăng; khả năng truy cập điện thoại thông minh dễ dàng; ngân hàng điện tử phát triển; hậu cần chuyển phát thực phẩm được cải thiện và sự thay đổi về lối sống, tiêu dùng.

Sau giai đoạn dịch bệnh COVID-19, xu hướng đặt đồ ăn của người Việt Nam tăng lên. Theo báo cáo thị trường giao đồ ăn trực tuyến năm 2023 của Momentum Works, tính đến cuối năm 2022, tổng giá trị hàng hóa (GMV) của các nền tảng giao đồ ăn trực tuyến tại Đông Nam Á đạt 17,1 tỷ USD, tăng trưởng ổn định ở mức 5%. Trong năm 2023, tổng doanh thu ước tính của thị trường giao đồ ăn trực tuyến Việt Nam xếp thứ 5 trong các quốc gia Đông Nam Á, sau Indonesia, Philippines, Thái Lan và Malaysia, nhưng tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2022 xếp thứ 3 (ở mức 29,5%) và tỷ lệ tăng trưởng kép hàng năm giai đoạn 2023 – 2027 xếp sau Indonesia. Ba thị trường đóng góp lớn nhất vào sự tăng trưởng GMV của ngành giao đồ ăn trực tuyến Đông Nam Á là Philippines, Malaysia và Việt Nam, nhờ vào sự phát triển mạnh mẽ của GrabFood và ShopeeFood.

Hình 8. Thị trường giao đồ ăn trực tuyến



Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ Báo cáo thị trường giao đồ ăn trực tuyến năm 2023 của Momentum Works

Với quy mô dân số cao trong Đông Nam Á và xu hướng chuyển đổi thói quen của người dân, Việt Nam có tiềm năng phát triển thị trường giao đồ ăn trực tuyến trong những năm tới. Cũng theo Momentum Works, thị trường giao đồ ăn Việt Nam có nhiều dư địa phát triển. Năm 2023, số lượng đơn đặt hàng thông qua các nền tảng giao đồ ăn tiếp tục tăng nhanh với có khoảng hơn 12 triệu người đã tiến hành đặt giao đồ ăn. Ước tính nhóm ngành này tăng trưởng bình quân giai đoạn 2023 - 2027 sẽ đạt khoảng 5,48%.

Có thể thấy, trong thập kỷ qua, dịch vụ gọi xe và giao hàng qua ứng dụng nền tảng đã trở thành một phần không thể thiếu đối với hoạt động kinh doanh, việc làm và cuộc sống hàng ngày ở đô thị, nhất là các thành phố lớn như Hồ Chí Minh và Hà Nội. Xu hướng này còn nhiều dư địa mở rộng ở các tỉnh, thành phố khác của Việt Nam.

6) Thị trường giao nhận trực tuyến (e-logistics)

E-logistics, hay còn gọi là logistics thương mại điện tử, tăng trưởng nhanh chóng ở Việt Nam thời gian qua. Xu hướng này phản ánh tính linh hoạt và khả năng thích ứng của nền kinh tế trong bối cảnh chuyển đổi số. Những đơn vị tham gia thị trường e-Logistics có thể được chia thành hai nhóm chính, đó là: (i) bộ phận e-logistics nội bộ của các sàn TMĐT và các doanh nghiệp bán lẻ; và (ii) các nhà cung cấp dịch vụ e-logistics bên thứ ba (3PL). Trong những năm gần đây, các sàn TMĐT thường có xu hướng thuê ngoài dịch vụ giao hàng thông qua 3PL.

Nhờ các công ty logistics và khách hàng tăng cường ứng dụng công nghệ, ngành logistics Việt Nam được xếp hạng thứ 11 trong nhóm 50 thị trường logistics mới nổi toàn cầu (theo xếp hạng của Agility 2022). Với sự phát triển nhanh chóng của TMĐT đã tạo dư địa phát triển ngành e-logistics, đặc biệt là mảng giao hàng nhanh. Theo Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (**VECOM**), lượng sản phẩm được vận chuyển qua dịch vụ giao hàng tăng 47% vào năm 2020. Từ năm 2020 đến năm 2025, dự kiến sẽ duy trì tốc độ tăng trưởng 29%.

7) Về thanh toán số

a) Tại Việt Nam, nỗ lực ứng dụng công nghệ thông tin (**CNTT**) được triển khai thực hiện trong tất cả các ngành, lĩnh vực kinh tế, trong đó có lĩnh vực thanh toán số. Tuy nhiên, việc thiết lập các khung thể chế thử nghiệm dường như chậm hơn so với các quốc gia khác. Kể từ năm 2016, chỉ có hai cơ chế thí điểm, là công cụ chính sách tương tự như sandboxes, được ban hành. Đó là Quyết định số 24/QĐ-BGTVT ngày 07/01/2016 của Bộ Giao thông vận tải về thí điểm triển khai ứng dụng khoa học công nghệ hỗ trợ quản lý và kết nối hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng (hay còn gọi là Đề án 24 như trình bày ở phần trên) và Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 09/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ (Mobile-Money).

Với Quyết định số 316/QĐ-TTg, doanh nghiệp viễn thông được cung cấp dịch vụ thanh toán cho người sử dụng thông qua tài khoản viễn thông – lĩnh vực trước đây chỉ do các tổ chức tín dụng thực hiện theo Luật các tổ chức tín dụng. Thời gian thực hiện thí điểm là 02 năm kể từ thời điểm Doanh nghiệp đầu tiên thực hiện thí điểm được chấp thuận triển khai thí điểm dịch vụ Mobile-Money. Tuy nhiên, đến ngày 18/11/2023,

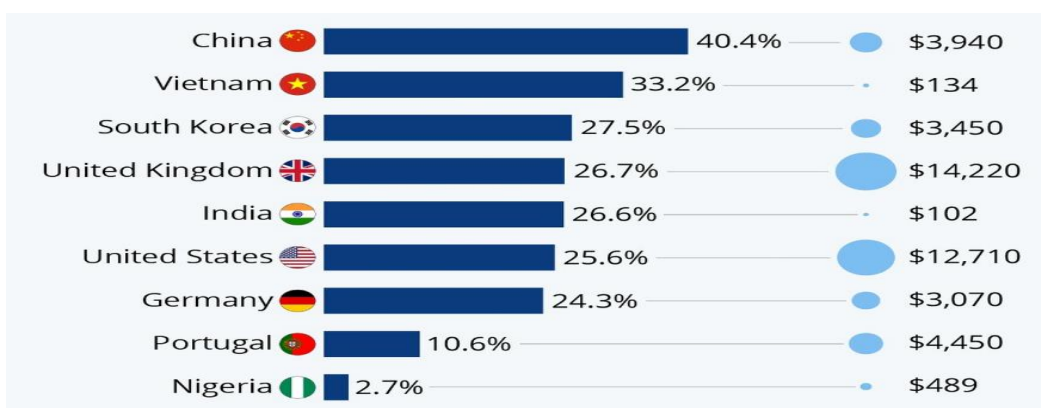
Chính phủ ban hành Nghị quyết 192/NQ-CP gia hạn thời gian thực hiện Quyết định này. Cơ chế thí điểm triển khai dịch vụ Mobile-money đã thúc đẩy hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt, tăng khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính, đặc biệt ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa của Việt Nam.

Việc triển khai thí điểm Mobile Money đã góp phần giảm đáng kể việc sử dụng tiền mặt ở Việt Nam. Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), tỷ lệ tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán giảm từ 11,34% năm 2021 xuống còn 9,51% vào năm 2022 và chỉ hơn 8% năm 2023. Tính đến hết tháng 6/2024, tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản thanh toán đạt 87,08% (tăng 9,67% so với cuối năm 2023), vượt mục tiêu Chính phủ đặt ra cho năm 2025. Trong 6 tháng đầu năm 2024, tổng số lượng khách hàng tích lũy có sử dụng dịch vụ mobile money đạt hơn 8,8 triệu khách hàng, trong đó 6,3 triệu khách hàng ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa; Giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt tăng 58,2% về số lượng và 36,7% về giá trị; Giao dịch chia sẻ dữ liệu giữa các nền tảng, hệ thống thông tin thông qua Nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) tăng 67% so với cùng kỳ năm 2023¹⁰.

Những kết quả này đã tạo cơ sở cho việc hình thành khung pháp lý về Mobile Money. Gần đây, Chính phủ đã giao cho NHNN chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an, Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan soạn thảo văn bản pháp luật về tiền điện tử. Đồng thời, tại Nghị quyết số 100/NQ-CP, Chính phủ giao NHNN chủ trì soạn thảo Nghị định của Chính phủ về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động công nghệ tài chính (Fintech) trong lĩnh vực ngân hàng.

b) Theo báo cáo của Hãng nghiên cứu thị trường Statista, tính đến tháng 8/2022, Việt Nam là quốc gia xếp thứ 2, với tỷ lệ 33,2% người thanh toán qua di động. Các quốc gia xếp tiếp theo lần lượt là Hàn Quốc (27,5%), Vương quốc Anh (26,7%), Ấn Độ (26,6%), Mỹ (25,6%). Sự phát triển nhanh của thanh toán số ở Việt Nam đã góp phần thúc đẩy và tạo dư địa phát triển các dịch vụ nền tảng.

Hình 9. Xếp hạng về tỷ lệ người dùng thanh toán qua di động



Nguồn: Statista

¹⁰ Theo báo cáo của NHNN tại Phiên họp lần thứ 9 của Ủy ban quốc gia về chuyển đổi số và Tổ công tác triển khai Đề án 06 của Chính phủ, Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm 2024 về chuyển đổi số quốc gia và Đề án 06 của Chính phủ.

8) Về doanh nghiệp công nghệ số

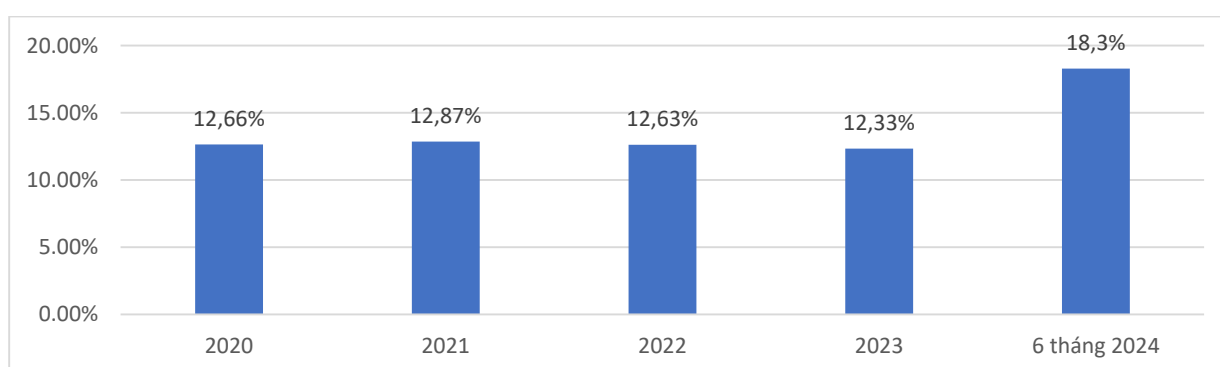
Dân số Việt Nam gần 100 triệu người, đứng thứ 15 thế giới, là thị trường lớn để nuôi dưỡng và phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam. Từ năm 2019 đến nay, ngành công nghiệp công nghệ số Việt Nam đã có những bước phát triển tích cực. Số lượng doanh nghiệp công nghệ số tăng 30%, doanh thu công nghiệp công nghệ số tăng 32%¹¹. Theo số liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông¹², trong 6 tháng đầu năm 2024, số doanh nghiệp công nghệ số tăng 8% so với cùng kỳ năm 2023, hiện có 50.350 doanh nghiệp đang hoạt động, cao hơn mục tiêu 48.000 doanh nghiệp của Chính phủ. Trong đó, có khoảng 30.000 doanh nghiệp phần cứng, nội dung số, các dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin; 10.000 doanh nghiệp công nghệ phần mềm với tốc độ tăng trưởng cao khoảng 15 - 20%/năm; hơn 50 công ty công nghệ tài chính cung cấp dịch vụ thanh toán tiền gửi và tiền điện tử;.... Ngoài ra, Việt Nam có hàng chục nghìn doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực số hằng năm.

Sự tăng trưởng nhanh về doanh nghiệp công nghệ số tạo nền tảng mở rộng và phát triển các dịch vụ kinh doanh số, trong đó có các dịch vụ nền tảng ở Việt Nam. Điều này thúc đẩy các chuyển đổi trong nền kinh tế hướng tới kinh tế số, trong đó có việc tạo chuyển biến trong tư duy xây dựng chính sách. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa quy định biện pháp đột phá để phát triển thị trường trong nước cho doanh nghiệp công nghệ số, đặc biệt là các doanh nghiệp công nghệ số vừa và nhỏ.

9) Tăng trưởng nhanh về kinh tế số

a) Với những thay đổi và kết quả như được phân tích ở trên, kinh tế số ở Việt Nam liên tục phát triển trong thời gian qua, và đặc biệt tăng trưởng nhanh trong nửa đầu năm 2024. Điều này được thể hiện qua tỷ trọng kinh tế số trong GDP (xem **Hình 10**).

Hình 10. Tỷ trọng kinh tế số trong GDP



Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu của Tổng cục thống kê

¹¹ Phát biểu khai mạc của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông tại Diễn đàn quốc gia về phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam lần thứ V với chủ đề “Sáng tạo ứng dụng số để phát triển kinh tế số - Động lực cho tăng trưởng kinh tế và năng suất lao động” ngày 11/12/2023.

¹² Báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Hội nghị sơ kết công tác Thông tin và Truyền thông 6 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2024.

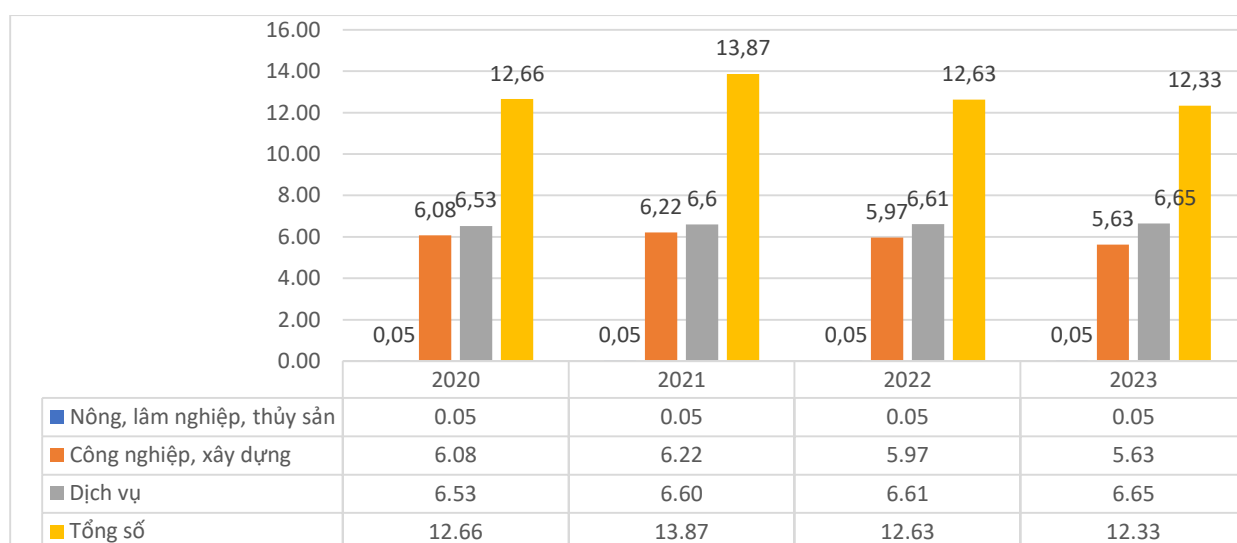
Theo số liệu của Tổng cục thống kê, tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP các năm từ 2020-2023 lần lượt là 12,66%, 12,88% 12,63% và 12,33%. Năm 2023, ngành kinh tế số lõi đóng góp 7,42% (chiếm 60,19%), số hóa các ngành khác đóng góp 4,91% (chiếm 39,81%). Sang tới nửa đầu năm 2024, tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số đạt 18,3%, vượt cao hơn tỷ lệ trung bình giai đoạn 2020-2023.

Một số ngành có giá trị tăng thêm trung bình các năm 2020-2023 cao như thương mại bán buôn, bán lẻ chiếm khoảng 13% tổng giá trị tăng thêm của kinh tế số; hoạt động dịch vụ tài chính chiếm khoảng 2%;... Năm 2023, tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP của cả nước giảm. Nguyên nhân chính là do ngành sản xuất máy tính, sản phẩm điện tử, sản phẩm quang học - ngành chiếm tỷ trọng hơn 30% tổng giá trị tăng thêm của hoạt động kinh tế số - sụt giảm. Thực tế này chủ yếu là vì nhu cầu của thế giới giảm, làm cho sản xuất, xuất khẩu của ngành này giảm theo. Tuy nhiên, các ngành dịch vụ có giá trị tăng thêm tạo ra nhờ ứng dụng công nghệ nền tảng; ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và trong công tác quản lý điều hành tăng lên.

b) Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP của nhóm ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất và có xu hướng tăng lên của các năm (xem **Hình 11**).

Hình 11. Tỷ trọng kinh tế số trong GDP (phân theo ngành)

Đơn vị: %



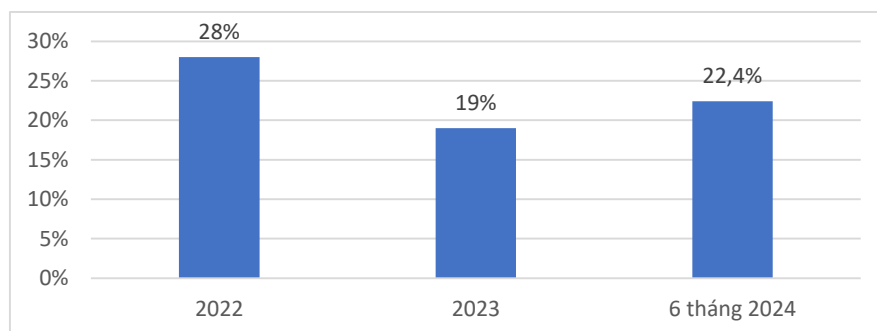
Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu của Tổng cục thống kê

c) Xét về tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng GRDP theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2020-2023 cho thấy trong 63 tỉnh, thành phố: Có 5 tỉnh, thành có tỷ trọng trên 20%; Có 8 tỉnh, thành có tỷ trọng từ 10-20%; Có 48 tỉnh, thành có tỷ trọng từ 5-10%; 2 tỉnh, thành phố có tỷ trọng đạt dưới 5%. (Tham khảo chi tiết tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số của 63 tỉnh, thành phố tại **Phụ lục 2**).

d) Báo cáo của Google, Temasek, Bain & Company đánh giá tốc độ phát triển kinh tế số Việt Nam nhanh nhất Đông Nam Á trong 2 năm liên tiếp (2022 đạt 28%,

2023 đạt 19%), cao gấp 3,5 lần tốc độ tăng trưởng GDP. Năm 2023, số lượng người dùng trên các nền tảng số Việt Nam tăng trưởng 46% so với năm 2022. Theo số liệu của Tổng cục thống kê, kinh tế số trong 6 tháng đầu năm ước tăng 22,4% so với cùng kỳ năm 2023. Nhờ vậy, Việt Nam tiếp tục được kỳ vọng sẽ là quốc gia có nền kinh tế số tăng trưởng mạnh nhất trong khu vực ASEAN từ nay đến năm 2025.

Hình 12. Tăng trưởng kinh tế số ở Việt Nam

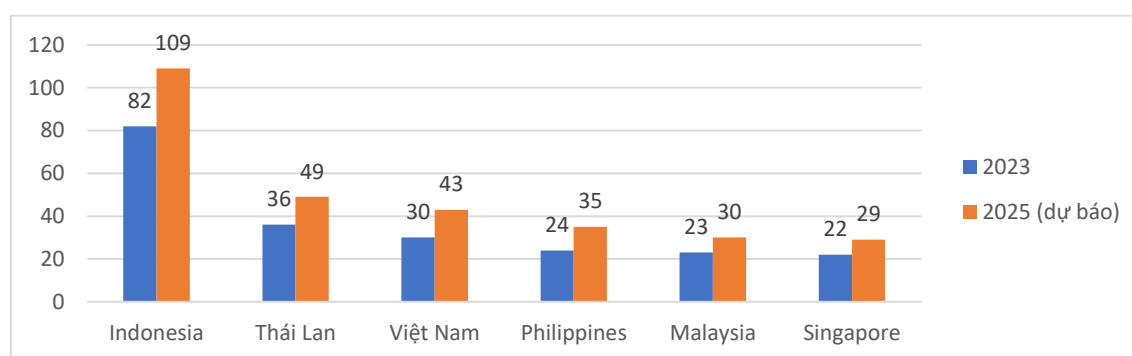


Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ Google, Temasek, Bain & Company (cho năm 2022 và 2023) và dữ liệu từ Tổng cục thống kê (cho năm 2024)

Báo cáo của Bộ Công Thương¹³ dự báo trong giai đoạn 2022-2025, kinh tế Internet Việt Nam sẽ có tốc độ tăng trưởng dẫn đầu khu vực đạt khoảng 31%/năm. Theo Báo cáo e-Conomy SEA 2023 từ Google, Temasek và Bain & Company, quy mô nền kinh tế số của Việt Nam hiện đứng thứ 3 trong khu vực, sau Indonesia, Thái Lan (xem **Hình 13**).

Hình 13. Quy mô nền kinh tế số

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: Số liệu được tổng hợp từ Báo cáo e-Conomy SEA 2023 của Google, Temasek, Bain & Company

Thống kê giai đoạn 2018-2022 cho thấy tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế số ở nhiều nước lớn vượt trội đáng kể so với tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế thực. Các quốc gia có GDP đầu người cao nhất thế giới như Mỹ, Singapore cũng coi kinh tế số là động lực tăng trưởng với tốc độ tăng gấp 2-3 lần so với tốc độ tăng trưởng của nền

¹³ Sách trắng Thương mại điện tử Việt Nam 2023.

kinh tế thực.¹⁴ Theo Báo cáo e-Conomy SEA 2023, dự báo quy mô giá trị tăng thêm của kinh tế số Việt Nam năm 2024 đạt 52 tỷ USD, gấp 3,71 lần so với năm 2020 (đạt 14 tỷ USD). Như vậy, bình quân mỗi năm, giá trị tăng thêm của kinh tế số tăng 30% (tính theo USD), cao hơn nhiều tốc độ tăng GDP (giá so sánh) theo mục tiêu (6,5-7%/năm), và cũng cao hơn tốc độ tăng GDP theo giá thực tế (khoảng 11%) và tốc độ tăng GDP tính bằng USD (khoảng 25%/năm). Nhờ vậy, Việt Nam được đánh giá là quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế số nhanh nhất khu vực Đông Nam Á trong hai năm liên tiếp (2022 và 2023) và được dự báo sẽ tiếp tục giữ vị trí này trong năm 2025 (đồng hạng với Philippines). Kết quả phân tích ở trên cho thấy Việt Nam cũng là nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng kinh tế số nhanh và vượt trội hơn đáng kể so với tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế.

10) Một số xếp hạng toàn cầu gắn với kinh tế số

Phát triển kinh tế số với những đột phá về AI mang tính sáng tạo và những phát triển trong quản lý AI đã và đang là mối quan tâm đáng kể của các Chính phủ trên toàn cầu. Theo báo cáo “Chỉ số Sẵn sàng Trí tuệ nhân tạo của Chính phủ 2023” do Oxford Insights¹⁵ công bố, Việt Nam đứng ở vị trí thứ 59 trên tổng số 193 quốc gia và vùng lãnh thổ được đánh giá, và đây đã là năm thứ ba liên tiếp mà Việt Nam vượt qua mức trung bình toàn cầu; đứng thứ 5/10 trong ASEAN, tăng 01 bậc so với năm 2022. Kết quả này thể hiện nỗ lực đáng kể của Việt Nam trong thời gian qua, trong đó có việc ứng dụng AI trong phát triển và mở rộng kinh tế nền tảng.

Một chỉ số xếp hạng toàn cầu được Chính phủ Việt Nam quan tâm là chỉ số An toàn, an ninh mạng toàn cầu (GCI) của Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU)¹⁶. Chỉ số An toàn an ninh mạng toàn cầu 2024¹⁷ do ITU công bố mới đây cho biết các quốc gia trên toàn cầu đang cải thiện các nỗ lực an ninh mạng, nhưng cần có những hành động mạnh mẽ hơn để đáp ứng các mối đe dọa mạng đang phát triển.

Năm 2020, Việt Nam giữ thứ hạng tương đối cao trong bảng xếp hạng (25/182 quốc gia). Trong ấn bản thứ năm của Chỉ số an ninh mạng toàn cầu 2024, ITU đã thay đổi cách đánh giá và xếp hạng (dựa trên 5 yếu tố: pháp lý, kỹ thuật, tổ chức, phát triển năng lực và hợp tác). Theo đó, tổng điểm của Việt Nam là 99,74 điểm (trừ phát triển năng lực chỉ đạt 19,74/20 điểm), 4 tiêu chí còn lại của Việt Nam đều được ghi nhận đạt điểm tuyệt đối. Tổng điểm này đã giúp Việt Nam ghi danh vào nhóm 46 quốc gia đứng đầu có chỉ số An toàn thông tin mạng cao trên thế giới. Nhờ vậy, Việt Nam thuộc nhóm 4 quốc gia có chỉ số an toàn thông tin mạng tốt trong khu vực Đông Nam Á gồm Indonesia (100), Thái Lan (99,22), Malaysia (98,82) và Singapore (99,86 điểm).

¹⁴ Báo cáo của Vụ Kinh tế số và Xã hội số, Bộ Thông tin và Truyền thông về định hướng phát triển kinh tế số Việt Nam tại Diễn đàn cấp cao Chuyển đổi số Việt Nam - châu Á 2024 (Vietnam - ASIA DX Summit 2024).

¹⁵ Oxford Insights là một tổ chức tư vấn về chiến lược chuyển đổi số và AI ở Anh.

Chỉ số Sẵn sàng Trí tuệ nhân tạo của Chính phủ 2023 (Government AI Readiness Index 2023) là báo cáo lần thứ 6 được xuất bản, sau các năm 2017, 2019, 2020, 2021 và 2022.

¹⁶ ITU là cơ quan chuyên môn của Liên Hợp Quốc về công nghệ thông tin và truyền thông.

¹⁷ Báo cáo công bố lần thứ 5.

Tóm lại, các kết quả nêu trên thể hiện vai trò ngày càng tăng của kinh tế số nói chung và kinh tế nền tảng nói riêng. Việt Nam được quốc tế đánh giá có những lợi thế nhất định để phát triển kinh tế số. Đây sẽ là động lực mới để Việt Nam có sự tăng trưởng và phát triển bền vững trong thời gian tới. Có thể nhận thấy kinh tế nền tảng xuất hiện và phát triển với các nền tảng xuyên biên giới như Google, Facebook,...; các nền tảng gọi xe công nghệ như Grab, Be, Xanh SM... hay các nền tảng thương mại trực tuyến như Shopee, Tiki, Lazada,... cùng với các nền tảng thanh toán số như Momo, Zalopay, Vnpay,... đã làm thay đổi hoàn toàn thị trường trong nước. Sự phát triển của các nền tảng thông qua thay đổi xu hướng kinh doanh, thói quen tiêu dùng sẽ tác động tới đa dạng các đối tượng như: các ngành nghề liên quan trong nền kinh tế; cơ hội việc làm và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội; là động lực để các doanh nghiệp truyền thống gia tăng sức cạnh tranh; đồng thời thúc đẩy nhà hoạch định chính sách nghiên cứu, cải cách thể chế, kịp thời ban hành, sửa đổi cơ sở pháp lý để phù hợp với xu hướng và thực tiễn phát triển.

1.3.2. Một số thách thức trong phát triển kinh tế nền tảng

1) Một số thách thức chung trong phát triển kinh tế nền tảng cụ thể như sau:

- Kinh tế nền tảng được ứng dụng vào Việt Nam là vấn đề mới. Vì thế, tư duy, nhận thức trong quản lý nhà nước về những vấn đề mới còn chưa cởi mở, vẫn theo lối tư duy quản lý cũ. Đây là điểm nghẽn lớn đối với sự phát triển của kinh tế nền tảng.
- Sự phát triển nhanh của các mô hình kinh doanh nền tảng, kinh tế số khiến các quy định pháp lý và thể chế phát triển kinh tế số chưa theo kịp. Cơ quan quản lý nhà nước còn lúng túng trong phản ứng với sự chuyển đổi nhanh của công nghệ, của các mô hình kinh doanh mới.
- Hạ tầng phục vụ chuyển đổi số vẫn còn hạn chế, nhất là hạ tầng dữ liệu.
- Những thách thức về quản trị rủi ro trong hoạt động của kinh tế nền tảng; những vấn đề về đảm bảo an toàn, an ninh mạng; bảo mật thông tin, bảo vệ dữ liệu;... vẫn là những vấn đề còn nhiều quan ngại. Theo thống kê của Hãng bảo mật Kaspersky, trong giai đoạn 2019-2022, Việt Nam nằm trong nhóm 3 quốc gia bị tấn công mạng nhiều nhất thế giới. Chính vì vậy, vấn đề an toàn, an ninh mạng; bảo mật thông tin của cá nhân, doanh nghiệp cần đặc biệt coi trọng.
- Nguồn nhân lực để phát triển kinh tế nền tảng, đặc biệt là nhân lực trong lĩnh vực công nghệ thông tin, lĩnh vực công nghệ mới vẫn còn thiếu cả về số lượng và chất lượng.
- Thực trạng về thiếu nguồn dữ liệu là một trong những thách thức lớn ở Việt Nam trong phát triển kinh tế số. Hiện nay, Việt Nam chỉ có 9 trung tâm dữ liệu chuyên dụng cho doanh nghiệp, ít hơn rất nhiều so với các nước trong khu vực, như: Thái Lan, Singapore, Indonesia,...

2) Riêng đối với thị trường gọi xe công nghệ, ngoài những thách thức chung nêu trên, thị trường gọi xe ở Việt Nam còn đối mặt với một số khó khăn cụ thể khác, đó là: (i) Những vấn đề liên quan đến giải quyết tranh chấp lao động và quản lý tài xế đối với dịch vụ gọi xe qua nền tảng; (ii) Rào cản và sự thiếu hụt khung khổ pháp lý; (iii) Đảm bảo an toàn của tài xế và hành khách; (iv) Yêu cầu về nâng cấp công nghệ;...

3) Một số khó khăn, thách thức trong việc đề xuất và xây dựng Khung thể chế thử nghiệm có kiểm soát ở Việt Nam nhằm thúc đẩy phát triển kinh doanh nền tảng ở Việt Nam:

- Khung thể chế thử nghiệm thường được ban hành dưới dạng Nghị định của Chính phủ hoặc Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trong khi nhiều nội dung liên quan vướng mắc trong Luật (cấp văn bản cao hơn do Quốc hội ban hành) bởi văn bản Luật chưa cho phép. Vì thế, việc ban hành các sandboxes rất chậm hoặc hạn chế.

- Tư duy làm chính sách vẫn theo hướng siết chặt quản lý với các điều kiện ràng buộc ngặt nghèo; áp dụng công cụ quản lý cũ cho các mô hình kinh doanh mới; chính sách thiếu linh hoạt và thiếu tính khuyến khích sáng tạo.

- Quy trình xây dựng sandboxes như ban hành một văn bản quy phạm pháp luật thông thường. Đó là một quy trình phức tạp, qua nhiều bước, tốn nhiều thời gian. Chưa áp dụng quy trình soạn thảo rút gọn đối với các sandboxes.

- Các cơ quan liên quan trong quá trình hoạch định chính sách lo ngại về những rủi ro của sandboxes, bởi vậy dè dặt như chưa ủng hộ những chính sách này.

1.4. Grab Việt Nam - Điển hình của kinh tế nền tảng

Trong số các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nền tảng, Công ty TNHH Grab (**Grab**) là một mô hình tiên phong về kinh doanh dựa vào công nghệ. Công ty đã cung cấp các dịch vụ nền tảng đa dạng, định hướng tiêu dùng và dẫn dắt xu hướng kinh doanh ở Việt Nam. Nhờ đó, Grab tạo cơ hội việc làm và thu nhập cho hàng trăm nghìn lao động, đồng thời góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi số tại các cơ sở kinh doanh là đối tác của Grab.

Grab bắt đầu hoạt động tại Việt Nam từ năm 2014 với dịch vụ GrabTaxi kết nối hành khách với xe taxi. Tiếp đó, Grab đã phát triển và xây dựng một hệ sinh thái đa dạng, kết nối nhiều loại hình dịch vụ phục vụ nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người dân như: di chuyển (GrabTaxi, GrabCar, GrabBike), giao hàng (GrabExpress), giao đồ ăn (GrabFood), đi siêu thị và đi chợ online (GrabMart). Grab cũng hợp tác với Công ty cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Moca (Moca) để cung cấp các giải pháp thanh toán số trên nền tảng Grab. Đến nay, Grab đã hoạt động rộng khắp trên cả nước, cung cấp các dịch vụ nền tảng tại 50/63 tỉnh, thành phố ở Việt Nam.

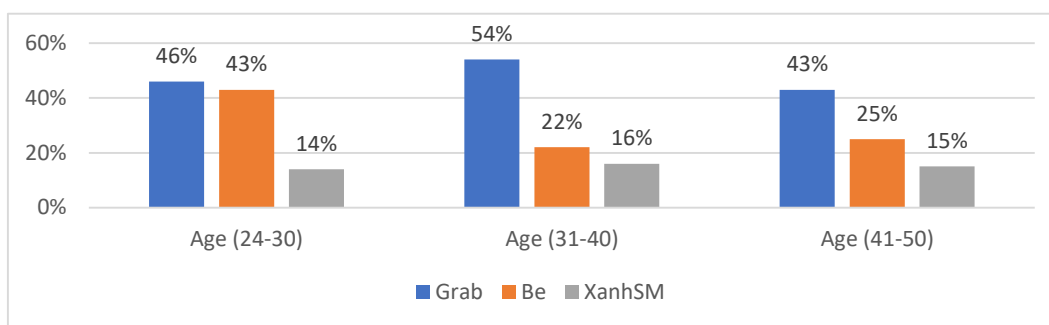
Hộp 2. Mô hình kinh doanh của Grab tạo tiền đề ban hành Khung thể chế thử nghiệm đối với mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng công nghệ trong lĩnh vực vận tải tại Việt Nam

Tại Việt Nam, nỗ lực ứng dụng công nghệ thông tin được triển khai trong tất cả các ngành kinh tế. Tuy nhiên, việc thiết lập các khung thể chế thử nghiệm dường như chậm hơn so với các quốc gia khác. Kể từ năm 2016, chỉ có hai cơ chế thí điểm, là công cụ chính sách tương tự như sandboxes, được ban hành. Kết quả thực hiện các cơ chế thí điểm này tạo cơ sở cho việc sửa đổi văn bản pháp luật liên quan. Trong lĩnh vực vận tải, cơ chế thí điểm này là việc ban hành Quyết định số 24/QĐ-BGTVT ngày 07/01/2016 ban hành Kế hoạch thí Điểm triển khai ứng dụng khoa học công nghệ hỗ trợ quản lý và kết nối hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng, hay còn gọi là **Đề án 24**.

Đề án 24 được nhìn nhận như một Khung thể chế thử nghiệm đối với mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng công nghệ trong lĩnh vực vận tải. Quyết định được thực hiện thí điểm tại 5 tỉnh, thành phố ở Việt Nam; đơn vị tham gia là Công ty TNHH Grab và các đơn vị vận tải có giấy phép kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng được cấp tại các tỉnh, thành phố này. Theo đó, Đề án cho phép các doanh nghiệp công nghệ cung cấp dịch vụ kết nối hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng. Đề án 24 đã hỗ trợ các Sở Giao thông Vận tải quản lý tốt hơn hoạt động vận tải hành khách cũng như các nghĩa vụ thuế liên quan; đồng thời tăng cơ hội lựa chọn dịch vụ và tạo điều kiện thuận lợi cho hành khách di chuyển.

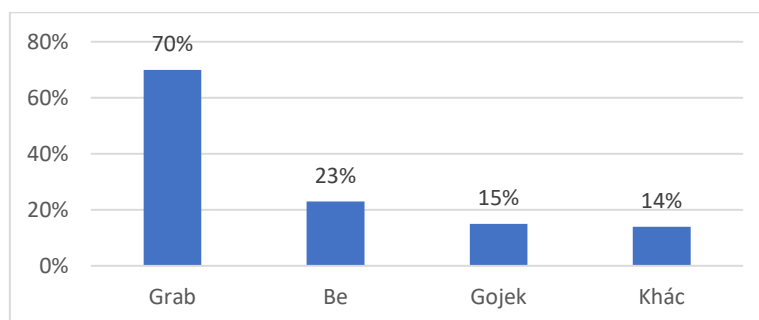
Việc triển khai Đề án 24 cũng tạo động lực cho các hãng taxi truyền thống đầu tư công nghệ nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ. Sau 4 năm thí điểm, hầu hết các hãng taxi truyền thống đã đầu tư chuyển đổi và triển khai các nền tảng để kết nối với hành khách. Kết quả thực hiện Đề án 24 đã giúp cho cơ quan hoạch định chính sách nhận diện được các vấn đề để từ đó sửa đổi Nghị định số 86/2014/NĐ-CP. Nhờ vậy, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 10/2020/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, thay thế Nghị định 86/2014/NĐ-CP. Cụ thể, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP đã bổ sung quy định về đơn vị cung cấp phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải.

Theo khảo sát của Q&Me, lượng người dùng lựa chọn dịch vụ của Grab ở các độ tuổi khác nhau chiếm tỷ trọng cao nhất trên thị trường gọi xe (xem **Hình 14**). Kết quả này cũng tương đồng với khảo sát của Decision Lab tại báo cáo “The Connected Consumer quý II/2024”, theo đó Grab dẫn đầu lượng người dùng tại Việt Nam ở tất cả các độ tuổi.

Hình 14. Tỷ lệ người dùng trên thị trường gọi xe ở Việt Nam

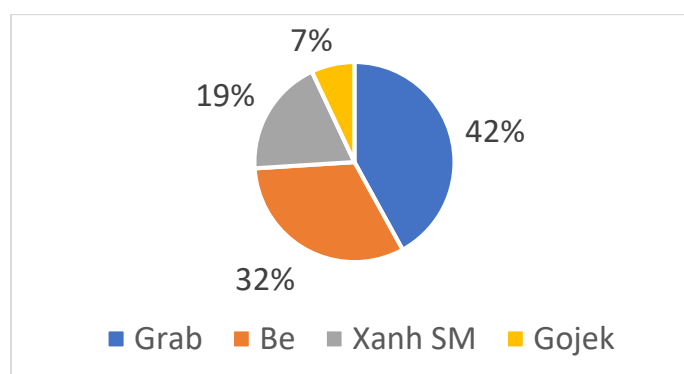
Nguồn: Q&Me

Còn theo Sách trắng Thương mại điện tử 2023 của Bộ Công Thương, đối với nền tảng trong lĩnh vực vận tải, 70% người dùng internet ưa chuộng nền tảng Grab; 23% người dùng ưa chuộng nền tảng Be. Đây cũng là hai nền tảng gọi xe được người tiêu dùng lựa chọn nhiều nhất.

Hình 15. Nền tảng gọi xe được ưa chuộng (Tỷ lệ người dùng lựa chọn)

Nguồn: Sách trắng Thương mại điện tử 2023 của Bộ Công Thương

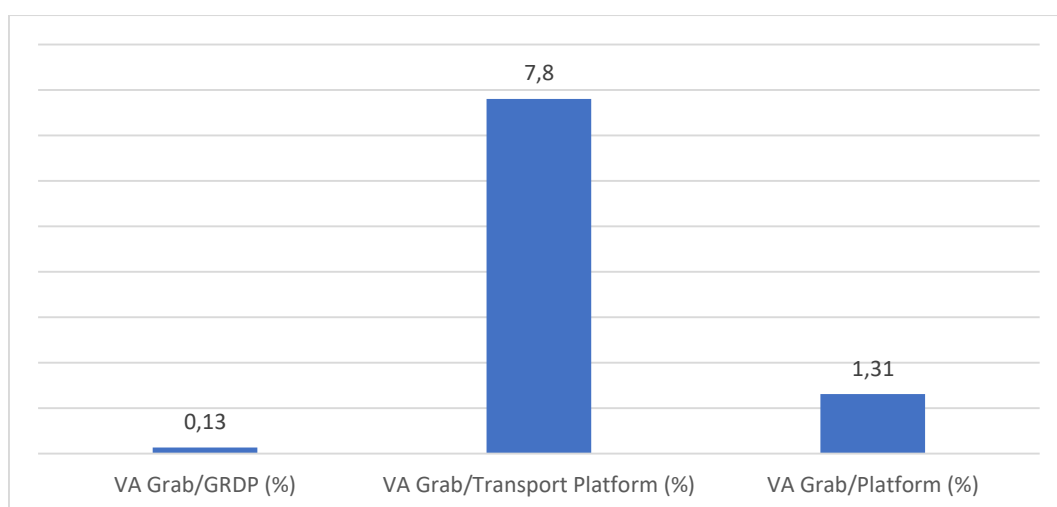
Trên thị trường gọi xe, trung bình 80% chi phí người dùng bỏ ra để sử dụng dịch vụ gọi xe máy. Báo cáo “Mức độ phổ biến của ứng dụng gọi xe máy năm 2024” của Q&Me cho thấy, Grab cũng là thương hiệu dẫn đầu với 42% người dùng lựa chọn. Be đứng thứ 2 với 32% và phổ biến trong giới trẻ, tiếp theo là XanhSM và Gojek với lần lượt 19% và 7%. Đây là 4 nền tảng gọi xe được hầu hết người tham gia khảo sát biết đến.

Hình 16. Thị phần dịch vụ gọi xe máy ở Việt Nam

Nguồn: Q&Me

Với vai trò là doanh nghiệp dẫn đầu trong lĩnh vực gọi xe và giao hàng tại Đông Nam Á, Grab đã áp dụng thành công công nghệ tiên tiến như AI và tự động hóa vào quy trình vận chuyển để nâng cao chất lượng dịch vụ và tăng trải nghiệm cho người dùng. Grab cũng đang cải tiến bản đồ số GrabMaps thông qua công nghệ thị giác máy tính của OpenAI, tăng cường khả năng tự động hóa và nâng cao chất lượng dữ liệu từ hình ảnh. Dự báo doanh thu năm 2024 của Grab cho thấy sự tăng trưởng vững chắc. Nhờ vậy, Grab đã có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng, phát triển của ngành Nền tảng nói chung, ngành Nền tảng lĩnh vực vận tải nói riêng; và theo đó đóng góp có ý nghĩa vào GDP của nền kinh tế.

Hình 17. Đóng góp của Grab trong ngành Nền tảng vận tải và trong GDP



Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu từ Điều tra doanh nghiệp 2022 của Tổng cục thống kê

Năm 2022, Grab đóng góp 7,8% về giá trị tăng thêm đối với ngành Nền tảng lĩnh vực vận tải; 1,31% giá trị tăng thêm của ngành Nền tảng và 0,13% trong GDP của nền kinh tế; tạo cơ hội việc làm, thu nhập cho hàng nghìn lao động trực tiếp tại văn phòng, hàng trăm nghìn tài xế và hàng triệu lao động trong các ngành thuộc quan hệ liên kết ngành. Đáng chú ý là, Grab đã đóng góp khoảng 0,23% GRDP của vùng Đồng bằng sông Hồng (trong đó có Hà Nội); 0,17% GRDP của vùng Đông Nam Bộ (trong đó có thành phố Hồ Chí Minh). Kết quả này cho thấy Grab đã đóng góp có ý nghĩa cho các cực tăng trưởng quan trọng của nền kinh tế.

Nhìn chung, trong lĩnh vực kinh doanh nền tảng, Grab là một mô hình tiên phong, là nền tảng được ưa chuộng. Với sự tham gia của Grab đã thúc đẩy tăng trưởng, phát triển của ngành vận tải và đóng góp có ý nghĩa cho phát triển kinh tế của Việt Nam.

CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG SỐ NHÂN CỦA NGÀNH KINH DOANH NỀN TẢNG TỚI NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

2.1. Tổng quan về GRDP theo vùng và đóng góp của ngành nền tảng trong GRDP

Theo số liệu năm 2022, GRDP vùng Đông Nam Bộ lớn nhất cả nước (126,7 tỷ USD, chiếm 31% tổng GDP); tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Hồng (123,2 tỷ USD, chiếm 30,1% tổng GDP); vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (60,3 tỷ USD, chiếm 14,5%); vùng Đồng bằng sông Cửu Long (48 tỷ USD, chiếm 11,8%); vùng Trung du và miền núi phía Bắc (34,8 tỷ USD, chiếm 8,5%); thấp nhất là vùng Tây Nguyên (15,7 tỷ USD, chiếm 3,8%).

Bảng 6. Giá trị và cơ cấu GRDP phân theo vùng kinh tế

TT	Vùng kinh tế	GRDP năm 2022	
		Giá trị (Tỷ USD)	Tỷ trọng (%)
	Cả nước	408,8	100,0
1	Đồng bằng sông Hồng	123,2	30,1
2	Trung du và miền núi phía Bắc	34,8	8,5
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	60,3	14,8
4	Tây Nguyên	15,7	3,8
5	Đông Nam Bộ	126,7	31,0
6	Đồng bằng sông Cửu Long	48,0	11,8

Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu từ dữ liệu Điều tra doanh nghiệp 2022 của Tổng cục thống kê

Tuy nhiên, xét theo cơ cấu ngành Nền tảng cho thấy có sự khác biệt lớn giữa các vùng kinh tế. Trong tổng số 40,5 tỷ USD giá trị tăng thêm của ngành Nền tảng, vùng Đồng bằng sông Hồng có đóng góp lớn nhất (17,9 tỷ USD, chiếm 44,2%); vùng Đông Nam Bộ đứng thứ hai (16,4 tỷ USD, chiếm 40,5%); tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (2 tỷ USD, chiếm 5%); vùng Đồng bằng sông Cửu Long (1,7 tỷ USD, chiếm 4,3%); cuối cùng là vùng Tây Nguyên (1,3 tỷ USD, chiếm 3,1%).

Bảng 7. Giá trị và cơ cấu ngành Nền tảng phân theo vùng kinh tế

ST T	Vùng kinh tế	Giá trị tăng thêm ngành Nền tảng năm 2022	
		Giá trị (Tỷ USD)	Tỷ trọng (%)
	Cả nước	40,5	100
1	Đồng bằng sông Hồng	17,9	44,2

2	Trung du và miền núi phía Bắc	1,2	2,9
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,0	5,0
4	Tây Nguyên	1,3	3,1
5	Đông Nam Bộ	16,4	40,5
6	Đồng bằng sông Cửu Long	1,7	4,3

Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu từ dữ liệu Điều tra doanh nghiệp 2022 của Tổng cục thống kê

Xét theo đóng góp của ngành Nền tảng, tổng giá trị tăng thêm năm 2022 của ngành Nền tảng đạt 40,5 tỷ USD, chiếm 9,92% trong tổng GDP. Trong đó xét theo vùng kinh tế, vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 14,5%; vùng Đông Nam Bộ chiếm 13,0%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 3,6%; Vùng Tây Nguyên chiếm 8%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 3,4%; thấp nhất là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, chiếm 3,47%.

Dữ liệu từ Điều tra doanh nghiệp năm 2022 của Tổng cục thống kê cho thấy giá trị tăng thêm năm 2022 của ngành Nền tảng lĩnh vực vận tải¹⁸ là 6,8 tỷ USD. Trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng đứng thứ nhất (3,3 tỷ USD, chiếm 48,8%); đứng thứ 2 là vùng Đông Nam Bộ (2,9 tỷ USD, chiếm 43%); tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (0,2 tỷ USD, chiếm 2,8%); vùng Tây Nguyên (133 triệu USD, chiếm 2%); vùng Trung du và miền núi phía Bắc (125 triệu USD, chiếm 1,8%); cuối cùng là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (107 triệu USD, chiếm 1,6%).

Bảng 8. Giá trị và cơ cấu ngành Nền tảng lĩnh vực vận tải phân theo vùng kinh tế

STT	Vùng kinh tế	Giá trị tăng thêm ngành Nền tảng lĩnh vực vận tải năm 2022	
		Giá trị (Tỷ USD)	Tỷ trọng (%)
	Cả nước	6,8	100
1	Đồng bằng sông Hồng	3,3	48,8
2	Trung du và miền núi phía Bắc	0,125	1,8
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,2	2,8
4	Tây Nguyên	0,133	2,0
5	Đông Nam Bộ	2,9	43,0
6	Đồng bằng sông Cửu Long	0,107	1,6

Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu từ dữ liệu Điều tra doanh nghiệp 2022 của Tổng cục thống kê

¹⁸ Dữ liệu về ngành nền tảng lĩnh vực vận tải được tổng hợp từ 4 ngành (tham khảo tại Bảng 3, Mục 1, Phụ lục 1).

Xét theo tỷ trọng của ngành *Nền tảng lĩnh vực vận tải* trong ngành *Nền tảng* năm 2022, **Bảng 9** cho thấy vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 18,5%; vùng Đông Nam Bộ chiếm 17,8%; vùng Tây Nguyên chiếm 10,58%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 10,57%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 9,4%; cuối cùng là vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 6,2%.

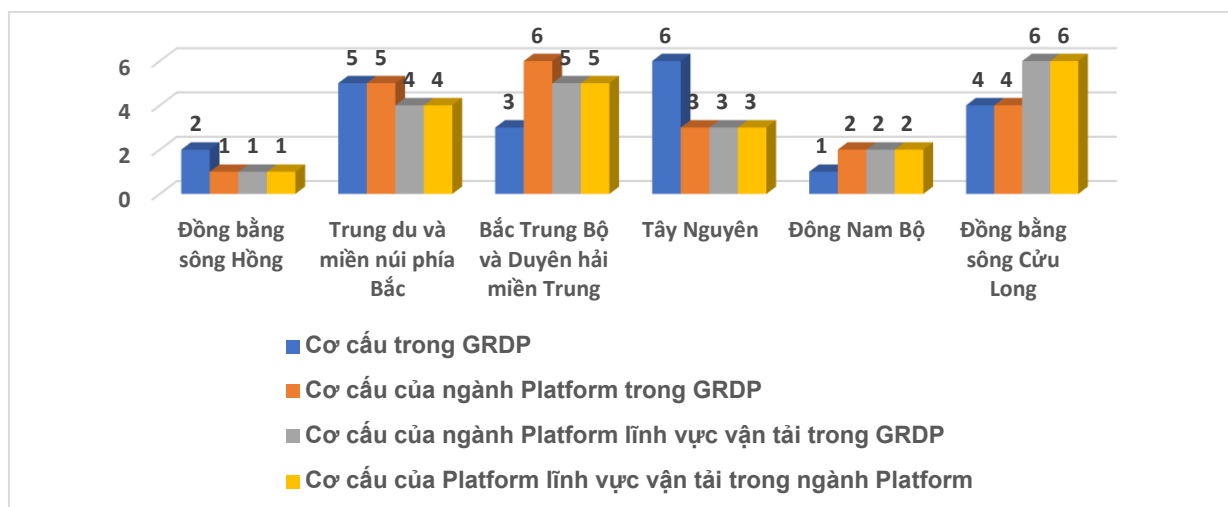
Bảng 9. Cơ cấu của ngành *Nền tảng lĩnh vực vận tải* và ngành *Nền tảng* trong GRDP phân theo vùng kinh tế

STT	Vùng kinh tế	Cơ cấu (%)		
		Tỷ trọng của ngành <i>Nền tảng</i> trong GDP và GRDP	Tỷ trọng của <i>Nền tảng lĩnh vực vận tải</i> trong GDP và GRDP	Tỷ trọng của <i>Nền tảng lĩnh vực vận tải</i> trong ngành <i>Nền tảng</i>
	Cả nước	9,92	1,7	16,8
1	Đồng bằng sông Hồng	14,5	2,7	18,5
2	Trung du và miền núi phía Bắc	3,4	0,4	10,57
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,4	0,3	9,4
4	Tây Nguyên	8,0	0,8	10,58
5	Đông Nam Bộ	13,0	2,3	17,8
6	Đồng bằng sông Cửu Long	3,6	0,2	6,2

Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu từ dữ liệu Điều tra doanh nghiệp 2022 của Tổng cục thống kê

Xét theo thứ hạng của các vùng kinh tế trên các yếu tố gồm: (i) tỷ trọng ngành *Nền tảng* trong GRDP; (ii) tỷ trọng *Nền tảng lĩnh vực vận tải* trong GRDP; và (iii) tỷ trọng *Nền tảng lĩnh vực vận tải* trong ngành *Nền tảng* cho thấy, sự phát triển của ngành *Nền tảng* và *Nền tảng lĩnh vực vận tải* vẫn tập trung nhiều ở các vùng kinh tế trọng điểm và khu vực thành thị (gồm Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Cần Thơ,...) (xem **Hình 18**). Điều này hàm ý rằng dư địa để phát triển ngành *Nền tảng* nói chung và ngành *Nền tảng lĩnh vực vận tải* nói riêng vẫn còn rất nhiều cho các vùng kinh tế còn lại của Việt Nam trong tương lai.

Hình 18. Thứ hạng về cơ cấu GRDP của ngành Nền tảng và Nền tảng lĩnh vực vận tải theo vùng kinh tế



Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu từ dữ liệu Điều tra doanh nghiệp 2022 của Tổng cục thống kê

2.2. Tác động của ngành Nền tảng tới nền kinh tế từ phân tích bảng cân đối liên ngành

2.2.1. Về cấu trúc cung và cầu

Từ bảng I-O năm 2022 cập nhập cho 20 ngành cho thấy về phía cung, tỷ lệ giá trị tăng thêm so với giá trị sản xuất của ngành Nền tảng cao hơn tỷ lệ chung của nền kinh tế khá nhiều (54,8% so với 28,5%). Điều này phần nào phản ánh hiệu quả sản xuất của ngành Nền tảng tốt hơn hiệu quả sản xuất chung của nền kinh tế.

Bảng 10. Cấu trúc của ngành Nền tảng

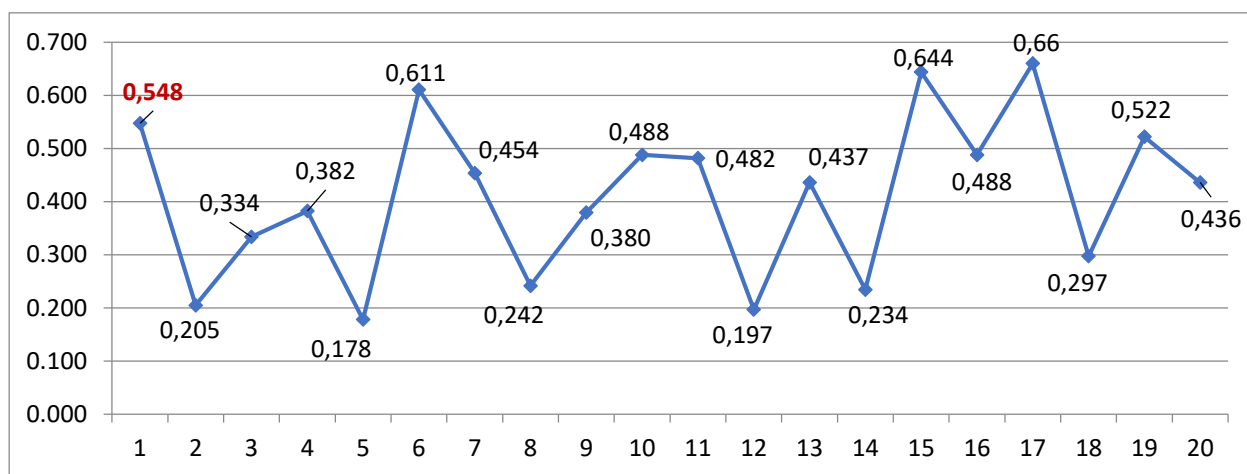
Ngành	Cấu trúc đầu vào		
	Đầu vào trung gian	Giá trị tăng thêm	Tổng đầu vào
Ngành Nền tảng	45,2%	54,8%	100,0%
Các ngành khác	71,5%	28,5%	100,0%

Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu từ Bảng I-O 2022 của Việt Nam

Chi tiết hơn trong **Hình 19** cho thấy tỷ lệ giá trị tăng thêm (**GTTT** hoặc **VA**) so với giá trị sản xuất (**GTSX**) của ngành Nền tảng là một trong 4 ngành có tỷ lệ cao nhất trong 20 ngành được khảo sát trong mô hình. Cụ thể là: Giáo dục và đào tạo (0,660); Hoạt động kinh doanh bất động sản (0,664); Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (0,611); và ngành nền tảng số (0,548).

Hình 19. Tỷ lệ giá trị tăng thêm so với giá trị sản xuất

Đơn vị: lần



Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu từ Bảng I-O 2022 của Việt Nam

2.2.2. Về hiệu ứng lan toả và mức độ cần thiết của ngành Nền tảng

Trong phân tích Đầu vào - Đầu ra, hệ số lan toả là trung bình của các hệ số nhân đầu ra. Nếu gọi hệ số nhân đầu ra của ngành j là OM_j thì hệ số lan toả là của ngành j là P_j . P_j được xác định như sau:

$$P_j = n.OM_j / \sum OM_j \quad (n = \text{số ngành} = 20)$$

Độ nhạy của chỉ số lan toả là trung bình của các hệ số nhân đầu vào. Nếu gọi hệ số nhân đầu vào của ngành i là IM_i thì độ nhạy của chỉ số lan toả của ngành i là Si . Si được xác định như sau

$$Si = n.IM_i / \sum IM_j \quad (n = \text{số ngành} = 20)$$

Những ngành có chỉ số lan toả lớn hơn 1 là những ngành có tác động kích thích quan trọng đối với nền kinh tế.

Những ngành có độ nhạy của chỉ số lan toả lớn hơn 1 là những ngành tương đối cần thiết cho nền kinh tế.

Bảng 11 cho thấy sản phẩm cuối cùng ngành Nền tảng kích thích sản lượng của nền kinh tế cao hơn một chút so với mức bình quân chung (1,009 so với 1)¹⁹. Mức độ cần thiết (sensitivity of dispersion) của ngành Nền tảng cao hơn đáng kể mức bình quân chung (1,628 so với 1). Chú ý rằng ngành Nền tảng cùng nhóm ngành nông lâm và thủy sản (nhóm ngành 3) và nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo (nhóm ngành 5, không bao gồm ngành Nền tảng) là những nhóm ngành có độ nhạy

¹⁹ Được hiểu bao gồm tác động đến sản lượng của chính nó (ngành Platform) và sản lượng của các ngành khác trong nền kinh tế.

cao nhất. Nhóm ngành 5 có độ nhạy rất cao vì hầu như ngành nào cũng sử dụng sản phẩm của nhóm ngành này làm chi phí đầu vào.

Bảng 11. Cơ cấu kinh tế của 20 ngành trong bảng I-O

Đơn vị: lần

Ngành	Số nhân sản lượng	Liên kết ngược	Số nhân đầu vào	Liên kết xuôi
1	2,754	1,009	4,445	1,628
2	2,290	0,839	2,318	0,849
3	2,963	1,085	5,692	2,085
4	2,627	0,962	2,034	0,745
5	2,889	1,058	14,872	5,448
6	2,061	0,755	1,924	0,705
7	2,743	1,005	1,300	0,476
8	2,878	1,054	1,682	0,616
9	2,864	1,049	1,241	0,455
10	2,871	1,052	1,936	0,709
11	2,873	1,053	1,571	0,576
12	2,939	1,077	2,342	0,858
13	2,759	1,011	1,123	0,411
14	2,964	1,086	1,860	0,681
15	2,185	0,800	2,563	0,939
16	2,969	1,088	2,152	0,788
17	2,765	1,013	1,604	0,587
18	2,888	1,058	1,349	0,494
19	2,417	0,886	1,386	0,508
20	2,900	1,062	1,207	0,442

Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu từ Bảng I-O 2022 của Việt Nam

2.2.3. Chỉ số liên kết của ngành Nền tảng về giá trị tăng, việc làm và thu nhập

Như đã chỉ ra ở trên, sản phẩm cuối cùng ngành Nền tảng ở Việt Nam kích thích sản lượng của nền kinh tế cao hơn so với mức bình quân chung. Đồng thời, phân tích bảng I-O cũng cho thấy tác động lan tỏa của sản phẩm cuối cùng ngành Nền tảng đến giá trị tăng thêm và thu nhập của nền kinh tế (**tương ứng là 1,230 và 1,294**) cao hơn nhiều mức bình quân chung (xem **Bảng 12**). Một điều tương đối thú vị là sản phẩm cuối

cùng nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo (nhóm ngành 5) kích thích mạnh đến sản lượng của nền kinh tế (độ nhạy là 5,448), nhưng tác động lan tỏa tới giá trị tăng thêm và thu nhập cho nền kinh tế (tương ứng là 0,739 và 0,747) lại thấp hơn mức bình quân chung. Điều này thể hiện rằng nếu chỉ đo lường ảnh hưởng của một ngành đến sản lượng trong nhiều trường hợp không thật nhiều ý nghĩa, nhất là đối với những quốc gia đang phát triển. Do đó, đo lường ảnh hưởng của một ngành không chỉ đo lường tác động tới sản lượng mà cần tính tới các yếu tố khác như giá trị tăng thêm, thu nhập và việc làm.

Bảng 12. Tác động của một đơn vị sản phẩm cuối cùng ngành Nền tảng tới giá trị tăng thêm, thu nhập và việc làm

Đơn vị: lần

	Số nhân giá trị tăng thêm	Lan tỏa tới giá trị tăng thêm	Số nhân thu nhập	Lan tỏa tới thu nhập	Số nhân việc làm (*)	Lan tỏa tới việc làm
1	1,192	1,230	0,733	1,294	93.734	0,709
2	0,564	0,582	0,275	0,486	53.827	0,407
3	0,941	0,972	0,593	1,046	152.600	1,155
4	0,883	0,911	0,476	0,841	56.537	0,428
5	0,739	0,763	0,423	0,747	86.493	0,655
6	0,962	0,992	0,358	0,632	42.731	0,323
7	1,018	1,051	0,599	1,057	108.962	0,825
8	0,793	0,818	0,522	0,922	129.664	0,981
9	0,999	1,031	0,661	1,167	179.857	1,361
10	1,142	1,178	0,704	1,243	191.755	1,451
11	1,137	1,173	0,700	1,236	141.620	1,072
12	0,763	0,788	0,455	0,803	105.352	0,797
13	1,028	1,061	0,598	1,056	279.140	2,112
14	0,847	0,874	0,522	0,921	133.928	1,014
15	1,045	1,079	0,384	0,677	58.698	0,444
16	1,156	1,193	0,784	1,384	127.326	0,964
17	1,262	1,303	0,810	1,430	165.548	1,253
18	0,847	0,874	0,565	0,997	117.994	0,893
19	1,009	1,041	0,447	0,789	91.808	0,695
20	1,054	1,088	0,719	1,270	325.266	2,461

Ghi chú: Để nghiên cứu một ngành trong nền kinh tế, biến ngoại sinh (Y) được hiểu là sản phẩm cuối cùng. Đối với phân tích ở quy mô quốc gia, khái niệm “sản phẩm cuối cùng”, “nhu cầu cuối cùng” hoặc “sử dụng cuối cùng” đều được hiểu như nhau.

** Số lượng việc làm được tạo ra khi tăng thêm 1 tỷ USD sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng.*

Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu từ Bảng I-O 2022 của Việt Nam

Về cơ hội việc làm, kết quả phân tích bảng I-O cho thấy một tỷ USD sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng tạo ra **93.734 cơ hội việc làm trong tất cả các ngành của nền kinh tế**. Tuy nhiên, sự kích thích về cơ hội việc làm của ngành Nền tảng (0,709) thấp hơn so với mức trung bình do lao động ngành này đòi hỏi là lao động phải có kỹ năng tốt. Ngành 3 (nông, lâm nghiệp và thủy sản), Ngành 13 (Dịch vụ lưu trú (không sử dụng nền tảng số - các ngành truyền thống) và Ngành 20 (dịch vụ khác) do không cần lao động có kỹ năng nhiều nên lan tỏa của cầu cuối cùng đến lao động cao hơn mức bình quân chung.

2.2.4. Tác động số nhân sản lượng của ngành Nền tảng

Bảng 13 cho thấy một USD sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng kích thích sản lượng của chính ngành Nền tảng là **1,401 USD**; trong đó, được kích thích trực tiếp từ sản phẩm cuối cùng là **1,329 USD** và được kích thích thông qua việc sử dụng đầu vào là sản phẩm các ngành khác khiến kích thích sản xuất các ngành khác, từ đó kích ngược lại sản lượng ngành Nền tảng (inter – industry feedback effects) là **0,073 USD**. Ngoài ra, 1 USD sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng không chỉ kích thích sản lượng của chính nó mà còn kích thích sản lượng các ngành khác là **1,352 USD**. Tổng ảnh hưởng của 1 USD sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng đến toàn bộ nền kinh tế là **2,754 USD**.

Bảng 13. Tác động số nhân của một đơn vị sản phẩm cuối cùng ngành Nền tảng

Đơn vị: lần

1	Tác động tới sản lượng của ngành Nền tảng (2 + 6)	1,401
2	Tác động tới sản lượng của ngành Nền tảng (3 + 4 + 5)	1,329
3	Tác động ban đầu	1,000
4	Tác động trực tiếp	0,247
5	Tác động gián tiếp	0,081
6	Tác động hiệu ứng ngược liên ngành	0,073
7	Tác động lan tỏa tới các ngành khác	1,352
8	Tổng tác động số nhân sản lượng: (1 + 7)	2,754

Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu từ Bảng I-O 2022 của Việt Nam

Bảng 14 nhằm làm rõ về ảnh hưởng của sản phẩm cuối cùng ngành Nền tảng đến các ngành khác (19 ngành còn lại) của nền kinh tế. Ngành được hưởng lợi nhất khi sản phẩm cuối cùng của nhóm ngành Nền tảng tăng lên là nhóm ngành 5 (Công nghiệp chế biến, chế tạo: 38,4%); tiếp đến là nhóm ngành 3 (Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: 14,7%) và nhóm ngành 15 (Hoạt động kinh doanh bất động sản: 7%).

Bảng 14. Sản phẩm cuối cùng của nền tảng lan tỏa tới sản lượng các ngành trong nền kinh tế

Ngành	Tác động lan tỏa (lần)	Phần trăm tác động lan tỏa (%)
1	1,352	100%
2	0,079	5,8%
3	0,198	14,7%
4	0,034	2,5%
5	0,519	38,4%
6	0,038	2,8%
7	0,009	0,7%
8	0,028	2,0%
9	0,012	0,9%
10	0,040	3,0%
11	0,025	1,8%
12	0,061	4,5%
13	0,007	0,5%
14	0,054	4,0%
15	0,095	7,0%
16	0,065	4,8%
17	0,038	2,8%
18	0,022	1,6%
19	0,017	1,2%
20	0,012	0,9%

Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu từ Bảng I-O 2022 của Việt Nam

2.2.5. Tác động số nhân của ngành Nền tảng tới giá trị tăng thêm, việc làm và thu nhập

Kết quả thể hiện trong **Bảng 15** dưới đây cho thấy các tác động của sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng tới giá trị tăng thêm, thu nhập và việc làm. Cụ thể là:

- *Tác động lan toả tới giá trị tăng thêm:* 1 tỷ USD sản phẩm cuối cùng của ngành nền tảng sẽ kích thích giá trị tăng thêm của nền kinh tế lên **1,1918** tỷ USD, trong đó kích thích giá trị tăng thêm của chính ngành Nền tảng là 0,77 tỷ USD (chiếm **64,4%** tổng tác động) và kích thích giá trị tăng thêm của các ngành khác là 0,42 tỷ USD (chiếm **35,6%** tổng tác động).

- *Tác động tới cơ hội việc làm:*

Tính riêng khu vực doanh nghiệp, năm 2022, số lao động làm việc trong doanh nghiệp ngành Nền tảng là **2.086,2 nghìn** người, chiếm 4,12% tổng số việc làm trong nền kinh tế. Xét về tốc độ tăng trưởng việc làm, trung bình giai đoạn trước COVID (2016-2019), ngành Nền tảng ghi nhận tăng trưởng việc làm là 6,5%, cao hơn đáng kể (hơn 1,53 lần) tăng trưởng việc làm chung của nền kinh tế (4,3%). Trong giai đoạn COVID-19 (2020-2021), tăng trưởng việc làm ngành Nền tảng giảm ở mức -0,8%, ít hơn mức giảm tăng trưởng việc làm trung bình của nền kinh tế (-1,6%). Từ năm 2022, cơ hội việc làm trong nền kinh tế phục hồi. Đáng chú ý là, việc làm trong ngành Nền tảng tăng trưởng mạnh mẽ, đạt mức (9,4%), cao hơn đáng kể tốc độ tăng trưởng việc làm trung bình của nền kinh tế (ở mức 3,7%). Kết quả này cho thấy khi ngành Nền tảng phát triển sẽ tạo cơ hội việc làm đáng kể cho người lao động.

Đo lường tác động của ngành Nền tảng tới cơ hội việc làm cho thấy một tỷ USD sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng tạo ra **93.734 cơ hội việc làm** trong toàn nền kinh tế. Trong đó, kích thích tăng lao động của chính ngành Nền tảng là 39,5 nghìn việc làm (chiếm **42,14%** tổng tác động) và 54,234 nghìn việc làm được tạo ra trong các ngành khác của nền kinh tế (chiếm **57,86%** tổng tác động). Tác động lan toả về việc làm của ngành Nền tảng tới các ngành khác là lớn hơn lan toả đến giá trị tăng thêm và thu nhập. Điều này thể hiện rằng ngành Nền tảng càng phát triển thì sẽ càng nhiều cơ hội việc làm được tạo ra.

Với kết quả đo lường số nhân việc làm nêu trên có thể ước tính trong năm 2022, sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng tăng lên đã kích thích, tạo thêm **423.909** cơ hội việc làm (trực tiếp và gián tiếp) trong nền kinh tế; gồm **178.638** cơ hội việc làm trong ngành Nền tảng và **245.272** cơ hội việc làm trong những ngành khác.

- *Về tác động lan toả tới thu nhập:*

Trong khu vực doanh nghiệp, năm 2022, thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp ngành Nền tảng khoảng **540,74 nghìn tỷ đồng** (tương đương 26,2 tỷ USD), chiếm 10,9% tổng thu nhập của người lao động trong nền kinh tế. Đáng chú ý là mặc dù số lao động trong ngành Nền tảng chỉ chiếm 4,12% tổng số việc làm, nhưng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp ngành này chiếm 10,9% tổng thu nhập

trong nền kinh tế. Đồng thời, xét về thu nhập bình quân một tháng, trong giai đoạn 2018-2022, thu nhập bình quân của người lao động ngành Nền tảng là hơn 11,3 triệu đồng, cao hơn 14% thu nhập bình quân chung của nền kinh tế (gần 9,9 triệu đồng). Những kết quả này thể hiện ngành Nền tảng tạo thu nhập cho người lao động cao hơn so với mức trung bình của nền kinh tế.

Đo lường tác động của ngành Nền tảng tới thu nhập cho thấy một tỷ USD sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng kích thích thu nhập của người lao động trong nền kinh tế là **0,7326 tỷ USD**. Trong đó, kích thích thu nhập của lao động trong chính ngành Nền tảng là 0,4968 tỷ USD (chiếm **67,81%** tổng tác động); kích thích thu nhập của lao động trong các ngành khác là 0,2358 tỷ USD (chiếm **32,19%** tổng tác động).

Với kết quả đo lường số nhân thu nhập nêu trên có thể ước tính năm 2022, sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng tăng lên đã kích thích tăng **3,313** tỷ USD thu nhập của người lao động trong nền kinh tế; gồm **2,247** tỷ USD thu nhập của người lao động trong ngành Nền tảng và **1,066** tỷ USD thu nhập của người lao động trong những ngành khác.

Bảng 15. Tác động số nhân của 1 đơn vị sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng tới giá trị tăng thêm, thu nhập và việc làm

	Tác động (lần)	Phần trăm tác động (%)
Tác động số nhân tới giá trị tăng thêm	1,1918	100%
Tác động số nhân tới giá trị tăng thêm của ngành Nền tảng (v1,Y1)	0,7676	64,40%
Tác động số nhân tới giá trị tăng thêm của các ngành khác (v2,B21)	0,4243	35,60%
Tác động số nhân tới thu nhập	0,7326	100%
Tác động số nhân tới giá trị tăng thêm của ngành Nền tảng	0,4968	67,81%
Tác động số nhân tới giá trị tăng thêm của các ngành khác	0,2358	32,19%
Tác động tới cơ hội việc làm (nghìn người)	93,7	100%
Tác động tới cơ hội việc làm trong ngành Nền tảng (nghìn người)	39,5	42,14%
Tác động lan toả tới cơ hội việc làm trong các ngành khác (nghìn người)	54,2	57,86%

Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu từ Bảng I-O 2022 của Việt Nam

2.2.6. Mức độ nền tảng hóa trong nền kinh tế

Phân tích bảng I-O cho thấy sản lượng của ngành Nền tảng không chỉ được tạo nên bởi sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng mà còn được tạo nên bởi sản phẩm cuối cùng của các ngành khác trong nền kinh tế. **Bảng 16** chỉ ra rằng 68,5% sản lượng ngành Nền tảng được tạo nên bởi sản phẩm cuối cùng của các ngành khác trong nền kinh tế (do sản xuất của các ngành khác sử dụng sản phẩm ngành Nền tảng làm chi phí đầu vào). Kết quả này phần nào cho thấy mức độ “**nền tảng hoá**” (thể hiện tầm quan trọng của việc sử dụng dịch vụ ngành nền tảng làm đầu vào cho các ngành khác) tương đối cao trong nền kinh tế Việt Nam.

Bảng 16. Sản lượng của ngành Nền tảng được tạo nên bởi một đơn vị sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng và sản phẩm cuối cùng của các ngành khác trong nền kinh tế

	Sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng (Y1)	Sản phẩm cuối cùng của các ngành khác (Y2)	Tổng số nhân đầu vào
Sản lượng của ngành Nền tảng (lần)	1,401	3,043	4,445
Phần trăm đóng góp (%)	31,5%	68,5%	100%

Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu từ Bảng I-O 2022 của Việt Nam

Trong hệ thống I-O, mỗi ngành đều có tầm quan trọng riêng. Mức độ quan trọng của một ngành không chỉ là tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành đó chiếm bao nhiêu trong GDP, mà còn là sự đóng góp của ngành đó trong nền kinh tế thông qua sản phẩm của ngành đó tham gia vào chi phí đầu vào của các ngành khác và mức độ lan tỏa tới sản lượng, giá trị tăng thêm, thu nhập và lao động của sản phẩm cuối cùng ngành đó đến các ngành khác. Nghiên cứu từ bảng I-O 2022 cho thấy tuy tỷ lệ giá trị tăng thêm trong GDP của ngành Nền tảng chỉ khoảng 9,92%, nhưng tỷ lệ “nền tảng hoá” trong sản lượng của ngành Nền tảng được tạo nên bởi sản phẩm cuối cùng của các ngành khác trong nền kinh tế lên tới 68,5%.

Tóm lại, sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng không chỉ kích thích giá trị gia tăng, thu nhập và việc làm của chính ngành đó mà còn kích thích giá trị tăng thêm, thu nhập và việc làm của các ngành khác trong nền kinh tế. Như vậy, có thể thấy, nếu thúc đẩy phát triển ngành Nền tảng sẽ đóng góp có ý nghĩa vào tăng sản lượng, giá trị tăng thêm, việc làm và thu nhập của các ngành khác, và do đó đóng góp vào tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế.

CHƯƠNG 3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

3.1. Một số kiến nghị chung

Trong bối cảnh công nghệ thay đổi nhanh chóng, các quy định pháp lý thường không theo kịp sự phát triển của công nghệ và sự thay đổi của thực tiễn. Chuyển đổi số đã trở thành một mệnh lệnh tất yếu đối với phát triển của Việt Nam. Tuy nhiên, để đạt được các mục tiêu về kinh tế số, Việt Nam có các cơ hội nhưng cũng đối mặt với nhiều thách thức. Điều này đòi hỏi sự thay đổi về tư duy của các cơ quan hoạch định chính sách trong xây dựng hành lang pháp lý để vừa thúc đẩy đổi mới và phát triển công nghệ vừa kiểm soát hiệu quả các rủi ro liên quan. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát với nguyên tắc đảm bảo tự do kinh doanh là một lựa chọn chính sách phù hợp cho Việt Nam. Những kinh nghiệm chính sách tốt về cơ chế thử nghiệm như Quyết định số 24/QĐ-BGTVT về thí điểm triển khai ứng dụng khoa học công nghệ hỗ trợ quản lý và kết nối hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng và Quyết định số 316/QĐ-TTg ngày 09/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thí điểm dùng tài khoản viễn thông thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ có giá trị nhỏ cần được nhân rộng trên nhiều lĩnh vực khác.

Chính sách phải đón đầu xu hướng và quy định theo hướng thúc đẩy kinh tế nền tảng phát triển, tạo tác động tác dụng lan tỏa đến toàn bộ hệ sinh thái kinh tế số và cả nền kinh tế. Vì thế, tạo lập môi trường chính sách thuận lợi, an toàn, thúc đẩy sáng tạo cho kinh tế nền tảng phát triển là cần thiết. Để làm được điều này, Nhóm nghiên cứu kiến nghị một số giải pháp sau đây:

3.1.1. Đối với cơ quan quản lý nhà nước

1) Cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan soạn thảo chính sách cần phải hiểu rõ tính mới của mô hình kinh doanh nền tảng để có tư duy mới trong quản lý và tránh khiên cưỡng áp quy định cũ, cách thức quản lý cũ đối với các mô hình mới.

2) Cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan soạn thảo chính sách cần kịp thời nhận diện những tác động không mong muốn, những rủi ro có thể phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế nền tảng đối với từng ngành (ví dụ như mối lo ngại về quyền riêng tư; các mối đe dọa an ninh mạng; rủi ro trong bảo vệ dữ liệu người dùng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và nhà đầu tư; và những vấn đề trong giải quyết tranh chấp,...). Điều này là cần thiết để dự phòng các phương án quản lý; từ đó, thiết lập các chính sách liên quan nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực. Đồng thời, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan cần đưa ra các cảnh báo và những lưu ý đối với người dùng để tránh những rủi ro khi thực hiện giao dịch trên nền tảng số.

3) Chính phủ cần có quan điểm nhất quán và rõ ràng về mô hình kinh tế nền tảng. Đồng thời, cần có một tầm nhìn bao quát, toàn diện cũng như thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành thực chất hơn, hiệu quả hơn trong quá trình soạn thảo chính sách liên quan đến kinh tế nền tảng. Việc ban hành chính sách rời rạc theo từng ngành có thể dẫn tới

thiếu thống nhất, khác biệt, và do đó ảnh hưởng đến mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế số nói chung.

4) Chính phủ cần sớm nghiên cứu, đề xuất thành lập Quỹ phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam với nguồn vốn huy động từ xã hội; tạo nguồn lực cần thiết, kịp thời cho phát triển doanh nghiệp công nghệ số, trong đó có doanh nghiệp trong nước hoạt động về kinh doanh nền tảng.

5) Chính phủ cần khẩn trương nghiên cứu và triển khai các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số nhằm tối ưu hoạt động của doanh nghiệp; nâng cao trải nghiệm cho khách hàng; và mở rộng, đa dạng các sản phẩm số.

3.1.2. Đề xuất đối với doanh nghiệp kinh doanh nền tảng

Doanh nghiệp là trụ cột trong phát triển kinh tế nền tảng, do đó sự chủ động và sáng tạo của doanh nghiệp là yếu tố tiên quyết. Theo đó, Nhóm nghiên cứu đề xuất doanh nghiệp cần triển khai những giải pháp và hành động sau đây:

- Liên tục nâng cấp, phát triển công nghệ để cung cấp dịch vụ có chất lượng cho khách hàng.
- Đặc biệt chú trọng đến các giải pháp bảo đảm sự an toàn của khách hàng. Nâng cao chất lượng quản trị rủi ro, nhất là đối với an toàn thông tin, dữ liệu của khách hàng.
- Nghiên cứu và phát triển các dịch vụ mới nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu của khách hàng.
- Các hoạt động kinh doanh nền tảng đảm bảo cạnh tranh công bằng; hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững, phát triển bao trùm; mục tiêu tăng trưởng xanh của nền kinh tế.
- Thiết lập cơ chế tương tác, giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có).

3.2. Đề xuất về thiết lập Khung thể chế thử nghiệm cho một số hoạt động kinh doanh nền tảng

Xây dựng khung chính sách thử nghiệm có kiểm soát (**regulatory sandbox**) đối với các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới ứng dụng công nghệ số là một trong những nhóm giải pháp quan trọng được khẳng định tại Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam. Cơ chế thử nghiệm sandbox cũng là một trong những công cụ và cách tiếp cận chính sách được nhiều nước áp dụng. Tuy nhiên, ở Việt Nam, việc thiết lập các khung thể chế thử nghiệm dường như chậm hơn so với các quốc gia khác. Vì vậy, Nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp sau đây khi thiết lập các sandbox ở Việt Nam.

1) Việc thiết lập khung thể chế thử nghiệm có kiểm soát cần thoát ra khỏi tư duy quản lý cũ, và cần được ban hành kịp thời để tận dụng các cơ hội về công nghệ. Đồng thời, soạn thảo và phê duyệt sandbox nên được áp dụng theo quy trình đơn giản hóa

thay vì thực hiện theo quy trình phức tạp và tốn thời gian như hiện nay. Khung thể chế thử nghiệm cần hướng tới hỗ trợ doanh nghiệp, giảm thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian cấp phép các sản phẩm, dịch vụ công nghệ mới,...

2) Việt Nam hiện đang trong quá trình soạn thảo và tham vấn Nghị định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động công nghệ tài chính (Fintech) trong lĩnh vực ngân hàng. Do đó, cần chú trọng hoàn thiện và ban hành Cơ chế thử nghiệm này để tạo tiền đề thiết lập các Khung thể chế thử nghiệm cho các lĩnh vực khác như Năng lượng, Y tế,... Mặt khác, sự phối hợp giữa các bên liên quan trong quá trình soạn thảo và thực thi sandbox cũng rất quan trọng, cụ thể như phối hợp giữa khu vực công và khu vực tư, giữa các cơ quan chính phủ và hợp tác giữa các quốc gia.

3) Chính phủ Việt Nam cũng cần nghiên cứu thiết lập các cơ chế thử nghiệm cho đa dạng lĩnh vực, ngành nghề khác nhau. Đồng thời, cần khuyến khích doanh nghiệp áp dụng các quy định nội bộ dựa trên các tiêu chuẩn ngành được thừa nhận rộng rãi. Trong khi sandbox tạo môi trường pháp lý có kiểm soát để thử nghiệm các công nghệ và mô hình kinh doanh mới, thì các quy định nội bộ cho phép doanh nghiệp đặt ra các tiêu chuẩn và quy tắc của riêng mình, và nhờ vậy thúc đẩy hoạt động kinh doanh có trách nhiệm trong khi chưa có quy định chính thức.

Có thể nói, khung thể chế thử nghiệm là công cụ thúc đẩy phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong khi vẫn kiểm soát được rủi ro. Thông qua tập trung học hỏi chính sách, thúc đẩy hợp tác giữa các bên liên quan và thiết kế chính sách phù hợp với bối cảnh cụ thể của quốc gia, Việt Nam có thể khai thác và tận dụng hiệu quả khung thể chế thử nghiệm để thúc đẩy phát triển kinh tế số.

KẾT LUẬN

Kinh tế nền tảng phát triển dựa trên công nghệ kỹ thuật số và dữ liệu, qua đó nâng cao hiệu quả và giảm chi phí. Vì thế, kinh tế nền tảng đang là ưu tiên của các Chính phủ trên toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Hơn một thập kỷ qua, mô hình kinh doanh nền tảng phát triển mạnh mẽ trên thế giới và thâm nhập sâu rộng vào Việt Nam trong nhiều ngành nghề, lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực vận tải, thương mại... Đây là xu thế không thể đảo ngược.

Với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, hiện nay, trên thị trường Việt Nam đã xuất hiện nhiều hoạt động kinh doanh nền tảng. Các hoạt động kinh doanh này thích ứng với xu hướng công nghệ và phù hợp với xu hướng chuyển đổi trên thế giới. Vai trò của kinh tế số nói chung và kinh tế nền tảng nói riêng được nhận diện dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Các kết quả phân tích và đo lường trong báo cáo này đã cho thấy vai trò và đóng góp quan trọng của kinh tế số nói chung và kinh tế nền tảng nói riêng. Cụ thể, sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng không chỉ kích thích giá trị tăng thêm, thu nhập và lao động của chính ngành đó mà còn kích thích giá trị tăng thêm, thu nhập và lao động của các ngành khác trong nền kinh tế.

Kinh tế nền tảng đã tạo ra những cơ hội mới và phát triển song hành cùng các phương thức sản xuất, kinh doanh truyền thống. Với sự phát triển nhanh chóng của các nền tảng đã tạo động lực khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh truyền thống đổi mới tư duy kinh doanh, nâng cao năng lực nội tại để gia tăng sức cạnh tranh, thích ứng với xu hướng tiêu dùng mới. Đồng thời, sự xuất hiện của kinh tế nền tảng đã thúc đẩy các cơ quan hoạch định chính sách nghiên cứu, nhanh chóng hoàn thiện khung khổ pháp lý nhằm quản trị linh hoạt, kịp thời nhưng vẫn đảm bảo khuyến khích sự sáng tạo đổi mới với xu hướng phát triển mới, mô hình kinh doanh mới; qua đó khai thác hiệu quả lợi ích của các xu hướng và mô hình kinh doanh này, trong đó có hoạt động kinh doanh dựa trên nền tảng.

Có thể nói, chuyển đổi số đã trở thành một mệnh lệnh tất yếu đối với sự phát triển của các quốc gia. Việt Nam được quốc tế đánh giá có những lợi thế nhất định để phát triển kinh tế số. Tuy nhiên, để đạt được các mục tiêu về kinh tế số, Việt Nam cũng phải đối mặt với nhiều thách thức. Điều này đòi hỏi sự thay đổi về tư duy trong xây dựng chính sách để đảm bảo vừa thúc đẩy đổi mới và phát triển công nghệ vừa kiểm soát hiệu quả các rủi ro liên quan. Theo đó, chính sách phải đón đầu xu hướng và quy định theo hướng thúc đẩy kinh tế nền tảng phát triển, tạo tác động lan tỏa đến toàn bộ hệ sinh thái kinh tế số và cả nền kinh tế. Vì thế, tạo lập môi trường chính sách thuận lợi, an toàn, khuyến khích sáng tạo cho kinh tế nền tảng phát triển là cần thiết. Đây sẽ là động lực mới để Việt Nam có tăng trưởng và phát triển bền vững trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Anh

1. Bui Trinh, Nguyen Viet Phong (2022). Measure Value Digital in Economy: Case of Vietnam. *Case Studies Journal* ISSN (2305-509X) – Volume 11, Issue 3–Mar-2022.
2. Duong Hung, Bui Trinh (2019). Forestry Sector and Policies on Sustainable Development in Vietnam: Analyze from the Input - Output Model. *International journal of social and administrative Sciences*. Vol. 4 No.2 (2019).
3. Duong Hung, Bui Trinh (2022). Perennial Plants in Vietnam's Economy. *Research in World Economy*. Vol. 13, No. 1; 2022.
4. Google, Temasek, Bain & Company, 2023. *E-Conomy SEA 2023*.
5. Hawaii Department of Business, Economic Development and Tourism (DBEDT) (2016). *The 2017 Hawaii Inter-County Input-Output Study*. Research and Economic Analysis Division Department of Business, Economic Development and Tourism STATE OF HAWAII.
6. International Telecommunication Union (ITU), 2020 and 2024. *Global Cybersecurity Index Reports*.
7. Mordor Intelligence, 2024. *Vietnam Ride Hailing 2024*.
8. Oxford Insights, 2023. *Government AI Readiness Index 2023*.
9. Sonis, M., Hewings, G.J.D. (1999). *Miyazawa's Contributions to Understanding Economic Structure: Interpretation, Evaluation and Extensions*. In: Hewings, G.J.D., Sonis, M., Madden, M., Kimura, Y. (eds) *Understanding and Interpreting Economic Structure*. Advances in Spatial Science. Springer, Berlin, Heidelberg. https://doi-org/10.1007/978-3-662-03947-2_2 Isard, W. 1960. *Methods of Regional Analysis*. Cambridge, MIT Press.
10. United Nations (UN) (1999). *Handbook of Input-Output Table Compilation and Analysis*. Department of Economics and Social Affairs, Division of Statistics, New York.
11. We Are Social và Datareportal, 2024. *Digital Vietnam 2024*.

Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ Công Thương, 2023. *Sách trắng Thương mại điện tử 2023*.
2. Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam, 2023. *Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam – EBI 2024*.
3. NielsenIQ Việt Nam, 2024. *Xu hướng mua sắm tại Việt Nam 2024*.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Phương pháp luận

1. Giới thiệu hệ thống đầu vào – đầu ra (I-O)

Kể từ khi Hệ thống đầu vào - đầu ra (I-O) của Leontief ra đời (1936, 1941) nó đã được nhiều nhà nghiên cứu khác nhau phát triển và mở rộng theo nhiều hướng. Trong quá trình phát triển các mô hình tổng quát hơn trên toàn nền kinh tế, việc bổ sung ban đầu cho các hệ thống đầu vào - đầu ra tiêu chuẩn được gọi là ma trận hạch toán xã hội (SAM - social accounting system) gắn liền nhất với Stone, Pyatt và Round (1985); Hewings và Madden (1995). Bảng I-O ban đầu cũng được phát triển thành bảng I-O liên vùng bởi Isard (1951, 1960), mô hình đầu vào - đầu ra đa vùng (MRIO) bởi Chenery (1954) và Moses (1955), Miller, Blair (1985) và Hirsch (1959). Song song với hệ thống hạch toán xã hội (SAM) của Stone (1961), Pyatt và Rose (1977) là mô hình nhân khẩu học - kinh tế (demographic - economic model) được phát triển bởi Miyazawa (1976) và Madden, Batey (1983), mô hình nhân khẩu học - kinh tế được Miyazawa phát triển để phân tích cơ cấu phân phối thu nhập theo chi tiêu tiêu dùng nội sinh theo tiêu chuẩn hệ thống Leontief. Mô hình kiểu này sau được gọi nôm na là I-O type II.

Ở Việt Nam từ lâu gọi bảng I-O là *Bảng cân đối liên ngành* (Inter - industry balance table) và việc nghiên cứu ảnh hưởng của một ngành hoặc một nhóm ngành đối với nền kinh tế dựa trên quan hệ lên ngành (inter - industry relations) của bảng I-O đã được làm trong một số nghiên cứu như “*Ngành Lâm nghiệp và các chính sách phát triển bền vững ở Việt Nam: Phân tích từ mô hình đầu vào - đầu ra*” (2019)²⁰, “*Cây lâu năm trong nền kinh tế Việt nam*” (2022)²¹, “*Đo lường giá trị số trong nền kinh tế: Trường hợp Việt Nam*” (2022)²²... Trong những nghiên cứu này, ý niệm về phân tích liên ngành tương thích với ý niệm về phân tích liên vùng của Miyazawa, Sonis và Hewing²³. Bộ Kinh doanh, Phát triển Kinh tế và Du lịch Hawaii (DBEDT) đã áp dụng phương pháp này cho nghiên cứu về liên hạt vào các năm 2007, 2012, 2017²⁴.

²⁰ Duong Hung, Bui Trinh (2019). Forestry Sector and Policies on Sustainable Development in Vietnam: Analyze from the Input - Output Model. *International journal of social and administrative Sciences*. Vol. 4 No.2 (2019).

²¹ Duong Hung, Bui Trinh (2022). Perennial Plants in Vietnam's Economy. *Research in World Economy*. Vol. 13, No. 1; 2022.

²² Bui Trinh, Nguyen Viet Phong (2022). Measure Value Digital in Economy: Case of Vietnam. *Case Studies Journal* ISSN (2305-509X) – Volume 11, Issue 3–Mar-2022.

²³ Sonis, M., Hewings, G.J.D. (1999). *Miyazawa's Contributions to Understanding Economic Structure: Interpretation, Evaluation and Extensions*. In: Hewings, G.J.D., Sonis, M., Madden, M., Kimura, Y. (eds) *Understanding and Interpreting Economic Structure*. Advances in Spatial Science. Springer, Berlin, Heidelberg. https://doi-org/10.1007/978-3-662-03947-2_2 Isard, W. 1960. *Methods of Regional Analysis*. Cambridge, MIT Press.

²⁴ Hawaii Department of Business, Economic Development and Tourism (DBEDT) (2016). *The 2017 Hawaii Inter-County Input-Output Study*. Research and Economic Analysis Division Department of Business, Economic Development and Tourism STATE OF HAWAII.

Chú ý rằng trong nghiên cứu về ảnh hưởng của một ngành đến nền kinh tế nên thống nhất gọi là sản phẩm cuối cùng. Đối với phân tích I-O thông thường của một quốc gia sản phẩm cuối cùng (final products) cũng là cầu cuối cùng (final demand) hoặc sử dụng cuối cùng (final uses). Các mô hình I-O thể hiện cấu trúc của một nền kinh tế, cho phép các nhà nghiên cứu phân tích các tác động có thể có của những thay đổi về nhu cầu đối với hàng hóa và dịch vụ của một ngành.

Nghiên cứu này tập trung vào xác định nhân tử, mối liên kết và các tác động kinh tế của ngành Nền tảng tới nền kinh tế Việt Nam thông qua phân tích bảng I-O 2022. Số nhân đo lường tổng tác động lên sản lượng, thu nhập, việc làm hoặc giá trị gia tăng khi một đơn vị sản phẩm cuối cùng của một ngành cụ thể tăng lên (UN, 1999)²⁵. Theo đó, số nhân trong kinh tế học đề cập đến những tác động mà việc tăng chi tiêu hoặc đầu tư một đô la ban đầu dẫn đến tăng hơn một đô la trong hoạt động kinh tế. Phản ứng dây chuyền này xảy ra bởi dòng đô la mà một thực thể chi tiêu sẽ trở thành thu nhập cho một thực thể khác và thực thể thứ hai lại chi một phần đô la đó, tạo ra thu nhập cho một thực thể khác. Mỗi vòng chi tiêu sẽ tạo các vòng chi tiêu khác, dẫn tới cái gọi là hiệu ứng số nhân.

Nghiên cứu này được thiết lập dựa trên bảng I-O năm 2022 của Việt Nam; tổng hợp cho 20 ngành bao gồm nhóm ngành Nền tảng và các ngành còn lại như bảng dưới đây:

Bảng 1. 20 ngành của bảng I-O trong mô hình nghiên cứu

STT	Tên ngành
1	Nền tảng số
2	Kinh tế số khác
3	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản
4	Ngành khai khoáng
5	Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (không bao gồm sản xuất KTS ngành 2)
6	Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
7	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
8	Xây dựng
9	Dịch vụ bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ (không sử dụng nền tảng số - các ngành truyền thống)
10	Bán buôn (không sử dụng nền tảng số - các ngành truyền thống)

²⁵ United Nations (UN) (1999). *Handbook of Input-Output Table Compilation and Analysis*. Department of Economics and Social Affairs, Division of Statistics, New York.

11	Bán lẻ (không sử dụng nền tảng số - các ngành truyền thống)
12	Vận tải, kho bãi (không sử dụng nền tảng số - các ngành truyền thống)
13	Dịch vụ lưu trú (không sử dụng nền tảng số - các ngành truyền thống)
14	Dịch vụ ăn uống (không sử dụng nền tảng số - các ngành truyền thống)
15	Hoạt động kinh doanh bất động sản
16	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động của Đảng cộng sản và các tổ chức khác
17	Giáo dục và đào tạo
18	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
19	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
20	Các hoạt động dịch vụ khác

Nhóm ngành Nền tảng được tách ra từ các ngành sau đây:

Bảng 2. Nhóm ngành Nền tảng được tách ra từ 14 ngành

STT	Tên ngành
1	Dịch vụ bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ
2	Bán buôn
3	Bán lẻ
4	Vận tải kho bãi
5	Dịch vụ lưu trú
6	Dịch vụ ăn uống
7	Thông tin và Truyền thông
8	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
9	Hoạt động kinh doanh bất động sản
10	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động của Đảng cộng sản và các tổ chức khác
11	Giáo dục và đào tạo
12	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
13	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
14	Các hoạt động dịch vụ khác

Nhóm ngành Nền tảng vận tải được tách ra từ các ngành sau đây:

Bảng 3. Nhóm ngành Nền tảng được tách ra từ 4 ngành

STT	Tên ngành
1	Dịch vụ vận tải bằng xe buýt, Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác
2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ vận tải đường ống
3	Dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hoạt động hỗ trợ cho vận tải
4	Dịch vụ bưu chính và chuyển phát

2. Phương pháp tính toán

Quan hệ cơ bản trong phân tích I-O có dạng:

$$\mathbf{X} = (\mathbf{I} - \mathbf{A})^{-1} \cdot \mathbf{Y} \quad (1)$$

Với $\mathbf{X}$ là véc tơ giá trị sản xuất (output), $\mathbf{I}$ là ma trận đơn vị, $\mathbf{A}$ là ma trận hệ số chi phí trực tiếp và $\mathbf{Y}$ là véc tơ sử dụng cuối cùng.

Trong nghiên cứu này ma trận $\mathbf{A}$ được chia ra thành các ma trận con (sub-matrix) như sau:

$$\mathbf{A} = \begin{bmatrix} A_{11} & A_{12} \\ A_{21} & A_{22} \end{bmatrix} \quad (2)$$

A_{11} thể hiện nhóm ngành Nền tảng sử dụng đầu vào của chính nó làm chi phí trung gian;

A_{12} thể hiện các ngành khác trong nền kinh tế sử dụng sản phẩm của ngành Nền tảng làm chi phí đầu vào trung gian;

A_{21} thể hiện ngành Nền tảng sử dụng sản phẩm các ngành khác làm đầu vào trung gian;

A_{22} thể hiện các ngành khác trong nền kinh tế sử dụng sản phẩm của chính nó làm đầu vào trung gian;

Véc tơ giá trị sản xuất (**GTSX**) bao gồm GTSX của nhóm ngành Nền tảng X_1 và GTSX của các ngành khác trong nền kinh tế X_2 :

$$\mathbf{X} = \begin{bmatrix} X_1 \\ X_2 \end{bmatrix} \quad (3)$$

Véc tơ sử dụng cuối cùng bao gồm sản phẩm cuối cùng của Nền tảng Y_1 và sản phẩm cuối cùng của các ngành khác Y_2 :

$$\mathbf{Y} = \begin{bmatrix} Y_1 \\ Y_2 \end{bmatrix} \quad (4)$$

Đặt:

$$\mathbf{B} = (\mathbf{I} - \mathbf{A})^{-1} = \begin{bmatrix} B_{11} & B_{12} \\ B_{21} & B_{22} \end{bmatrix} \quad (5)$$

Từ đây có thể phân tích sản lượng của ngành Nền tảng (X_1) và sản lượng các ngành khác (X_2) trong nền kinh tế như sau:

$$\mathbf{X}_1 = \mathbf{B}_{11} \cdot \mathbf{Y}_1 + \mathbf{B}_{12} \cdot \mathbf{Y}_2 \quad (6)$$

$$\mathbf{X}_2 = \mathbf{B}_{21} \cdot \mathbf{Y}_1 + \mathbf{B}_{22} \cdot \mathbf{Y}_2 \quad (7)$$

Hơn nữa, theo Miyazawa, Sonis và Hewings ma trận Leontief $\mathbf{B}$ được triển khai:

$$\mathbf{B} = \begin{bmatrix} B_{11} & B_{12} \\ B_{21} & B_{22} \end{bmatrix} = \begin{bmatrix} B_{11} & B_{11} \cdot A_{12} \cdot B_2 \\ B_{22} \cdot A_{21} \cdot B_1 & B_{22} \end{bmatrix} \quad (8)$$

Dó đó quan hệ Leontief có dạng ma trận như sau:

$$\begin{bmatrix} X_1 \\ X_2 \end{bmatrix} = \begin{bmatrix} B_{11} & B_{11} \cdot A_{12} \cdot B_2 \\ B_{22} \cdot A_{21} \cdot B_1 & B_{22} \end{bmatrix} \cdot \begin{bmatrix} Y_1 \\ Y_2 \end{bmatrix} \quad (9)$$

Ở đây:

$$\mathbf{B}_1 = (\mathbf{I} - \mathbf{A}_{11})^{-1} \quad (10)$$

$$\mathbf{B}_2 = (\mathbf{I} - \mathbf{A}_{22})^{-1} \quad (11)$$

B_{11} được gọi là ma trận nghịch đảo Leontief mở rộng là một nhân tử hỗn hợp của ảnh hưởng số nhân B_1 và ảnh hưởng lan tỏa từ sản xuất của các ngành khác khi đầu vào của ngành Nền tảng sử dụng đầu vào là sản phẩm các ngành khác (A_{21}) kích thích sản xuất các ngành khác ($B_2 \cdot A_{21}$), từ đó kích thích ngược lại sản xuất ngành Nền tảng do sử dụng đầu vào là sản phẩm của ngành Nền tảng (inter-industry feedback effects): $(\mathbf{I} - \mathbf{B}_1 \mathbf{A}_{12} \mathbf{B}_2 \mathbf{A}_{21})^{-1}$.

Khái niệm này đã được trích dẫn trong báo cáo phân tích đầu vào - đầu ra liên quận của báo cáo Bộ Kinh doanh, Phát triển Kinh tế và Du lịch Hawaii (DBEDT) (2016)

“Nghiên cứu Đầu vào-Đầu ra liên quận Hawaii năm 2017”, Phòng Nghiên cứu và Phân tích Kinh tế của Kinh doanh, Phát triển Kinh tế và Du lịch Bang HAWAII.

Như vậy Nhân tử sản lượng (output multipliers) của ngành Nền tảng gồm:

- Ảnh hưởng số nhân gây nên bởi 1 đơn vị sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng $(I - A_{11})^{-1}$ bao gồm:

+ Ảnh hưởng ban đầu: I (vòng 1): Bắt đầu của quá trình sản xuất (ví dụ, một doanh nghiệp có đủ năng lực sản xuất nhưng chưa thực sự bắt đầu sản xuất).

+ Ảnh hưởng trực tiếp A_{11} : Hệ số đầu vào trực tiếp của ngành nền tảng số sử dụng sản phẩm của chính ngành Nền tảng để sản xuất ra 1 đơn vị đầu ra của nền tảng số.

+ Ảnh hưởng gián tiếp: $(I - A_{11})^{-1} - I - A_{11}$: Yêu cầu cho sản phẩm của chính ngành Nền tảng khi sản xuất ở vòng 1.

+ Ảnh hưởng ngược liên ngành (inter - industry feedback effects) hoặc ảnh hưởng lan tỏa (induced effects) gây nên bởi một phần sản xuất của ngành khác: $B_{11} \cdot (I - A_{11})^{-1}$

+ Ảnh hưởng tràn đến giá trị sản xuất của các ngành khác bởi sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng: $B_{21} = B_{22} \cdot A_{21} \cdot B_1$

Tương tự như vậy là nhân tử sản lượng đối với các ngành khác trong nền kinh tế.

Gọi h, l là véc tơ hệ số của thu nhập và lao động so với GTSX, đặt h^* và l^* là ma trận đường chéo của véc tơ h và l , H và L là các véc tơ thu nhập và lao động; H_1 là thu nhập của ngành Nền tảng và H_2 là thu nhập của các ngành khác; L_1 là lao động của ngành Nền tảng và L_2 là lao động các ngành khác.

Nhân hai vế của quan hệ (7) với h^* và l^* ta có:

$$\begin{bmatrix} H_1 \\ H_2 \end{bmatrix} = \begin{bmatrix} h_1 & 0 \\ 0 & h_2 \end{bmatrix} * \begin{bmatrix} B_{11} & B_{11} \cdot A_{12} \cdot B_2 \\ B_{22} \cdot A_{21} \cdot B_2 & B_{22} \end{bmatrix} \begin{bmatrix} Y_1 \\ Y_2 \end{bmatrix} \quad (12)$$

$$\begin{bmatrix} L_1 \\ L_2 \end{bmatrix} = \begin{bmatrix} l_1 & 0 \\ 0 & l_2 \end{bmatrix} * \begin{bmatrix} B_{11} & B_{11} \cdot A_{12} \cdot B_2 \\ B_{22} \cdot A_{21} \cdot B_2 & B_{22} \end{bmatrix} \begin{bmatrix} Y_1 \\ Y_2 \end{bmatrix} \quad (13)$$

Tường minh quan hệ (12) cho thấy:

+ Sự kích thích của một đơn vị sản phẩm cuối cùng ngành Nền tảng đến thu nhập của ngành Nền tảng là: $h_1 \cdot B_{11}$

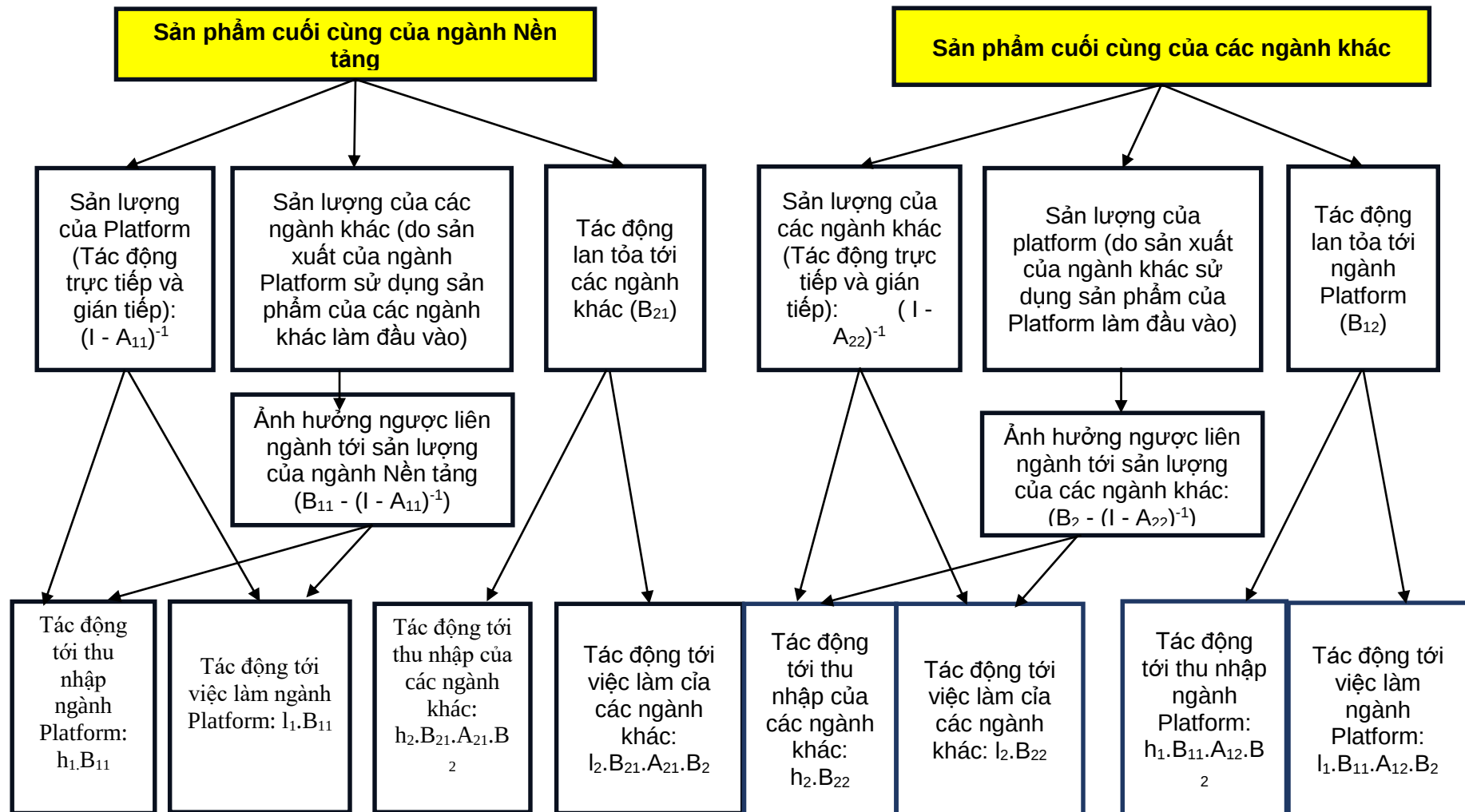
- + Sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng kích thích thu nhập các ngành khác $h_2.B_{21}.A_{21}.B_2$
- + Sản phẩm cuối cùng các ngành khác kích thích thu nhập của ngành Nền tảng: $h_1.B_{11}.A_{12}.B_2$
- + Sản phẩm cuối cùng các ngành khác kích thích thu nhập của chính nó: $h_2.B_{22}$

Tường minh quan hệ (13) cho thấy:

- + Sự kích thích của một đơn vị sản phẩm cuối cùng ngành Nền tảng đến lao động của ngành Nền tảng là: $l_1.B_{11}$
- + Sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng kích thích lao động các ngành khác: $l_2.B_{21}.A_{21}.B_2$
- + Sản phẩm cuối cùng các ngành khác kích thích lao động của ngành Nền tảng: $l_1.B_{11}.A_{12}.B_2$
- + Sản phẩm cuối cùng các ngành khác kích thích lao động của chính nó: $l_2.B_{22}$

Những mối quan hệ trên nhằm mô tả sản phẩm cuối cùng của một ngành kích thích giá trị sản xuất (của ngành đó và của các ngành khác) và sau đó kích thích giá trị gia tăng, thu nhập và lao động (của ngành đó và các ngành khác) và được thể hiện trong sơ đồ tổng quát như sau:

Sơ đồ về các tác động được tạo ra bởi sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng và các ngành khác



3. Giải thích sơ đồ về tác động được tạo ra bởi sản phẩm cuối cùng của ngành Nền tảng và các ngành khác

Một sự thay đổi về sản phẩm cuối cùng ở phía cầu sẽ dẫn đến những thay đổi về sản lượng ở phía cung. Ngược lại, những thay đổi về sản lượng sẽ dẫn đến những thay đổi về giá trị tăng thêm, thu nhập và lao động. Theo đó, chúng tôi đo lường những tác động sau:

1) Ở phía bên trái của sơ đồ, chúng tôi đo lường tất cả tác động của sự thay đổi sản phẩm cuối cùng ngành Nền tảng. Cụ thể là:

- Một sự thay đổi về sản phẩm của ngành Nền tảng kích thích:
 - o Làm tăng sản lượng ngành Nền tảng; và
 - o Làm tăng sản lượng của các ngành khác trong nền kinh tế (B21).
- Tiếp đó, một sự thay đổi về sản lượng của ngành Nền tảng kích thích giá trị tăng thêm, thu nhập và việc làm của ngành Nền tảng.
- Một sự thay đổi về sản lượng của các ngành khác kích thích giá trị tăng thêm, thu nhập và việc làm của các ngành khác.

Tóm lại, ở phía bên trái của sơ đồ, chúng tôi đo lường tất cả các tác động như thể hiện trong công thức.

2) Ở phía bên phải của sơ đồ, chúng tôi đo lường mức độ nền tảng hóa trong nền kinh tế. Cụ thể là:

- Một sự thay đổi sản phẩm cuối cùng của các ngành khác kích thích:
 - o Làm tăng sản lượng của các ngành khác; và
 - o Làm tăng sản lượng của ngành Nền tảng. Nghiên cứu này tập trung vào ngành Nền tảng nên chúng tôi chỉ đo lường tác động lan tỏa của những ngành khác tới ngành Nền tảng (B12).
- Tiếp đó, một sự thay đổi về sản lượng của các ngành khác kích thích giá trị tăng thêm, thu nhập và việc làm của các ngành khác.
- Một sự thay đổi sản lượng của ngành Nền tảng kích thích giá trị tăng thêm, thu nhập và việc làm của ngành Nền tảng.

Tóm lại, ở phía bên phải của sơ đồ, chúng tôi đo lường những tác động sau:

- Tác động lan tỏa của sự thay đổi sản phẩm cuối cùng của các ngành khác tới ngành Nền tảng (B12)
- Sự thay đổi sản lượng của ngành Nền tảng kích thích giá trị tăng thêm, thu nhập và việc làm của ngành Nền tảng.

Phụ lục 2. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP các năm 2020-2023

TT	Tỉnh/Thành phố	2020	2021	2022	2023
1	Thành phố Hà Nội	15.37	15.81	15.4	15.85
2	Tỉnh Hà Giang	6.3	6.35	6.38	6.36
3	Tỉnh Cao Bằng	6.84	6.75	7.21	8.1
4	Tỉnh Bắc Kạn	7.59	7.48	7.62	8.05
5	Tỉnh Tuyên Quang	5.48	5.84	6.02	6.19
6	Tỉnh Lào Cai	4.76	4.94	5.08	5.45
7	Tỉnh Điện Biên	6.98	6.71	6.63	6.6
8	Tỉnh Lai Châu	6.11	6.03	6.17	6.7
9	Tỉnh Sơn La	5.41	5.74	5.75	6.12
10	Tỉnh Yên Bái	6.74	6.69	6.93	7.7
11	Tỉnh Hoà Bình	10.81	10.57	10.16	10.02
12	Tỉnh Thái Nguyên	40.79	37.59	34.24	34.05
13	Tỉnh Lạng Sơn	6.26	6.37	6.55	6.87
14	Tỉnh Quảng Ninh	5.52	5.94	5.98	5.92
15	Tỉnh Bắc Giang	26.14	28.06	32.45	34.72
16	Tỉnh Phú Thọ	10.39	9.43	10.17	12.47
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	19.04	22.75	24.7	26.12
18	Tỉnh Bắc Ninh	50.41	48.49	46.79	45.18
19	Tỉnh Hải Dương	10.5	9.56	10.27	10.47
20	Thành phố Hải Phòng	23.65	24.42	27.22	29.69
21	Tỉnh Hưng Yên	6.69	6.63	6.43	6.43
22	Tỉnh Thái Bình	4.45	4.92	4.99	5.2
23	Tỉnh Hà Nam	10.38	11.06	11.84	13.25
24	Tỉnh Nam Định	5.01	5.54	5.55	5.77
25	Tỉnh Ninh Bình	10.25	9.29	9.71	10.54
26	Tỉnh Thanh Hoá	4.68	4.77	4.77	5.11

27	Tỉnh Nghệ An	6.63	6.6	7.12	7.4
28	Tỉnh Hà Tĩnh	5.6	5.72	6.27	7.2
29	Tỉnh Quảng Bình	6.48	6.35	6.34	6.61
30	Tỉnh Quảng Trị	7.48	6.94	6.9	7.09
31	Tỉnh Thừa Thiên Huế	7.41	7.32	7.26	7.52
32	Thành phố Đà Nẵng	13.38	13.76	13.61	14.39
33	Tỉnh Quảng Nam	5.78	6.43	6.35	7.48
34	Tỉnh Quảng Ngãi	5.09	5.22	4.99	5.55
35	Tỉnh Bình Định	5.46	5.89	5.97	6.1
36	Tỉnh Phú Yên	7.21	7.09	7.13	7.15
37	Tỉnh Khánh Hòa	7.04	7.26	7.17	7.46
38	Tỉnh Ninh Thuận	5.98	5.54	5.61	5.66
39	Tỉnh Bình Thuận	5.18	5.39	5.52	5.79
40	Tỉnh Kon Tum	7.94	7.33	7.17	6.88
41	Tỉnh Gia Lai	6.27	6.5	6.5	6.66
42	Tỉnh Đắk Lắk	6.32	6.26	6.32	6.69
43	Tỉnh Đắk Nông	6.91	6.33	6.26	6.28
44	Tỉnh Lâm Đồng	6.66	6.64	6.54	6.9
45	Tỉnh Bình Phước	7.76	7.47	7.2	7.42
46	Tỉnh Tây Ninh	4.55	4.67	4.64	4.94
47	Tỉnh Bình Dương	8.11	7.29	7.18	8.63
48	Tỉnh Đồng Nai	5.69	6.44	6.51	6.78
49	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	4.61	4.6	4.77	5.04
50	Thành phố Hồ Chí Minh	12.62	13.84	13.51	14.65
51	Tỉnh Long An	5.18	5.21	5.3	5.68
52	Tỉnh Tiền Giang	5.22	5.23	5.2	5.52
53	Tỉnh Bến Tre	6.31	6.13	6.29	6.6
54	Tỉnh Trà Vinh	5.45	5.67	5.72	5.99

55	Tỉnh Vĩnh Long	6.96	7.08	7.41	8.16
56	Tỉnh Đồng Tháp	4.39	4.49	4.57	4.96
57	Tỉnh An Giang	4.93	5.02	5.02	5.28
58	Tỉnh Kiên Giang	4.44	4.58	4.77	5.22
59	Thành phố Cần Thơ	6.57	6.59	6.58	7.14
60	Tỉnh Hậu Giang	6.03	6.02	5.53	5.53
61	Tỉnh Sóc Trăng	5.04	4.99	5.11	5.1
62	Tỉnh Bạc Liêu	5.46	5.51	5.43	5.65
63	Tỉnh Cà Mau	5.37	5.47	5.44	5.92

Nguồn: Tổng cục thống kê